

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@gmail.com

tapchincls@hn.vnn.vn

9 (365)

2006

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

PGS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LỄ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

NGUYỄN VĂN KIM

- 50 năm một chặng đường nghiên cứu khoa học của Khoa Lịch sử 3

NGUYỄN THỪA HỠ

- Lại bàn về chế độ phong kiến Việt Nam 12

PHAN TIẾN DŨNG

- Các biện pháp phòng chống tham nhũng của triều Nguyễn trong việc xây dựng Kinh đô Huế - Tác dụng và bài học kinh nghiệm 19

ĐỖ HƯƠNG THẢO-VŨ THỊ MINH THẮNG

- Về kỳ thi bổ sung trong kỳ thi Hương truyền thống 30

NGUYỄN MINH TƯỜNG

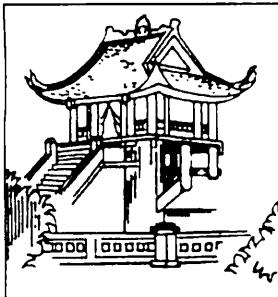
- Về sự nghiệp và vị thế của Dương Tam Kha trong lịch sử dân tộc ở thế kỷ X 36

ĐÀO THỊ DIỄM

- Vài nét về Trương Hậu Bử ở Hà Nội (1897 - 1917) 43

NGUYỄN MẠNH DŨNG

- Về hoạt động thương mại của Công ty Đông Ấn Pháp với Đại Việt (Nửa cuối thế kỷ XVII - giữa thế kỷ XVIII) 51



LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

- Góp thêm một số ý kiến về cách trình bày nội dung bài giảng "Những chuyển biến về kinh tế, chính trị, xã hội của Việt Nam từ 1919 đến 1930" trong chương trình lịch sử lớp 12 65

ĐỌC SÁCH

TẠ NGỌC LIỄM

- "Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam" 69

THÔNG TIN

71

ĐINH QUANG HẢI

- Hội thảo Khoa học "Kỷ niệm 60 năm Bác Hồ đến Cam Ranh"

P.V.

- Lễ trao tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất cho Giáo sư Vũ Khiêu

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

- Quyết định về việc công nhận Hội đồng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

Đ.Q.H

- Hội thảo Khoa học "Xác định ngày thành lập tỉnh Cao Bằng"

P.V.

- Khai quật Di chỉ Văn Tứ Đông

DANH HUẤN

- Phát hiện gần 200 di vật tại chùa Đậu, Hà Tây

P.V.

- Bảo tàng Thành phố Cần Thơ trưng bày: "Kho báu từ 5 con tàu đắm"

LINH NAM

- Trưng bày chuyên đề: "Gốm Phù Lãng xưa và nay"

Đ.H

- Thư ngỏ về vấn đề Sắc phong và việc bảo tồn sắc phong

SUMMARIES

74

Ảnh bìa 1: Đèn thờ Nguyễn Hữu Cảnh (Biên Hòa, Đồng Nai)

Ảnh: Lê Tâm Đắc

50 NĂM MỘT CHẶNG ĐƯỜNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA KHOA LỊCH SỬ

NGUYỄN VĂN KIM*

1. Nhìn lại chặng đường nửa thế kỷ

Cuối năm 2000, trong hồ sơ gửi đến Hội đồng thi đua các cấp đề nghị xét tặng danh hiệu *Anh hùng Lao động*, cùng với việc trình bày những thành tích đã đạt được, Ban Chủ nhiệm Khoa Lịch sử cũng đã khẳng định lại một lần nữa định hướng nghiên cứu khoa học của Khoa: *"Khoa học Lịch sử là một khoa học cơ bản nên việc nghiên cứu phải lấy khoa học cơ bản làm nền tảng và trước hết là để phục vụ cho việc biên soạn giáo trình, bài giảng, nâng cao chất lượng đào tạo. Trên cơ sở đó, Khoa luôn tìm mọi cách mở rộng diện nghiên cứu và phục vụ nhu cầu xã hội, kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng. Đề tài nghiên cứu khoa học vì thế đã được mở ra trên tất cả các lĩnh vực sử học"*.

Trải qua nửa thế kỷ xây dựng và phát triển, cùng với những thành tích về đào tạo, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp (nay là Trường ĐH KHXH & NV thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội) cũng đã từng bước trưởng thành về cả đội ngũ và trình độ nghiên cứu. Nhờ có định hướng nghiên cứu đúng và một thái độ thực sự tôn trọng lịch sử, coi trọng giá trị của các nguồn sử liệu, coi trọng phương pháp, lý thuyết nghiên cứu mới, năng động

và nhạy cảm trong việc nắm bắt các khuynh hướng học thuật của khu vực và thế giới nên Khoa đã tạo dựng được cho mình một vị thế vững chắc trong các cơ quan đào tạo, nghiên cứu về Lịch sử nói riêng và Khoa học xã hội - nhân văn ở Việt Nam nói chung. Từ đó, như các học giả trong nước và quốc tế nhận xét, đã hình thành nên một *"Trường phái sử học Tổng hợp"*, luôn giữ vai trò tiên phong trong một số lĩnh vực nghiên cứu. Tên tuổi cùng công trình nghiên cứu của một số nhà khoa học đã vượt ra khỏi biên giới quốc gia và được giới học giả cùng nhiều trung tâm nghiên cứu hàng đầu thế giới ghi nhận.

Ngay sau khi được thành lập năm 1956, trong điều kiện đất nước có nhiều khó khăn, dưới sự lãnh đạo, dẫn dắt của các Giáo sư Trần Văn Giàu, Đào Duy Anh, Trần Đức Thảo... các thầy cô Đinh Xuân Lâm, Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng, Vương Hoàng Tuyên, Phan Hữu Dật, Chu Thiên, Phan Đại Doãn, Vũ Dương Ninh, Phạm Thị Tâm... với sự cộng tác của các nhà Hán học uyên thâm như Trần Lê Nhân, Ngô Lập Chi, Đoàn Thăng, Phan Duy Tiếp, Trần Lê Hữu... đã biên soạn thành công một số giáo trình và công trình chuyên khảo. Trong số đó tiêu biểu là các tác phẩm: *Chống xâm lăng*, *Giai cấp*

* PGS-TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN.

công nhân Việt Nam, *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858* của GS. Trần Văn Giàu; *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX, Nguồn gốc dân tộc Việt Nam, Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc, Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam* của GS. Đào Duy Anh. Bên cạnh đó, các nhà khoa học Khoa Lịch sử còn viết các bộ sách: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, Lịch sử Việt Nam Cận đại, Lịch sử thế giới, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Cơ sở Khảo cổ học, Dân tộc học đại cương...* Điều đáng chú ý là, các công trình nghiên cứu như *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ* của GS. Phan Huy Lê, *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy Việt Nam, Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt Nam* của các GS. Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn; *Tình hình công thương nghiệp Việt Nam trong thời Lê mạt* của PGS. Vương Hoàng Tuyên; *Hoàng Hoa Thám và Phong trào nông dân Yên Thế* của GS. Đinh Xuân Lâm - Nguyễn Văn Sự, *Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ* của các thầy Đặng Huy Vạn - Chương Thâu... đều được hoàn thành khi tuổi đời của tác giả công trình còn rất trẻ. Cùng với các công trình chuyên khảo, một số nhà khoa học còn tham gia dịch, chú giải các tác phẩm nổi tiếng như: *Dư địa chí* (GS. Hà Văn Tấn), *Quân trung từ mệnh tập* (GS. Phan Huy Lê), *Việt sử lược* (GS. Trần Quốc Vượng), *Việt Nam vong quốc sử* (PGS. TS. Chương Thâu - Chu Thiên)...

Ngay trong những tháng năm chiến tranh ác liệt, một số công trình khoa học khảo cứu chuyên sâu, đạt trình độ học thuật cao đã được hoàn thành như: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII* của GS. Hà Văn Tấn - PGS. Phạm Thị Tâm; *Tìm hiểu thêm về phong trào nông dân Tây Sơn* của GS.

Phan Huy Lê; *Khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427)* của các GS. Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn; *Sự phân bố các dân tộc và cư dân miền Bắc Việt Nam* của PGS. Vương Hoàng Tuyên; *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc* của tập thể tác giả: Phan Huy Lê - Bùi Đăng Dũng - Phan Đại Doãn - Phạm Thị Tâm - Trần Bá Chí; *Những trang sử vẻ vang của các dân tộc ít người* của GS. Đinh Xuân Lâm - GS. Trần Quốc Vượng...

Trên cơ sở những thành tựu nghiên cứu đáng tự hào đó, sau khi đất nước thống nhất và tiến hành công cuộc Đổi mới, đội ngũ các nhà khoa học Khoa Lịch sử vẫn tiếp nối truyền thống, giữ vai trò là một trung tâm nghiên cứu sử học tiêu biểu của đất nước. Chỉ tính riêng trong hơn một thập kỷ qua, đội ngũ các nhà khoa học trong Khoa đã được giao chủ trì 13 đề tài khoa học cấp Nhà nước, hàng chục đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh và Đại học Quốc gia. Hầu hết các đề tài đều được thực hiện đúng tiến độ và được đánh giá xuất sắc. Nhiều đề tài đã được các tác giả tiếp tục chỉnh sửa và xuất bản thành sách phục vụ thiết thực cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học như: *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay* (KX 07-05 do GS. Phan Huy Lê làm Chủ nhiệm), *Thiết chế chính trị xã hội nông thôn Việt Nam* (KX 08-09, GS. Phan Đại Doãn), *Tư tưởng đại đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh* (GS. TS Phùng Hữu Phú)... Trong số đó, có một số đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn quan trọng, đã góp phần xây dựng những luận cứ khoa học vững chắc cho các cơ quan nghiên cứu, hoạch định chính sách của Đảng, Nhà nước và phục vụ thiết thực cho cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, an ninh đất nước. Đó là các đề tài: *Lịch sử và hiện trạng hệ thống chính trị ở Việt Nam* (KX 05-03, GS.TSKH

Vũ Minh Giang), *Luận cứ khoa học và những giải pháp thực tiễn tăng cường mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân ở nước ta hiện nay* (KHXX 05-06), *Lãnh thổ phía Nam và biên giới Tây Nam trong lịch sử và Lịch sử chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa và Trường Sa* (BĐHD 01-01). Một số bộ sử do tập thể khoa học Khoa biên soạn cũng được dư luận xã hội và giới chuyên môn đánh giá cao như: *Lịch sử Quốc hội* (Tập I - II), *Lịch sử chính phủ* (Tập I do PGS. Lê Mậu Hãn chủ biên), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, *Lịch sử Việt Nam* (4 tập, PGS.TS Nguyễn Quang Ngọc chủ biên)...

Cùng với những công trình đó, trong khoảng 20 năm trở lại đây, từ việc tập trung vào lịch sử kháng chiến chống ngoại xâm, khuynh hướng nghiên cứu của Khoa Lịch sử dần chuyển trọng tâm vào các vấn đề kinh tế - xã hội và văn hóa như thiết chế làng xã, xã hội nông thôn, kinh tế nông nghiệp, nhân học xã hội và các vấn đề về cội nguồn, bản sắc văn hóa dân tộc... Trong quá trình đó, Khoa Lịch sử cũng đẩy mạnh nghiên cứu về khu vực và thế giới trên cơ sở kết hợp giữa định hướng nghiên cứu chuyên ngành và khu vực học. Khuynh hướng nghiên cứu đó được thể hiện bằng kết quả của các công trình: *Theo dấu các nền văn hóa cổ; Đến với lịch sử - văn hóa Việt Nam và Chữ trên đá, trên đồng - Minh văn và lịch sử* của GS. Hà Văn Tấn; *Văn hóa Phùng Nguyên* (PGS.TS Hán Văn Khẩn); *Thời đại đồ đồng* (TS. Lâm Mỹ Dung); *Gò Mả Vôi* (A. Reinecke - Nguyễn Chiêu - Lâm Mỹ Dung); *Cổ Loa - Trung tâm hội tụ văn minh sông Hồng và Văn hóa Lý - Trần: Nghệ thuật điêu khắc kiến trúc chùa tháp* (PGS.TS Hoàng Văn Khoán chủ biên); *Hoa văn Thái và Văn hóa các dân tộc Tây Bắc Việt Nam* (PGS.TS Hoàng Lương); *Nghệ dệt cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam* (PGS.TS Lâm Bá Nam); *Tìm về cội*

nguồn (2 tập, GS. Phan Huy Lê); *Địa bạ Hà Đông, Địa bạ Thái Bình, Địa bạ Hà Nội, Mục lục châu bản triều Nguyễn* (GS. Phan Huy Lê chủ biên) với sự tham gia của GS. Nguyễn Đức Nghinh - GS.TSKH Vũ Minh Giang - TS. Vũ Văn Quân - TS. Phan Phương Thảo...; Các công trình: *Theo dòng lịch sử; Việt Nam - Cái nhìn địa - văn hóa; Trên mảnh đất ngàn năm văn vật: Hà Nội như tôi hiểu; Môi trường, con người và văn hóa; Thăng Long - Hà Nội tìm tòi và suy ngẫm...* (GS. Trần Quốc Vượng); hay các chuyên khảo: *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX* (PGS.TS Nguyễn Thừa Hỷ); *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX* (PGS.TS Nguyễn Quang Ngọc); *Một làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ* (PGS.TSKH Nguyễn Hải Kế); *Địa chí Nam Định* (PGS.TS. Nguyễn Quang Ngọc chủ biên); *Chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định qua tư liệu địa bạ* (TS. Phan Phương Thảo); *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: Vấn đề còn bỏ ngỏ* (GS. Phan Huy Lê - GS. Phan Đại Doãn - TS. Vũ Văn Quân...), *Làng xã Việt Nam - Một số vấn đề về kinh tế - văn hóa - xã hội và Làng Việt Nam - Đa nguyên và chặt* (GS. Phan Đại Doãn); *Cơ cấu kinh tế xã hội Việt Nam thời thuộc địa* (PGS.TS Nguyễn Văn Khánh); *Biến đổi cơ cấu giai cấp xã hội Miền Bắc thời kỳ 1954-1975* (PGS.TS Nguyễn Đình Lê); *Lịch sử vương quốc Chămpa; Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa* (GS. Lương Ninh); *Một số chuyên đề về lịch sử thế giới* (GS. Vũ Dương Ninh chủ biên); *Mấy vấn đề về lịch sử châu Á và lịch sử Việt Nam - Một cách nhìn mới trong lịch sử Việt Nam* (GS. Đinh Xuân Lâm - PGS. Nguyễn Văn Hồng)...

Bên cạnh đó, một số vấn đề nghiên cứu “truyền thống” vẫn được tiếp nối trên cơ sở những tư liệu, nhận thức và phương pháp

tiếp cận mới: *Góp phần tìm hiểu cuộc đời và tư tưởng Hồ Chí Minh* (GS. Đinh Xuân Lâm); *Hồ Chí Minh - Người chiến sĩ quốc tế* (PGS. Nguyễn Quốc Hùng); *Sức mạnh dân tộc của cách mạng Việt Nam dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh* (PGS. Lê Mậu Hãn); *Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin ở Việt Nam: Góp phần tìm hiểu lịch sử quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ* (PGS.TS Phạm Xanh); *Vùng tự do Thanh - Nghệ - Tĩnh trong kháng chiến chống Pháp* (PGS.TS Ngô Đăng Tri); *Đảng lãnh đạo xây dựng căn cứ du kích ở đồng bằng Bắc Bộ và Tìm hiểu chủ trương đối ngoại của Đảng thời kỳ 1945-1954* (PGS.TS Vũ Quang Hiến), *Việt Nam Quốc dân đảng trong lịch sử cách mạng Việt Nam* (PGS.TS Nguyễn Văn Khánh), *Quá trình chính trị hóa của quần chúng Việt Nam (1925-1939)* (TS. Phạm Hồng Tung)...

Cùng với những công trình và thành tựu nghiên cứu nêu trên, đội ngũ các nhà khoa học Khoa Lịch sử còn đề xuất, tham gia tổ chức, trình bày báo cáo tại nhiều hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế và góp phần vào sự thành công của các hội thảo này. Trong số đó tiêu biểu là các hội thảo về *Đô thị cổ Hội An; Phố Hiến; Hội thảo quốc tế về Việt Nam học* lần thứ I (1998) và lần thứ II (2004); *Lý Công Uẩn và vương triều Lý, Quan hệ Việt - Nhật qua giao lưu gốm sứ; Đông Á - Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử và hiện tại; Điện Biên Phủ 50 năm nhìn lại; Việt Nam trong tiến trình đấu tranh thống nhất đất nước và hội nhập; 100 năm phong trào Đông Du...* và nhiều hội thảo chuyên ngành, lịch sử địa phương, các danh tướng và danh nhân văn hóa - lịch sử khác. Thông qua các hoạt động khoa học phong phú, tích cực, nhiều nhà khoa học, chuyên gia văn hóa, khảo cổ của Khoa đã góp phần phát hiện, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa của

các di tích, di chỉ và thời đại văn hóa. Trong số đó một số di tích, di sản đã trở thành tài sản văn hóa Quốc gia và được UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa thế giới* như Đô thị cổ Hội An, Mỹ Sơn, Huế...

Từ trong đội ngũ những nhà khoa học luôn say mê, tâm huyết với nghề đã có một số nhà giáo được nhận những huân danh cao quý của Nhà nước và quốc tế. Khoa Lịch sử đã có bốn Giáo sư được trao *Giải thưởng Hồ Chí Minh*: Đào Duy Anh, Trần Văn Giàu, Trần Đức Thảo, Hà Văn Tấn; ba Giáo sư được nhận *Giải thưởng Nhà nước*: Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Phan Hữu Dật; và mới đây ba công trình được trao Giải thưởng Khoa học công nghệ của Đại học Quốc gia Hà Nội: *Cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông thế kỷ XIII* (GS. Hà Văn Tấn - PGS. Phạm Thị Tâm), *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm* (GS. Trần Quốc Vượng), *Địa chí Nam Định* (PGS.TS Nguyễn Quang Ngọc chủ biên). Năm 1996, GS. Phan Huy Lê được tặng Giải thưởng *Văn hóa châu Á* Fukuoka (Nhật Bản), và năm 2002 Giáo sư được tặng *Cành cọ Hàn lâm* của Chính phủ Pháp. Nhờ có uy tín và những thành tựu khoa học đặc biệt xuất sắc nhiều nhà khoa học của Khoa đã được mời tham gia Hội đồng khoa học, Hội đồng học hàm và Hội đồng lý luận của Quốc gia. Nhiều NCS do Khoa đào tạo đã được nhận *Giải thưởng Phạm Thận Duật* (do Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam phối hợp với dòng họ Phạm tổ chức) dành cho những luận án tiến sĩ sử học xuất sắc.

Trong 50 năm qua, cùng với việc mở cửa đón nhận nhiều nhà khoa học quốc tế đến trao đổi chuyên môn, giảng dạy và hợp tác nghiên cứu, đã có gần 200 lượt các nhà khoa học của Khoa tham gia các hội thảo tại các trường đại học và trung tâm học thuật quốc tế. Qua các hội thảo đó, và các chương trình phối hợp nghiên cứu quốc tế, đội ngũ cán bộ khoa học của Khoa đã có

điều kiện trao đổi thông tin, kinh nghiệm, tri thức và phương pháp nghiên cứu. *Khoa Lịch sử luôn coi các chương trình hợp tác và giao lưu quốc tế là nhân tố “ngoại sinh” có ý nghĩa hết sức quan trọng để làm giàu nguồn lực tri thức của chính mình đồng thời thúc đẩy năng lực học thuật và khả năng nắm bắt những thành tựu nghiên cứu mới của giới chuyên môn và đồng nghiệp quốc tế.* Trên thực tế, được sự giúp đỡ, hỗ trợ của Nhà trường và ĐHQG HN, Khoa Lịch sử đã xây dựng được mối quan hệ hợp tác mật thiết với nhiều nhà khoa học, trung tâm nghiên cứu của Nga, Trung Quốc, Hà Lan, Pháp, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc và các quốc gia Đông Nam Á. Một số chương trình hợp tác đã phát triển theo chiều sâu và đem lại hiệu quả thiết thực. Bên cạnh đó, để bổ sung thêm nguồn tư liệu đồng thời không ngừng nâng cao trình độ nghiên cứu, làm phong phú thêm các quan điểm khoa học, Ban Chủ nhiệm Khoa Lịch sử cũng đang có kế hoạch phối hợp với Nxb Thế Giới dịch và xuất bản một số công trình khảo cứu, ký sự nổi tiếng của các học giả quốc tế, các thương nhân, nhà truyền giáo và thám hiểm... sang tiếng Việt.

Lịch sử nửa thế kỷ xây dựng và phát triển của Khoa Lịch sử cho thấy trong một số thời điểm lịch sử, tập thể Khoa đã phải vượt qua những thách thức khắc nghiệt nhưng cuối cùng nhờ tinh thần đoàn kết, ý chí phấn đấu và luôn xác định được những mục tiêu khoa học cơ bản nên Khoa vẫn khẳng định được tầm thế của một đơn vị đào tạo, nghiên cứu hàng đầu. Ngay cả trong hoàn cảnh đất nước có chiến tranh, Khoa Lịch sử vẫn luôn xác định rõ và thực hiện tốt hai nhiệm vụ trọng tâm là *Đào tạo và Nghiên cứu khoa học*. Đây là hai nhiệm vụ có mối liên hệ hữu cơ hết sức mật thiết, hỗ trợ và là động lực của nhau. Từ chỗ chỉ

đào tạo hệ cử nhân, từng bước Khoa Lịch sử đã đảm đương thêm trách nhiệm đào tạo Phó tiến sĩ và hiện nay là đào tạo theo ba cấp: Cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ. Việc mở thêm hệ đào tạo sau đại học đòi hỏi đội ngũ giảng viên phải không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn và trau dồi phương pháp. Khuynh hướng nghiên cứu và đào tạo chuyên sâu ở trình độ cao vừa là một thế mạnh của Khoa Lịch sử nhưng đồng thời cũng là mục tiêu mà tập thể cán bộ khoa học trong Khoa đã và đang tiếp tục phấn đấu làm tốt hơn nữa trong thời gian tới.

Trải qua 50 năm phát triển, Khoa Lịch sử có thể tự hào về truyền thống nghiên cứu và vị trí học thuật của Khoa. Cuốn sách *“50 năm Khoa Lịch sử”* sắp được xuất bản là bản tổng kết tương đối đầy đủ những thành tựu nghiên cứu đó. Nhìn chung, trong khoảng 5 năm trở lại đây, hàng năm cán bộ trong Khoa công bố từ 100 đến 120 bài khảo cứu trên các tạp chí khoa học trong nước, quốc tế. Bình quân mỗi người có đến 2.5 công trình khoa học một năm. Những thống kê và phân tích định lượng có thể cho chúng ta những chỉ số cụ thể hơn về những hoạt động, thành tựu và khuynh hướng khoa học trong nửa thế kỷ qua của Khoa Lịch sử.

Nhìn lại những thành tựu nghiên cứu trên ta thấy các công trình của các nhà giáo, nhà khoa học rất phong phú, đa dạng, đề cập đến nhiều lĩnh vực sử học, dân tộc học, khảo cổ học, văn hóa học... Có thể khẳng định rằng Khoa Lịch sử có được thành tựu đó bởi vì ngay tự thân cơ cấu phát triển của Khoa đã chứa đựng trong đó *yếu tố Đa ngành, Liên ngành*. Tám Bộ môn, hai Trung tâm nghiên cứu và không khí học thuật trong Khoa đã tích hợp nên

những động lực phát triển, nhu cầu bổ sung những thông tin khoa học và phương pháp cần thiết cho mỗi ngành nghiên cứu. *Đó chính là một thế mạnh, là di sản vô cùng quý báu* mà không phải đơn vị đào tạo và nghiên cứu Lịch sử nào trên cả nước cũng có thể có được. Tiếp tục xây dựng, củng cố, không ngừng hoàn thiện cơ cấu đa ngành và liên ngành; nâng cao hơn nữa chất lượng nghiên cứu, đổi mới nội dung đào tạo là trách nhiệm chung của tập thể đội ngũ cán bộ, công chức trong Khoa.

Trong khi nhấn mạnh đến tính đa dạng, phong phú của các công trình nghiên cứu cũng phải thấy ngay rằng, hầu hết các nhà khoa học trong Khoa đã luôn gắn bó công việc nghiên cứu của mình với những mục tiêu, nhiệm vụ trọng đại của đất nước qua các thời kỳ lịch sử. Sự nghiệp nghiên cứu, đào tạo của đội ngũ các nhà khoa học trong Khoa đã có những đóng góp tích cực vào cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc và xây dựng, phát triển đất nước. Từ việc phác dựng một số công trình nghiên cứu nêu trên, có thể thấy trong 50 năm qua đóng góp của các nhà giáo, nhà khoa học Khoa Lịch sử chủ yếu tập trung vào 5 lĩnh vực cơ bản sau:

- Góp phần làm sáng tỏ tiến trình hình thành, phát triển liên tục của dân tộc Việt Nam; cội nguồn lịch sử và văn hóa Việt Nam với những phát hiện hết sức quan trọng về các nền văn hóa thời kỳ tiền và sơ sử, những đặc tính tiêu biểu và bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam - Một quốc gia đa dân tộc.

- Nghiên cứu về truyền thống yêu nước và tinh thần đấu tranh quật cường của dân tộc ta và về nghệ thuật quân sự Việt Nam; những thắng lợi vang dội của dân tộc ta qua các cuộc đọan đấu lịch sử với những đội quân xâm lược của các đế chế lớn, hùng mạnh. Nhiều công trình đã khơi dậy, hun

dúc lòng tự hào dân tộc và tinh thần đấu tranh bất khuất của nhân dân ta, góp phần quan trọng vào sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà.

- Nghiên cứu về các vấn đề kinh tế nông nghiệp và xã hội nông thôn, về thiết chế làng xã và vấn đề sở hữu; về cơ sở và những nhân tố dung dưỡng cho sự tồn tại, phát triển của các hệ tư tưởng, tôn giáo, tín ngưỡng bản địa... từ đó đã góp phần làm sáng tỏ những đặc tính của xã hội nông nghiệp Việt Nam trong tương quan, so sánh với các xã hội khác ở phương Đông.

- Nhiều nhà khoa học trong Khoa đã tham gia tích cực vào các cuộc trao đổi đồng thời góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề mang tính lý luận và học thuật như: Phương thức sản xuất châu Á; vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; sự tồn tại và những đặc thù của chế độ chiếm hữu nô lệ; quá trình hình thành, phát triển cùng những đặc tính của chế độ phong kiến phương Đông và vấn đề phân kỳ trong lịch sử Việt Nam, các dân tộc châu Á và lịch sử thế giới...

- Dem lại những nhận thức cơ bản về lịch sử và tình hình chính trị, xã hội thế giới. Có một số công trình nghiên cứu chuyên sâu về lịch sử khu vực, về các cuộc cách mạng xã hội và các phong trào, trào lưu cách mạng thế giới; về quá trình hình thành, phát triển và ảnh hưởng của các tổ chức khu vực, quốc tế; chính sách, chiến lược của các cường quốc... đã tiến hành nghiên cứu, phân tích vị thế của Việt Nam cũng như con đường phát triển đặc thù của Việt Nam trong so sánh với một số quốc gia phương Đông.

- Góp phần làm rõ tiến trình cách mạng Việt Nam, sự ra đời của Đảng và vai trò lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng, các cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc; về tư tưởng Hồ Chí Minh, sự hội nhập

với những phát triển chung của khu vực và thế giới, quá trình chuyển biến về nhận thức, cơ sở và quyết tâm thực hiện đường lối Đổi mới của Đảng.

2. Những định hướng nghiên cứu trong chặng đường tiếp theo

Từ những thành tựu đã đạt được trong nửa thế kỷ qua (mà một số lĩnh vực cần tiếp tục đi sâu và nghiên cứu toàn diện hơn nữa như vấn đề nông nghiệp - nông thôn, nghiên cứu tổng kết, biên soạn các bộ sách công cụ...), trên cơ sở phân tích tình hình nghiên cứu trong nước, quốc tế đồng thời đứng trước những yêu cầu phát triển mới đặt ra đối với sự phát triển của Khoa học lịch sử và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc; tiếp nhận ý kiến của một số nhà khoa học và đề xuất định hướng nghiên cứu của các Bộ môn tại Hội nghị bộ môn năm 2004, được sự nhất trí của Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa Lịch sử họp ngày 25-11-2005, Ban Chủ nhiệm Khoa xác định 5 định hướng nghiên cứu chủ yếu giai đoạn 2004-2009 và những năm tiếp theo như sau:

1/ Để có được nhận thức sâu sắc và toàn diện về lịch sử - văn hóa Việt Nam, Khoa Lịch sử sẽ đẩy mạnh hơn nữa việc nghiên cứu về vùng đất phương Nam (bao gồm vùng Trung Bộ và Nam Bộ Việt Nam) về lịch sử, văn hóa của các vương quốc cổ; quá trình khai phá, mở rộng lãnh thổ và xác lập chủ quyền của Tổ quốc ta trên vùng đất này; các chính sách kinh tế - xã hội đối với vùng đất mới; sự hòa hợp dân tộc và vai trò tích cực, chủ thể của người Việt trong quá trình khai phá, xác lập chủ quyền lãnh thổ ở phương Nam.

2/ Nghiên cứu về môi trường kinh tế biển, truyền thống khai thác biển và ý thức về biển của dân tộc ta trong lịch sử; quá trình xác lập chủ quyền lãnh hải, truyền thống bảo vệ hệ thống đảo, bảo vệ những

nguồn lợi trên biển; nghiên cứu về thương mại biển và các môi bang giao khu vực, quốc tế diễn ra trong hệ thống hải thương châu Á đặc biệt là khu vực Biển Đông.

3/ Nghiên cứu và làm sáng tỏ hơn nữa vấn đề giao lưu và tiếp xúc văn hóa của các nền văn hóa, trung tâm văn hóa trên đất nước ta trong lịch sử; xác định rõ khái niệm Vùng văn hóa, Không gian văn hóa, những ưu thế và đặc thù của mỗi vùng văn hóa, vấn đề văn hóa tộc người để làm rõ tính thống nhất và đa dạng của văn hóa Việt Nam trong nền cảnh văn hóa khu vực. Đồng thời, nghiên cứu về sự biến đổi của văn hóa Việt Nam hiện tại cũng như khả năng diễn tiến, hệ quả nhiều mặt của các mối quan hệ giao lưu, tiếp xúc văn hóa trong thời đại công nghiệp hoá và hội nhập quốc tế hiện nay.

4/ Tập trung nghiên cứu về đô thị và xã hội thành thị bao gồm các vấn đề về không gian tự nhiên và xã hội trong việc thiết lập, quy hoạch đô thị, kinh nghiệm quản lý đô thị; cơ sở phát triển và những đặc tính của từng loại hình thành thị. Nghiên cứu cấu trúc dân cư, nhân học đô thị và vấn đề đô thị hoá, hoạt động kinh tế, văn hóa thị dân và mối quan hệ giữa thành thị với nông thôn để từ đó làm rõ vai trò của thành thị Việt Nam trong lịch sử đặt trong môi liên hệ với xã hội nông nghiệp nhằm làm rõ mô hình tiến triển và những đặc điểm tiêu biểu của thành thị Việt Nam trong so sánh với các loại hình thành thị phương Đông và thế giới.

5/ Nghiên cứu và làm sáng tỏ hơn nữa con đường phát triển đặc thù của Việt Nam; tiến trình đấu tranh thống nhất đất nước và bảo vệ nền độc lập dân tộc; các chính sách, chủ trương lớn của Đảng và những thành tựu của công cuộc Đổi mới; tiến trình hội nhập khu vực, chính sách của

các nước lớn; vận hội và những thách thức đã và đang đặt ra đối với đất nước ta trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế hiện nay.

Các định hướng nghiên cứu trên được đề xuất trên cơ sở nắm bắt những yêu cầu đã và đang đặt ra đối với đất nước ta trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, trong việc thiết lập và mở rộng quan hệ quốc tế đặc biệt là thiết lập mối quan hệ láng giềng thân thiện với các quốc gia khu vực trên cơ sở tôn trọng lịch sử và công pháp quốc tế. Các chương trình nghiên cứu đó nhìn chung cũng phù hợp với những định hướng của một số cơ quan quản lý Nhà nước về nghiên cứu khoa học, của Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Các định hướng nghiên cứu cơ bản trên sẽ góp phần củng cố, bổ sung và làm sáng tỏ nhận thức về một số vấn đề hết sức quan trọng trong lịch sử, văn hóa Việt Nam. Khoa Lịch sử cố gắng nắm bắt sát sao những phát triển mới của nền sử học và các khuynh hướng học thuật thế giới; phát huy tốt hơn nữa và cập nhật các nguồn sử liệu; tiếp nhận và ứng dụng các phương pháp và quan điểm nghiên cứu mới trên cơ sở đó tiếp tục mở rộng phạm vi nghiên cứu, duy trì và từng bước nâng cao vị thế của Khoa với tư cách là một trung tâm đào tạo, nghiên cứu sử học cơ bản, hàng đầu của đất nước.

Trên thực tế, một số vấn đề và khía cạnh của các định hướng nghiên cứu cơ bản trên đã được các Bộ môn và nhóm nghiên cứu của Khoa thực hiện trong những năm qua. Khoa đã tập hợp được nhiều nguồn tư liệu quý, đã có một số kinh nghiệm và thành tựu nghiên cứu. Đó là cơ sở và vốn quý ban đầu, cần thiết cho việc thực hiện và khả năng thực hiện thành công các

chương trình nghiên cứu này. Bên cạnh đó, để bảo đảm sự thành công, Khoa Lịch sử sẽ tiếp tục mở rộng hơn nữa liên thông, liên kết với các chuyên gia, các nhà nghiên cứu trong, ngoài nước đặc biệt là các cơ sở đào tạo, nghiên cứu của Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh; các trung tâm, viện nghiên cứu thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam; khoa Lịch sử của các trường đại học, các cơ quan văn hóa, nghiên cứu địa phương và một số viện nghiên cứu, trường đại học quốc tế... cùng tham gia các chương trình đào tạo và phối hợp tiến hành các dự án nghiên cứu.

Những định hướng khoa học trên đây được thực hiện trên cơ sở tập trung lực lượng và sức lao động sáng tạo của đội ngũ các nhà khoa học đã và đang công tác ở Khoa, phát huy thế mạnh của các Bộ môn, thế mạnh của một đơn vị đào tạo, nghiên cứu đa ngành. Ban Chủ nhiệm Khoa đã và đang có kế hoạch làm việc với các Bộ môn và Nhà trường để chuẩn bị những bước tiến hành cụ thể. *Khoa sẽ mời các nhà khoa học có uy tín, chuyên gia đầu ngành phụ trách từng định hướng nghiên cứu để từ đó xây dựng nên các dự án khoa học mang tính khả thi.*

Hiện nay, Khoa Lịch sử đang có 17 cán bộ giảng dạy và nghiên cứu trẻ. Trong vòng 5 năm tới số cán bộ trẻ sẽ tăng lên trên 20 người tức là chiếm khoảng 50% số cán bộ trong Khoa. Thông qua việc thực hiện các chương trình nghiên cứu cơ bản trên, Ban Chủ nhiệm Khoa Lịch sử chủ trương thực hiện kế hoạch đào tạo và phát triển đội ngũ theo những định hướng nghiên cứu cơ bản đã được Hội đồng Khoa học và đào tạo của Khoa xác định. Mục tiêu của chương trình này nhằm gắn kết hơn nữa công tác giảng dạy với nghiên cứu của đội ngũ cán bộ khoa học trẻ, gắn khoa học với thực tiễn, gắn đề

tài của các luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ với những định hướng nghiên cứu cơ bản của Khoa. Các giảng viên trẻ Khoa Lịch sử đều đã xác định được định hướng khoa học lâu dài và phấn đấu trở thành một giảng viên giỏi, một người nghiên cứu chuyên sâu về một lĩnh vực chuyên môn cụ thể trên cơ sở tự trang bị cho mình năng lực sử dụng ngoại ngữ và một khối lượng kiến thức cơ bản, liên ngành.

Cùng với việc thực hiện tốt nhiệm vụ

đào tạo và một số hoạt động khoa học khác, thông qua 5 chương trình nghiên cứu chủ yếu trên, tập thể Khoa Lịch sử - Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG HN mong muốn tiếp tục xây dựng Khoa thành một *Tập thể khoa học mạnh* với những bước đi vững chắc trên con đường học thuật, xứng đáng với truyền thống mà nhiều thế hệ cán bộ, công chức trong Khoa đã dày công xây đắp, xứng đáng với vị thế của một *Đơn vị Anh hùng*.

Hà Nội, ngày 19-8-2006

VÀI NÉT VỀ TRƯỜNG HẬU BỔ...

(Tiếp theo trang 50)

CHÚ THÍCH

(1). H. Marc et Cony, *Indochine française*, Paris 1946, tr. 12. Dẫn theo Phan Trọng Báu: *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb. KHXH, H., 1994, tr. 55.

(2). Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (fonds de la Résidence supérieure au Tonkin - RST), hồ sơ: 46352.

(3), (4), (5). Phòng Tòa Đốc lý Hà Nội (fonds de la Mairie de Hanoi - MDH), hồ sơ: 5126.

(6). Trích thư số 36 ngày 23-11-1896 của Kinh lược Hoàng Cao Khải gửi Giám đốc phụ trách các công việc của người bản xứ. RST, hồ sơ 46352.

(7), (8). Trích công văn số 2 ngày 9-1-1897 của Phó Toàn quyền Đông Dương gửi Tư lệnh các đạo quan binh, Công sứ các tỉnh thuộc Bắc Kỳ, Phòng Sở Học chính Bắc Kỳ (fonds du Service de l'Enseignement au Tonkin - SET), hồ sơ: 250.

(9). Báo cáo ngày 10-2-1898 về Trường Hậu bổ của Thanh tra Thuộc địa, RST, hồ sơ: 46352.

(10). Năm 1919, chính quyền thuộc địa đã cho phép Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương được xây trụ sở và kho chứa tài liệu trên khu đất của Nha Kinh lược Bắc Kỳ.

(11). Thời gian này, Hoàng Trọng Phu đã qua 6 năm ở Pháp nên nói rất thạo tiếng Pháp.

(12). RST, hồ sơ 46352

(13). Theo đạo dụ ngày 26-7-1897 của vua Thành Thái và theo Nghị định chuẩn y ngày 13-8-1897 của Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer.

(14). RST, hồ sơ 46330.

(15). Trích công văn số 5 ngày 8-1-1906 của Thống sứ Bắc Kỳ gửi Công sứ các tỉnh thuộc Bắc Kỳ. RST, hồ sơ 46359.

(16). Thành lập theo Nghị định số 1514a của Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut.

(17). Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương (tháng 3-1910) về hoạt động của Trường Hậu bổ. RST, hồ sơ 46363.

(18). SET, hồ sơ 250.

(19). Kỳ thi vào lớp Giáo ban đã bị bãi bỏ theo công văn số 82 ngày 24-5-1916 của Thống sứ Bắc Kỳ. RST, hồ sơ 46359.

LẠI BÀN VỀ CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VIỆT NAM

NGUYỄN THỪA HỮY*

Vấn đề đã được đặt ra nghiên cứu từ hơn nửa thế kỷ qua và đã được thảo luận, tranh cãi nhiều trong giới các nhà sử học. Tuy nhiên, như Engels nói, lịch sử luôn luôn cần phải viết lại. Thời nào cũng vậy, ôn cũ chính là để biết mới. Do vậy, những sự "phát hiện lại" lịch sử sẽ là không bao giờ thừa.

Lịch sử vốn là phức tạp, khó nắm bắt. Một thực tế lịch sử luôn vừa là nó, vừa là cái khác nó. Những thể chế chính trị theo dòng thời gian, đã tồn tại trong những chu kỳ sinh-trụ-dị-diệt, trải qua những vận hội hưng vong, quá trình tha hóa và trượt dẫy (déravage). Trong lịch sử, những thể chế đó thường trải qua ba giai đoạn kế tiếp: đã là một nhu cầu lịch sử nhưng chưa phải là hiện thực, nhu cầu đó trở thành hiện thực lịch sử, vẫn tồn tại như một thực tế lịch sử nhưng không còn là nhu cầu. Edgar Morin đã nhắc nhở chúng ta cần phải biết tư duy cái phức. Một chế độ xã hội bao giờ cũng mang trong mình nó những nhân tố tích cực pha trộn với những nhân tố tiêu cực. Tùy lúc nó có thể là lực đẩy hoặc lực cản đối với sự phát triển của lịch sử. Chế độ phong kiến Việt Nam trong thời Trung đại cũng chính là một trường hợp như thế.

Việt Nam vốn là một nước nhỏ. Cái mạnh của văn hóa Việt Nam không phải ở

chỗ đã khởi xướng, phát minh mà là ở khả năng thích ứng và biến hóa. Chế độ phong kiến Việt Nam với thiết chế quân chủ tập quyền là một mô hình ngoại nhập từ Trung Hoa, với nền văn hóa Đông Á, dưới hình thức cưỡng bức và tự nguyện. Mặt khác, chế độ đó đã được chỉnh sửa, đẽo gọt, thu nhỏ kích cỡ cho phù hợp với những điều kiện cụ thể, đặc thù của lịch sử, xã hội Việt Nam, vốn có một cơ tầng văn hóa Đông Nam Á. Đó là một hạt giống ngoại sinh, được gieo trồng và đơm hoa kết trái trên một mảnh đất và trong một khí hậu nội sinh.

Từ đó, đã nảy sinh và tồn tại một độ chênh lệch sử giữa phiên bản và nguyên bản. Trước hết, đó là độ chênh về thời gian tương ứng. Xưa kia, sự thẩm thấu văn hóa xuyên quốc gia thường diễn ra rất chậm chạp, có khi trải qua hàng thế kỷ. Hơn nữa các nhà cầm quyền lại ưa thích noi gương đời xưa theo tinh thần "tín nhi hiếu cổ". Vì vậy những nho gia thời Lý-Trần thường hay viện dẫn, tán tụng các tư tưởng, nhân vật Trung Hoa thời Hán-Đường. Vua quan thời Lê-Nguyễn lại thường học tập, mô phỏng các thiết chế chính trị, luật pháp thời Tống - Minh. Điều đó đã dẫn đến một sự do dự, thiếu cập nhật, chậm trễ lịch sử trong việc nhận thức, hoạch định các chính

* PGS-TS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

sách cùng việc tiếp thu, quyết đoán những đổi mới, cải cách trước những thời cơ, vận hội lịch sử, ngay cả so với chính nước láng giềng Trung Hoa.

Một biến cách khác đó là độ chênh về sắc thái chính thống. Mô hình thiết chế quân chủ tập quyền và hệ tư tưởng Nho giáo Trung Hoa khi du nhập và phát triển ở mảnh đất Việt Nam, tất yếu và mặc nhiên đã bị biến thái, phai nhạt, lai tạp đi nhiều so với nguyên bản của nó ở quê hương Trung Hoa. Điều đó càng được khẳng định một khi nền văn hóa khởi thủy của Việt Nam đã dựa trên cơ tầng Đông Nam Á với nền tảng tư tưởng của Phật giáo và các tín ngưỡng dân gian, có vai trò đối trọng với hệ tư tưởng Nho giáo chính thống. Xưa kia, vua Trần Nghệ Tông đã đưa ra nhận xét: “Nam và Bắc bên nào cũng có vua nước ấy làm chủ, không cần bắt chước nhau”. Còn Nguyễn Trãi thì trình trọng tuyên bố: “Núi sông bờ cõi đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác”.

Các nhà nghiên cứu thời nay thì bàn nhiều đến độ chênh lịch sử văn hóa đó thông qua các khái niệm “tiếp biến văn hóa”, “khúc xạ văn hóa”. Chịu ảnh hưởng và tiếp thu những thành tựu của một trung tâm văn hóa lớn như Trung Hoa, thích ứng và cải biến theo những điều kiện cụ thể của Việt Nam, đó là chuyện rất bình thường và cũng đáng để tự hào về bản lĩnh dân tộc rồi. Không cần thiết và cũng chẳng thêm hay gì khi chúng ta cố tình lớn tiếng, đề cao một “chế độ phong kiến”, một “thể chế quân chủ tập quyền”, hoặc một Nho giáo độc đáo riêng của Việt Nam. Trên thực tế, những thiết chế chính trị, xã hội đó ở Trung Hoa cũng như ở Việt Nam đã có những nét cơ bản chung, rất giống nhau. Sự khác biệt chỉ là những tiểu dị trong đại đồng. Hay nói theo ngôn ngữ hiện đại, đó chỉ là những

dạng của chế độ phong kiến, thể chế quân chủ tập quyền, hệ tư tưởng Nho giáo mang màu sắc Trung Hoa hoặc màu sắc Việt Nam mà thôi.

Trong lịch sử cũng đã có những nhà vua Việt Nam nhiều năng lực và ý chí, tỏ ra rất nhiệt tình xây dựng và bảo vệ những mô hình thiết chế chính trị và hệ tư tưởng mang tính chính thống. Lê Thánh Tông muốn noi theo Hán Cao Tổ và Đường Thái Tông, đến lượt Minh Mệnh muốn noi gương Lê Thánh Tông. Cả hai vị vua đó đều tỏ ra “sùng Nho trọng Đạo”, “tuân kinh sử”, “pháp điển mô”, muốn lấy Nho giáo chính thống làm nguyên tắc tối cao và lá bùa hộ mệnh để xây dựng và bảo vệ chế độ, vương triều. Thậm chí vua Minh Mệnh còn tỏ ra rất tự hào rằng Nho giáo của vương triều mình là chính thống và vượt trội hơn cả Nho giáo Trung Hoa đương thời, vì nó đã đúc rút ra từ những sách vở kinh điển, nguyên bản, trong khi Nho giáo Trung Hoa lúc đó đã bị biến chất và vận dụng sai lạc đi bởi ngoại tộc Mãn Thanh (!).

Sai lầm cơ bản của những nhà vua sùng tín này là cho dù xuất phát từ một ý định tốt, đã cố tình gò ép cái thực thể sinh động của đời sống xã hội vào mô hình cứng nhắc của những thiết chế chính trị và tư tưởng đã có sẵn, được xem là khuôn mẫu bất biến, chẳng khác gì những khung sắt của chiếc giường Procruste (1) nổi tiếng.

Kết quả là một vương triều thịnh trị Lê sơ đã mau chóng sụp đổ đúng 30 năm sau cái chết của nhà vua Lê Thánh Tông. Và vua Minh Mệnh - một Lê Thánh Tông cỡ nhỏ và trái mùa - thì đã thất bại trong việc dựng độ và ngăn chặn âm mưu xâm lược của tư bản phương Tây - lúc này là thực dân Pháp - đang kéo đến dòm ngó Việt Nam.

Về mặt định tính, đại đa số các nhà sử học đều nhất trí rằng, chế độ xã hội dưới

các vương triều quân chủ Việt Nam là chế độ phong kiến, được hình thành muộn nhất là từ thế kỷ XI với vương triều Lý. Tuy nhiên, nội hàm của chế độ phong kiến này khá uyển chuyển, được hiểu và giải thích theo nhiều cách khác nhau. Vì vậy đã có những ý kiến cực đoan phủ nhận sự tồn tại của chế độ phong kiến Việt Nam, và cho rằng đó chỉ là một loại hình của “phương thức sản xuất châu Á” dựa theo thuật ngữ của K. Marx. Vậy nên, ở đây chúng tôi xác định nội hàm chế độ phong kiến qua những thuộc tính quan trọng nhất, mang tính chất bao trùm. Có thể hiểu đó là một chế độ xã hội cơ bản dựa trên một nền sản xuất nông nghiệp thủ công và một chế độ địa tô của địa chủ nhà nước hoặc tư nhân. Theo những tiêu chí đó, chế độ xã hội của Việt Nam dưới các vương triều quân chủ là một chế độ phong kiến.

Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là: Đó là loại hình chế độ phong kiến nào? Chắc chắn rằng đó không phải là chế độ phong kiến của những lãnh chúa cát cứ như kiểu chế độ phong kiến Tây Âu thời Sơ kỳ Trung đại. Chế độ phong kiến Việt Nam ngay từ buổi đầu đã là một chế độ phong kiến nhà nước, trong đó yếu tố tập quyền ngày càng được tăng cường. Cũng như ở Trung Hoa, trong lịch sử Việt Nam đã tồn tại một chủ nghĩa nhà nước mang tính cực quyền toàn trị, với chức năng can thiệp và kiểm soát toàn diện các mặt đời sống của dân chúng, từ chính trị, kinh tế đến văn hóa tư tưởng. *Chủ nghĩa nhà nước toàn trị* này nếu như ở Trung Hoa đã là một công cụ để thống nhất quyền lực trong một đất nước rộng lớn, thì ở Việt Nam lại là một công cụ hữu hiệu để bảo vệ chủ quyền một nước nhỏ, luôn luôn chịu những áp lực đe dọa của ngoại bang. Một triều đình tập quyền chuyên chế (điển hình là thời Lê sơ và thời Nguyễn) đứng ở bên trên và là tâm điểm một cộng đồng các

làng xã tự quản, trên lý thuyết phần nào hàm chứa những yếu tố dân chủ, bình đẳng. Nhà vua là biểu tượng của uy quyền tối thượng và toàn năng đối với các thần dân, đồng thời là một người cha nghiêm khắc và nhân từ của dân chúng theo một chủ nghĩa thân dân, dân bản kiểu gia trưởng. Có thể nói đó là một nền *chuyên chế mềm*.

Nếu số đông các nhà vua dưới chế độ phong kiến Việt Nam, chỉ nắm giữ một vai trò biểu tượng được thần thánh hóa, thì quyền lực thật sự của vương triều đã nằm trong tay tầng lớp quan liêu, mà đại bộ phận xuất thân từ giới trí thức Nho học, được tuyển lựa chủ yếu qua chế độ khoa cử. Họ không phải là những lãnh chúa quý tộc tập thể, chiếm hữu đất đai (như ở Tây Âu), cũng không phải là giai tầng võ sĩ dạn dày chinh chiến (như ở Nhật Bản) hoặc đẳng cấp tăng lữ nắm giữ thần quyền (như ở các nước Nam Á và Tây Á). Trên nguyên tắc mọi thành viên thuộc tất cả các tầng lớp xã hội, không phân biệt nguồn gốc xuất thân, bằng tài năng, học vấn và đức độ của mình, đều có thể thành đạt trong khoa cử, thăng tiến trong hàng ngũ quan liêu, tạo nên một chế độ sĩ trị.

Sự bình đẳng tiến thân và phương thức lựa chọn người cai trị theo tiêu chuẩn học vấn đã là một tính ưu việt rõ rệt nếu so với những giai tầng thống trị trong các loại hình chế độ phong kiến khác, từng được nhiều học giả phương Tây tán tụng, đánh giá cao.

Quan liêu được xem là tầng lớp ưu tú trong xã hội, được kính trọng và uy tín về địa vị xã hội, là một đẳng cấp có đặc quyền, trước hết là về mặt tinh thần, sau đó chuyển hóa thành những lợi ích về kinh tế. Có thể nói đó là một tầng lớp ưu tú được dân nhân. Những người quan liêu vốn là

những trí thức, nhưng không phải là từ trí thức độc lập, mà là người trí thức gắn bó, gắn bó (hoặc bị trói buộc) chặt chẽ với nhà cầm quyền và hệ tư tưởng chính trị. Cũng chính từ đó mà trong nhiều trường hợp, đã dẫn đến hiện tượng tha hóa, biến chất, qua đó, thân phận người quan liêu đã giết chết nhân cách người trí thức. Văn bia Văn Miếu cũng đã từng phê phán nghiêm khắc về một loại nho sĩ “xấu xa như nước”, “cái thực kém hẳn cái danh”. Ở đây, thể chế đã làm hư hỏng con người, nói cho đúng hơn, tính cứng nhắc của thể chế đó đã làm thoái hóa nhân cách. Tóm lại, ở Việt Nam từ đầu thế kỷ XI (triều Lý) đến cuối thế kỷ XIX (triều Nguyễn) đã tồn tại một *chế độ phong kiến nhà nước quan liêu*.

Chế độ phong kiến nhà nước quan liêu Việt Nam được xây dựng trên bốn trụ cột chính: một chế độ công hữu ruộng đất với nền kinh tế nông nghiệp thủ công; một chính thể quân chủ tập quyền chuyên chế kiểu gia trưởng; một xã hội thân dân phân tầng đẳng cấp và một hệ tư tưởng thống trị dựa trên Nho giáo chính thống. Trong nhiều thời đoạn lịch sử, nhất là trong những cuộc chiến tranh vệ quốc, nhà nước quân chủ tập quyền đã phát huy được tác dụng tích cực của mình, quy tụ và động viên đông đảo quần chúng nhân dân. Nhược điểm của nó là bị khuôn vào một thể chế xơ cứng, không năng động, dị ứng với những cải cách đổi mới, do đó bị mất đi rất nhiều cơ hội và sức mạnh trong những thời điểm thử thách mang tính chất bước ngoặt lịch sử.

Chế độ phong kiến nhà nước quan liêu Việt Nam bao gồm hai thành tố cấu trúc: một mô hình thiết chế chính trị và hệ tư tưởng khớp nối với một thực thể đời sống kinh tế - văn hóa tâm lý. Nói theo thuật

ngữ của R. Redfield và A. B. Woodside (2), mô hình gắn bó với “truyền thống lớn” (Great tradition) của giai tầng ưu tú thống trị, mang tính chất Đông Á ngoại nhập, hỗn dung với một thực thể đời sống là sản phẩm của “truyền thống nhỏ” (Little tradition) của quần chúng bình dân, mang tính Nam Á bản địa. Chế độ phong kiến nhà nước quan liêu Việt Nam đã hình thành, xác lập và phát triển trong một quá trình nhiều thế kỷ, trải qua các giai đoạn tiền mô hình, mô hình và hậu mô hình.

Thời kỳ Lý, Trần, Hồ (thế kỷ XI-XIV) có thể được coi như giai đoạn tiền mô hình. Ngay từ khi lên ngôi, đời đô từ Hoa Lư về Thăng Long, Lý Thái Tổ đã có một tầm nhìn chiến lược, xây dựng một vương triều ổn định lâu dài, mô phỏng những thiết chế của chế độ quân chủ tập quyền Trung Hoa. Qua thời Trần, những thiết chế đó càng được củng cố và kiện toàn hơn với sự tham chính ngày càng nhiều của tầng lớp quan liêu nho sĩ. Cơ cấu, chức danh của hệ thống hành chính quan chế, các lễ nghi, việc đặt tên các cung điện cũng đều được mô phỏng - đôi khi là gần như nguyên vẹn - theo các thể chế Trung Hoa.

Nho giáo, sau một quá trình du nhập cưỡng bức vào Việt Nam từ hơn một thiên niên kỷ, đã được các vua Lý, Trần tự nguyện chấp nhận, sử dụng như một công cụ đắc lực trong việc trị nước. Các vua quan Lý, Trần, ngay từ thời niên thiếu theo học ở Quốc Tử Giám đã tiếp thu những nguyên lý, kiến thức của văn hóa, lịch sử Trung Hoa, được coi như mô hình lý tưởng. Trong đời sống, họ thường viện dẫn đến những sự kiện, nhân vật trong sách sử Trung Hoa. Nho giáo thời Lý, Trần, từ một nền văn hoá chính trị - giáo dục đang trên đà dần dần trở thành một hệ tư tưởng chính trị - xã hội.

Tuy nhiên, trong giai đoạn tiền mô hình của chế độ phong kiến nhà nước quan liêu Việt Nam, mô hình thiết chế chính trị - hệ tư tưởng vẫn còn khá rộng và đi trước so với thực thể đời sống xã hội. Văn hóa Đại Việt, còn mang đậm tính dân gian truyền thống trước phong kiến. Chế độ quân chủ tập quyền tuy đã thành lập, nhưng yếu tố cát cứ của các thủ lĩnh tộc người miền núi và một số vương hầu quý tộc địa phương vẫn còn tồn tại. Chế độ quan liêu công kênh mô phỏng quan chế Trung Quốc tỏ ra không thích hợp với một nước nhỏ là Đại Việt. Thượng hoàng Trần Nhân Tông đã từng nói với vua Anh Tông: "Sao lại có một nước bé bằng bàn tay mà phong quan tước nhiều đến như thế!". Vì vậy có nhiều chức quan ở thời Lý, Trần chỉ có danh mà không có thực. Thiết chế tự trị - tự quản của cộng đồng các làng xã với chế độ ruộng công và những quan hệ xã hội mang tính bình đẳng vẫn còn giữ vai trò chủ đạo ở nông thôn, chưa bị biến chất bởi sự can thiệp, chi phối của nhà nước phong kiến.

Về văn hóa - tư tưởng, Nho giáo Đông Á tuy đã được chấp nhận trên nguyên tắc, nhưng đã gặp phải một đối trọng có vai trò thế lực lớn mạnh là cơ tầng văn hóa thấm đậm tố chất Phật giáo và tín ngưỡng dân gian. Quần chúng bình dân làng xã vẫn gắn bó với thế giới tâm linh cổ truyền của mình bao gồm các tín ngưỡng vật linh, thần linh, các tục lệ dị đoan và ma thuật gắn gũi với phái Đạo giáo phù thủy bên Trung Quốc. Phật giáo Nam Tông - có lúc đã được coi là quốc giáo - bén rễ sâu vào tâm thức của các tầng lớp dân chúng và cả giai tầng thống trị. Nhiều nhà vua và quý tộc thời Lý, Trần đã rất sùng Phật. Lê Quát đưa ra một hình ảnh đầy ấn tượng: "nửa nước là sư". Sứ giả nhà Nguyên là Trần Cương Trung đã nhận xét dân chúng Đại Việt thời

Trần là "vẫn duy trì những phong tục cổ truyền, chưa biết đến lễ nhạc Trung Hoa".

Đó là hiện tượng mà xưa nay thường vẫn được gọi là "Tam giáo tịnh tồn", "Tam giáo đồng nguyên". Nói chính xác hơn, đó là sự hỗn dung, thế cân bằng đối trọng lưỡng nguyên văn hoá giữa các yếu tố thượng lưu - bình dân, Đông Á - Nam Á giữa một "truyền thống lớn" chung sống với một "truyền thống nhỏ". Trong thực tế xã hội, yếu tố thứ hai còn chiếm ưu thế, nhưng xu thế phát triển lịch sử lại nằm ở yếu tố thứ nhất.

Thời Lý, Trần, khoảng cách giữa mô hình thiết chế và thực thể đời sống là một độ chênh có trị số âm ngày càng giảm thiểu để đi tới sự phù hợp. Do vậy, mô hình thiết chế của chế độ phong kiến nhà nước quan liêu vẫn còn dư địa phát triển. Đó là một xung lực mang tính tích cực, tiến bộ, thúc đẩy xã hội tiến tới một trình độ phát triển cao hơn, tiếp cận với mô hình.

Chế độ phong kiến nhà nước quan liêu Việt Nam đã phát triển tới giai đoạn mô hình dưới thời Lê sơ (thế kỷ XV). Triều đại này ra đời trên cơ sở những thành quả của cuộc kháng chiến chống Minh và đồng thời là những chuyển biến xã hội Đại Việt dưới thời thuộc Minh.

Hai thập kỷ thuộc Minh đầu thế kỷ XV thực sự đã là cuộc Bắc thuộc lần thứ hai, có những tác động sâu sắc tới xã hội Đại Việt. Với chế độ trực trị quận, huyện, nhà Minh đã du nhập và áp đặt vào Đại Việt gần như nguyên vẹn những thiết chế chính trị và hệ tư tưởng của chế độ quân chủ tập quyền chuyên chế kiểu Trung Quốc ở giai đoạn phát triển cao. Văn hoá Đại Việt, từ thế ưu trội của yếu tố Nam Á, Phật - Đạo đã chuyển sang quỹ đạo của nền văn hoá với tính ưu trội của yếu tố Đông Á Nho giáo.

Các nhà vua đầu triều Lê - điển hình là Lê Thánh Tông với lòng tự hào dân tộc thể hiện qua tinh thần “vô tổn Hoa hạ” (không chịu thua nhường Trung Hoa) đã tự nguyện và nhiệt thành áp dụng mô hình thiết chế chính trị - hệ tư tưởng Nho giáo - Đông Á trong việc xây dựng một nhà nước quân chủ tập quyền cao. Triều đình với tay, can thiệp sâu vào hệ thống cộng đồng các làng xã, chia ruộng công định kỳ theo phép quân điền, tuyển lựa các xã trưởng trong giới nho sinh, đưa các chuẩn mực đạo đức Nho giáo vào trong đời sống dân chúng với 24 điều giáo hóa. Tầng lớp địa chủ bình dân cũng đã hình thành và phát triển. Chế độ ngôi thứ đẳng cấp nảy sinh, đẩy mạnh quá trình phong kiến hóa làng xã. Quan hệ sản xuất phong kiến tới đây đã được xác lập một cách tương đối vững chắc. Chế độ phong kiến nhà nước quan liêu Việt Nam đã phát triển tới giai đoạn mô hình. Thực thể đời sống xã hội lúc này gần trùng hợp với mô hình thiết chế chính trị - hệ tư tưởng. Độ chênh lệch sử với trị số âm ngày càng giảm thiểu, tiếp cận đến cực tiểu.

Các vua Lê đã thi hành chính sách “sùng Nho trọng Đạo là việc hàng đầu”. Tống - Nho trở thành hệ tư tưởng chính thống, độc tôn, thống trị tinh thần xã hội. Nó là bệ đỡ tư tưởng cho chế độ phong kiến nhà nước quan liêu, đồng thời là công cụ ổn định xã hội, khi đã thấm sâu vào các thiết chế làng xã và gia đình.

Tuy nhiên, trên thực tế “truyền thống lớn” Nho giáo vẫn không lấn át được “truyền thống nhỏ” Phật - Đạo. Trong thế ổn định, có hàm chứa những dấu hiệu của sự trì trệ và những yếu tố bất ổn định, dần dần đưa xã hội đến tình thế chao đảo. Vương triều Lê sơ thịnh trị đã sụp đổ sau đó mấy thập kỷ, khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi.

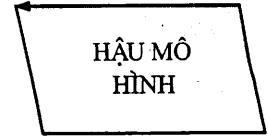
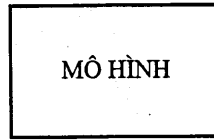
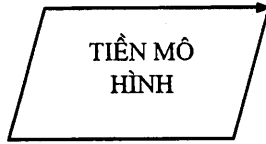
Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, chế độ phong kiến nhà nước quan liêu Việt Nam bước vào giai đoạn hậu mô hình. Thiết chế chính trị và hệ tư tưởng chính thống lúc này đã trở nên chật hẹp, lạc hậu so với thực thể đời sống xã hội phát triển, mang nhiều yếu tố vượt qua tính chất phong kiến truyền thống.

Trải qua nhiều thăng trầm, biến động lịch sử, thiết chế quân chủ tập quyền vẫn được duy trì ở Việt Nam. Thời Trịnh - Nguyễn đất nước bị phân liệt thành Đàng Ngoài và Đàng Trong, nhưng ở mỗi miền, vẫn là một nhà nước phong kiến tập quyền, về đại thể là giống nhau. Qua nhiều chao đảo, tới thế kỷ XIX, chế độ quân chủ chuyên chế lại được phục hồi, củng cố, thậm chí phát triển đến giai đoạn cao nhất và tột cùng dưới thời Nguyễn. Xương sống của chính thể đó là một đội ngũ quan liêu Nho sĩ gắn chặt chẽ với hệ tư tưởng Nho giáo chính thống.

Thế kỷ XVI, XVII, XVIII, Nho giáo tuy vẫn giữ địa vị của hệ tư tưởng thống trị nhưng đã suy yếu, biến thái đi nhiều trước sự trỗi dậy của những đối trọng tư tưởng Phật - Đạo phi chính thống. Thế kỷ XIX, các vua đầu triều Nguyễn, đặc biệt là Minh Mệnh đã ra sức khôi phục Tống - Nho theo đường lối “sùng chính học” với các chính sách phát triển khoa cử, cho phổ biến các huấn điều (thập điều) trong dân chúng. Tuy nhiên học thuyết này không còn có được sức mạnh và uy tín như ở thế kỷ XV. Đó là một Nho giáo hậu khủng hoảng, bộc lộ nhiều khuyết tật, cạn kiệt tính sáng tạo, mang đậm tính giáo điều, chuyên chế, lỗi thời và thủ cựu. Từng là một lực đẩy, tiến đến một lực duy trì ổn định, hệ tư tưởng Nho giáo lúc này đã chuyển hóa thành một lực cản đối với sự phát triển xã hội.

Sơ đồ cấu trúc - vận hành của chế độ phong kiến nhà nước quan liêu Việt Nam

Mô hình (MH)



Thực thể (TT)

Lý - Trần
(XI - XIV)
MH > TT

Lê sơ
(XV)
MH = TT

Lê trung hưng - Nguyễn
(XVI - XIX)
MH < TT

Trong khi đó, thực thể đời sống kinh tế - văn hoá vẫn tiến triển rất linh hoạt, đi trước mô hình thiết chế chính trị - hệ tư tưởng. Những yếu tố kích thích mới về kinh tế - xã hội là sự phát triển mạnh mẽ của yếu tố tư hữu ruộng đất, nền kinh tế hàng hóa - tiền tệ và đô thị, vượt khỏi khuôn mẫu kinh tế phong kiến truyền thống. Về văn hóa, đó là sự trỗi dậy của “truyền thống nhỏ”, những đợt sóng mới về văn hóa - tư tưởng - tâm linh mang tính phi chính thống như Phật giáo, Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian, sự nở rộ của nền văn hóa dân gian khai phóng đậm chất nhân văn, thách thức với “truyền thống lớn” là chủ nghĩa giáo điều kinh viện Nho giáo. Ở đây, văn hóa và tâm lý quần chúng chính đã là một loại nước cường toan ăn mòn hệ tư tưởng của đẳng cấp thống trị.

Cũng trong giai đoạn hậu mô hình, độ chênh lệch sử giữa thực thể đời sống và mô hình thiết chế lại dần dần gia tăng theo trị số dương, biến thành độ căng lịch sử. Mô hình vẫn tồn tại, nhưng dưới dạng bị xô lệch, bóp méo.

CHÚ THÍCH

(1). Theo thần thoại Hy Lạp, tên khổng lồ Procruste đã bắt các khách đi đường trói chặt vào một chiếc giường sắt, sau đó đã căng kéo đôi chân của họ dài thêm ra hoặc chặt ngắn bớt đi sao cho vừa khít với khuôn khổ chiếc giường của mình.

Giữa thế kỷ XIX, chế độ phong kiến quan liêu Việt Nam đi vào cuộc khủng hoảng cơ cấu. Nhưng vì thiếu vắng một thế lực kinh tế mới, một giai tầng xã hội mới và một trào lưu tư tưởng mới của chủ nghĩa tư bản, khả năng bùng nổ từ quần chúng một cuộc cách mạng làm chuyển đổi mô hình đã không xảy ra như ở các quốc gia Tây Âu. Cũng vì không có một cơ sở kinh tế - xã hội nội tại mới, những nhà vua Nguyễn, bị phong tỏa bởi đội ngũ quan liêu Nho sĩ thủ cựu, trước hết là hàng ngũ triều thần - cũng không thể thực hiện được một cuộc đổi mới từ trên xuống, điều chỉnh mô hình thể chế chính trị, hệ tư tưởng cho phù hợp với thực tế phát triển xã hội, như trường hợp Nhật Bản thời Minh Trị.

Kết quả là cả mô hình thiết chế và thực thể đời sống đều lâm vào tình trạng ngưng đọng, trì trệ, không lối thoát. Đó là những điều kiện thuận lợi dẫn đến sự can thiệp vũ trang của tư bản thực dân Pháp, tạo nên một cú va đập từ bên ngoài, làm sụp đổ mô hình truyền thống của chế độ phong kiến nhà nước quan liêu Việt Nam, đã từng tồn tại trong nhiều thế kỷ.

(2). Xem R. Redfield, *Peasant society and Culture: an Anthropological Approach to Civilisation*. Chicago, 1956; A.B Woodside, *Vietnam and the Chinese model*. Massachusetts, 1971.

CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG CỦA TRIỀU NGUYỄN TRONG VIỆC XÂY DỰNG KINH ĐÔ HUẾ

TÁC DỤNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

PHAN TIẾN DŨNG*

Tham nhũng là hiện tượng xã hội thường gắn với những hoạt động trong bộ máy nhà nước, đó là biểu hiện tha hóa của hành vi dùng quyền lực kết hợp với thủ đoạn lợi dụng sự quản lý lỏng lẻo của nhà nước để thu vén của cải xã hội về làm giàu cho bản thân cá nhân. Hậu quả của tham nhũng sẽ làm cho người dân khốn khổ, làm giảm sút lòng tin của cộng đồng đối với nhà nước, làm chậm quá trình phát triển của quốc gia và ảnh hưởng đến tri thức của dân tộc.

Dưới triều Nguyễn, nửa đầu thế kỷ XIX, bên cạnh công tác ổn định tổ chức bộ máy nhà nước, một lĩnh vực vô cùng bức thiết là phải xây dựng kinh đô, đảm bảo các cơ sở vật chất cho sự vận hành của một đất nước thống nhất. Vào thời điểm này, Kinh đô Huế có hàng trăm công trường xây dựng mang tính quy mô, thu hút lực lượng nhân công rất đông, có lúc lên hơn 10 vạn người. Mặc dù có những khó khăn về công tác khảo sát, thiết kế, tổ chức, nhưng các quy trình vẫn được tiến hành một cách nghiêm cẩn, đồng bộ, chất lượng các công trình để lại đến ngày nay vẫn còn hết sức vững chắc, thể hiện đỉnh cao của nghệ thuật xây dựng Việt Nam thế kỷ XIX. Một trong

những nội dung triều Nguyễn đặc biệt quan tâm là việc phòng chống tham nhũng, nhất là trên lĩnh vực xây dựng, dưới đây là những biện pháp đã mang lại hiệu quả.

I. CHẶT CHÈ VỀ CÁC QUY TRÌNH, THỦ TỤC XÂY DỰNG, HẠN CHẾ CÁC KHE HỞ CÓ THỂ TẠO RA THAM NHŨNG

1. Ban hành kế hoạch xây dựng mang tính thống nhất

Căn cứ vào chức năng được giao, Bộ Công (Bộ phụ trách về công tác xây dựng) lập kế hoạch, kinh phí các phương án thi công trên cơ sở từ các địa phương gửi về (trước tháng 12 hàng năm).

Về nguyên tắc, để đảm bảo việc quản lý nguồn kinh phí chung về xây dựng trong cả nước, nếu các tỉnh, thành khi lập kế hoạch trình lên nhưng chưa được vua duyệt mà tự ý triển khai công trình, thì quan tỉnh đó phải bồi hoàn về vật tư, nhân công, đồng thời buộc phải thôi hoặc giáng chức (1).

Quá trình triển khai, các quan lập dự án về kinh phí, vật tư, nhân công thực hiện và phải có thời hạn hoàn thành công trình, trường hợp khi thực hiện nếu kéo dài phải

* TS. Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế.

có lý do chính đáng nhằm đảm bảo các kế hoạch cho nơi sản xuất vật liệu cũng như không ảnh hưởng đến các công trình khác và hoạt động của nhà nước.

Sách *Đại Nam điển lệ toát yếu* đã ghi rõ "Lệ phạm tất cả các công trình xây dựng ở kinh, phải phái một viên chức hội đồng với nhân viên Nha Hộ Thành tra xét xem cho đúng định hạn, tờ trình sẽ để ở Bộ Công làm bản lưu chiếu, các thứ gạch, ngói, vôi và mật, đá dùng hết bao nhiêu thì viên chức ấy sẽ hội đồng với Nha Vũ Khố tra xét cho đúng"(2).

2. Nghiêm túc về thời gian xử lý công việc

Nhằm tránh sự trì trệ, vôi vãnh, bắt các địa phương, các Nha, Bộ chiếu lụy đi lại nhiều lần vừa tốn công sức, vừa tạo sự lười biếng của quan lại. Nhà nước đã quy định trình tự xử lý công việc thống nhất, tại các cơ quan triều đình như sau:

Những công việc bình thường sau khi nhận được các văn bản từ Thông Chính Sứ Ty, các Nha, Bộ đến, các quan phải nghiên cứu, tham mưu và có tấu trình lên nhà vua với thời gian xử lý là 1 ngày.

Những công việc do yêu cầu cần có kiểm tra, các quan thụ lý phải báo cáo với Trưởng quan của Bộ để liên hệ đi giải quyết nhưng thời gian cũng không quá 3 ngày.

Đối với công việc mang tính phức tạp cần có ý kiến của nhiều cơ quan, thì người được phân công phải có văn bản đề nghị bổ sung thêm các quan để xử lý, nhưng cũng không quá 10 ngày.

Nếu công việc có quy mô quá lớn liên quan đến nhiều vị quan đứng đầu để xin ý kiến mà chưa hợp được để xử lý thì hồ sơ

phải nêu rõ các lý do chính đáng để Trưởng quan Bộ Công trình lên nhà vua xin ý kiến.

3. Chế độ trách nhiệm được phân định rõ ràng

Mọi công trường xây dựng, đều có sự phân công người chịu trách nhiệm trước Bộ và trước vua. Căn cứ vào các giai đoạn triển khai và chế độ bảo hành, khi xảy ra các sự cố hoặc có vụ việc tiêu cực, các quan phải tấu trình rõ từng lý do, tự nhận trách nhiệm tùy theo chức vụ và tính chất, phần việc (mà chưa cần đến Hội đồng) để nhà vua xem xét mức độ cầu thị và cho cách xử lý (3).

4. Thời hạn bảo hành được giám sát chặt chẽ

Để ngăn chặn việc rút ruột công trình, cũng như tránh tình trạng làm dối, làm ẩu, Bộ Công đã tham mưu và được vua duyệt thời hạn bảo hành như sau:

Lăng tẩm, cầu, thành trì mới xây, thời gian bảo hành là 30 năm, nếu là tu bổ, bảo hành 20 năm.

Miếu điện, lầu gác làm bằng gỗ tốt, lợp ngói tráng men, nề vôi đắp mới xây bảo hành 20 năm, nếu tu bổ, bảo hành 15 năm.

Phủ đệ, kho xưởng làm bằng gỗ, lợp ngói thường mới xây, bảo hành 15 năm, tu bổ bảo hành 10 năm.

Cầu đường làm bằng gỗ mới bảo hành 5 năm, tu bổ bảo hành 3 năm...(4).

Quá trình chỉ huy công trình, nếu đạt chất lượng tốt thì quan phụ trách sẽ được thưởng, nếu có hư hại hoặc lấy bớt vật tư thì người đảm trách bị xử tội theo luật: "Phạm các công tác lớn và sửa đắp thành trì chỉ vạch đúng phép để đến nỗi không bền vững thì đều theo nặng nhẹ mà trị tội, nếu trong hạn bị sạt lở, hư hỏng thì bao nhiêu nhân công, vật liệu, tiền gạo cho vào

việc ấy đều cứ bắt viên phụ trách công việc trên phải đền" (5).

5. Hồ sơ quyết toán công trình phải đảm bảo đúng hạn

Trước khi nghiệm thu, các quan điều hành phải có bản cam đoan tính chính xác về sử dụng vật tư, kinh phí, sự bền vững của công trình theo đúng quy chế. Hồ sơ nghiệm thu phải được tiến hành trước sự giám sát, ký chịu trách nhiệm của đại diện Bộ Công, Hộ Thành binh mã sứ và những Bộ liên quan.

Hội đồng nghiệm thu có trách nhiệm xem xét toàn bộ thiết kế, bản khai của giám tu và chất lượng thực tế. Nếu sau này có những sai sót, gian dối thì các viên quan đã có tên phải chịu tội.

Tất cả các công trình khi kết thúc phải kịp thời tổng kết số chi tiêu trong thời hạn 3 tháng để báo cáo. Những công trình có quy mô lớn hoặc liên quan đến các công đoạn phức tạp cũng chỉ được kéo dài thêm 2 tháng nữa (tức chỉ 5 tháng), nhằm để nhà nước biết rõ số chi tiêu và tổ chức sản xuất vật liệu, huy động nhân công cho các công trình khác. Điển hình là việc xây dựng Kinh thành Huế, xây từ năm Gia Long thứ 4 (1805) đến năm Minh Mạng thứ 13 (1832) thì hoàn thành. Chỉ sau 4 tháng, việc quyết toán công trình quy mô này đã xong, nhà vua thông báo từ nhân công đến vật liệu trước sau đã chi tiêu đến hơn trăm ngàn vạn quan (tức 1 tỷ quan). Rõ ràng, với cách làm này, khi đã nộp hồ sơ thì các quan sẽ rất khó có thời gian để gian lận sửa đổi, mạo các sổ sách, phiếu kho để lấy tiền lương và vật tư.

II. CHÚ TRỌNG BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, TẠO MỌI ĐIỀU KIỆN CHO CỘNG ĐỒNG GIÁM SÁT

1. Thực hiện chế độ tiết kiệm, tránh lãng phí trong xây dựng

Để phòng chống các biểu hiện tham nhũng, nhà nước kêu gọi quan, quân, thợ thuyền phải đưa tiết kiệm lên hàng đầu. Lĩnh vực này được nhà vua dành nhiều sắc dụ nhất, căn cứ vào yêu cầu trên. Bộ Công cùng Bộ Hình đặt ra quy chế giám sát cụ thể, tránh sự lãng phí, tham nhũng.

Tất cả vật tư phải căn cứ vào công việc để xuất và trừ dần, nếu có dư thừa phải nhập kho, báo cáo sổ sách đầy đủ và có xác nhận của quan phụ trách và thợ. Người phụ trách, người thiết kế nếu để thợ làm sai, hư hỏng vật tư nhà nước thì phải lấy lương bổng, của cải của gia đình mình để bồi hoàn. Sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* đã ghi, năm Minh Mạng thứ 15 (1834), vua có dụ: "Hàng ngày lo tiết kiệm, giảm phí, dầu vật nhỏ mọn như dầu tra, mẩu gỗ cũng phải biết tiết việc, dùng mảnh ngói, chiếc dùi phải cho đúng chỗ dùng, không được để bọn binh, thợ lại dịch từ trong làm bậy. Thẳng hoặc xảy ra các tội làm giả dối hay dấu bớt thì khoa đạo, Bộ Công phải bắt thân kiểm xét" (6). Khi đến Ngọ Môn, chính vua Minh Mạng cũng đã khuyên răn: Dùng gạch nát làm móng tường của Ngọ Môn, nên giữ lại những viên gạch lành để xây thêm. Đó cũng là việc kiệm ước (7).

Nhằm ngăn ngừa các tham nhũng xảy ra, nhà vua đã có dụ cho Bộ Công khi trùng tu Trấn Hải thành: "Nếu ngu tối khước từ mọi sự hiểu biết rồi làm qua loa xong chuyện hoặc bớt xén để cho trong vòng 3 năm mà gạch đá, thành quách đổ sứt, nứt nẻ, chỗ lồi lõm thì Đỗ Hồng Quý, Trương Viết Soái và các viên quản vệ sẽ đều bị giao cho Bộ xét xử nghiêm khắc, đồng thời chiếu theo tên tuổi các y bắt bồi thường không khoan tha" (8).

Nhà vua thường xuyên khuyên các quan "nên thận trọng làm cho tròn nhiệm vụ, thường ngày phải luôn luôn gia công kê cứu kiểm soát để chấm dứt các thói sâu mọt đục khoét, xâm khuỵ, gian lận của bọn lại ty" (9).

2. Công khai các công việc cho dân chúng, thợ thuyền rõ

Tất cả các quy chế nội dung công việc đều được công khai minh bạch, tạo điều kiện cho người dân giám sát dễ dàng. Nhà nước yêu cầu dân chúng, đặc biệt là binh lính thợ thuyền phải luôn quan tâm đến tài sản, vật tư của quốc gia. Khi triển khai xây dựng các công trình ở Kinh thành và Hoàng thành Huế, nhà vua đã thị sát tại chỗ và kiểm tra các kho vật tư, đồng thời giao cho các quan ở Bộ Hình, Đô Sát Viện, các Khoa đạo phối hợp với Bộ Công cùng giám sát. Trên các công trường, các chỉ dụ của vua về tội tham nhũng, cách xử tội, danh sách các quan vi phạm được làm thành nhiều bản, niêm yết nhiều nơi, nhằm công khai cho mọi người biết thủ đoạn moi ruột công quỹ và biển thủ vật tư, từ đó để mọi người cảnh giác và phát hiện.

Nguyên tắc của nhà nước công khai cho dân chúng về cách xử phạt, khi sai sót lần đầu, có thể xử châm chước, nếu sau còn mưu toan trộm cắp, đục khoét thì không thể dùng biện pháp cũ mà phải đem người đó ra "chém đầu bêu lên, nhất định không hồng được xử tội nhẹ nữa" và để mọi người hiểu được lời dụ của vua về hình phạt này, nhà nước "cấp cho các Nha môn ở Kinh thành và Hộ thành binh mã, mỗi nơi một bản, đem treo ngay dưới chỗ ngồi, để lúc nào cũng răn sửa không quên" (10).

Khi xét xử những vụ án lớn và có tội bị chém, triều đình đều đem ra công khai giữa chợ để mọi người cùng tố cáo, thấy cách xử

tội. Khi phạm tội liên quan đến xây dựng thì buộc người đó phải mang gông bêu ở các công trường để cho mọi người biết mặt. Cách làm này dù sao cũng là những hình ảnh trực quan có tác dụng răn đe mọi người đừng làm điều xấu.

3. Quy định trách nhiệm phối hợp kiểm tra của các cơ quan trong phòng chống tham nhũng

Để đảm bảo tính thực thi các quy chế, đồng thời tránh sự thao túng tham nhũng của các quan chỉ huy công trường, các thủ kho, nhà vua ra lệnh: "Việc xây cất cung điện, nhà cửa, thời các loại như vôi, mật, sắt đều bị xâm khuỵ... Vì các lẽ trên, vua xuống dụ từ nay phạm việc xây dựng các công trình ở Kinh do Khoa đạo và Bộ Công phải thay nhau kiểm tra, nếu không sẽ bị khép vào tội thiếu kiểm soát" (11).

Nhằm phát huy việc giám sát, phản ánh, trình báo kịp thời, *Đại Nam thực lục* đã ghi rõ việc cho phép các thị thần khi thấy hành vi tham nhũng thì được tâu trình trực tiếp lên vua: "Ngôn quan là tai mắt của triều đình. Từ hoàng thân, quốc thích cho đến trăm quan, nếu ai không giữ công bằng, pháp luật, ngôn quan đều được hặc tâu. Ta cho rằng, vua có bề tôi nói thẳng cũng như cha có người con biết can, tưởng nên nói hết mọi điều, không giấu giếm để khỏi phụ trách nhiệm đã ủy thác" (12)

Về thanh tra Bộ Công, do đây là Bộ có trách nhiệm lập các dự toán và quản lý nhiều loại tài liệu, vật tư và nhân công, để phòng ngừa các vụ tham nhũng xảy ra, nhà vua yêu cầu kiểm tra định kỳ, đồng thời có những kiểm tra đột xuất do các cơ quan bên ngoài thực hiện nếu thấy ở đó có vấn đề không bình thường. Năm Minh Mạng thứ 8 (1827), triều đình định lệ khóa thanh

tra công tác xây dựng ở Kinh đô Huế và các kho tàng, thời gian được thanh tra kể từ năm Gia Long thứ nhất (1802) đến cuối năm Minh Mạng thứ 7 (1826), bao gồm tất cả các chi phí vật tư, nhân công.

Nhằm tránh tình trạng các thủ kho lâu ngày dễ biến thủ vật tư, tiền lương, kho quỹ, nhà vua lệnh chế cấp "dấu kiểm hội đồng" - ấn triện bằng đồng khắc 6 chữ "Tứ nha hội đồng kiểm cái" cho 4 Nha, Bộ Công, Bộ Hộ, Đô Sát Viện và Nội Vụ Phủ. Phàm 4 Nha kiểm soát xét nghiêm các cửa ở kho, thì dùng đóng vào chỗ số mục trong tờ phiếu, tờ tấu (13).

Để đảm bảo sự công minh trong giải quyết công việc, nhà nước hạn chế việc các quan có quan hệ thông đồng với người thân nơi đang làm việc. Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), vua ban hành luật *Hồi ty* nhằm nghiêm cấm các mối quan hệ trên một số lĩnh vực như việc thanh tra, xử án, chấm thi...

Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846), vua bổ sung thêm một số điều của luật xử án, đây là những yếu tố nhằm ngăn chặn các mối quan hệ đồng hương, bè cánh, gia đình, tránh tình trạng bao che, thông đồng để thực hiện những hành vi tham nhũng, hối lộ, cũng như ngăn ngừa những biểu hiện trù dập người tố cáo, hoặc cố ý làm sai lệch cán cân công lý. Bên cạnh đó, khắc phục tình trạng hà hiếp, ý thân, ý thế, những nhiều làm hại lương dân.

4. Chú trọng việc đào tạo, bố trí quan lại giữ các vị trí trong xây dựng và giữ của cải nhà nước

Với ý thức tôn trọng người tài, người có nhân cách, vua Minh Mạng đã nói: Hiền tài là đồ dùng của nhà nước, vì vậy rất muốn trong triều có người tài giỏi, ngoài nội không sót người hiền, để tô điểm mưu to,

vang lừng đức hóa. Dưới triều Nguyễn, những người tài giỏi đã được triều đình xem xét cẩn trọng để đưa vào bộ máy. Ai có năng lực chuyên môn đều được trọng dụng, cân nhắc, người yếu kém sẽ bị sa thải. Đây chính là những nguyên tắc mang lại hiệu quả trong việc chọn người điều hành quản lý và duy trì trật tự xã hội.

Trên lĩnh vực xây dựng các quan phụ trách được bổ nhiệm hầu hết là những người có khả năng điều hành và có tư duy nghề nghiệp, do vậy mà tài năng và tên tuổi họ luôn được các thế hệ ghi nhớ đi cùng với sự hiện diện của các tác phẩm kiến trúc. Đối với những người giữ các chức vụ thủ kho, nhà nước có quy chế 3 năm thay đổi một nơi để khỏi có sự thông đồng trong việc tham ô của cải. Ở vị trí này nhiều người tận tụy với công việc cũng đã được nhà nước trọng thưởng.

Trong lĩnh vực xây dựng có thể kể đến nhiều vị quan tài năng, nhiều vị quan thanh liêm đã được người đời trân trọng như các vị Thượng thư Bộ Công: Trần Văn Trung, Nguyễn Đức Huyền, Lê Đăng Doanh, Hà Duy Phiên, Bùi Phổ, Nguyễn Trung Mậu... các viên Tham tri như Phan Tấn Cảnh, Hoàng Văn Diễn, Nguyễn Khắc Thiệu, Tạ Quang Cự...

Sách *Đại Nam liệt truyện* cũng đã ghi về tám gương nhiều vị quan đứng đầu lĩnh vực xây dựng như Thượng thư Bộ Công Nguyễn Trung Mậu "Trung Mậu là người trong sạch, siêng năng, từng trải, quen việc được vua chọn biết đã lâu, đến nay người người còn có thể ôn lại truyện được", (14) hoặc Hoàng Văn Diễn - Tham tri Bộ Công đã được ghi chép "Hoàng Văn Diễn đã trải thờ 3 triều, từng làm quan trong ngoài, hơn 40 năm, tự giữ thanh bạch, trước sau như một, nhà không có của chứa riêng, tường vách sơ sài, sang mà hay nghèo, già mà

không biến đổi, nói về thói trong sạch, tiết gian khổ càng khiến cho người hâm mộ khen ngợi" (15).

Cùng với khả năng đóng góp của các quan, người phát hiện ra người tài giỏi và đề cử lên cũng được nhà vua thưởng tiền và vật chất. Năm Tự Đức thứ 23 (1870), nhà vua quy định: "Người mình cử ra nếu có phát xuất những việc tham nhũng, hèn kém, kiếm cách lẩn tránh, xin cam chịu tội như tội của người được cử phải chịu" (16). Trường hợp Phan Văn Thuý được thưởng do phát hiện và đề cử quan Tạ Quang Cự - sau đó Tạ Quang Cự đảm nhận chức vụ Tham tri Bộ Công và có nhiều đóng góp với nhà nước được vua khen ngợi, đây là một điển hình.

III. HỆ THỐNG LUẬT CHẶT CHẼ, NHẤT QUÁN, CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ NGHIÊM MINH, KỊP THỜI

1. Quy định xử phạt về các tội tham nhũng

Nhà nước có các điều luật rất nghiêm khắc như điều 392 trong Hoàng Việt luật lệ quy định: "Người nào dùng các thủ đoạn biển thủ, lấy trộm tiền lương, vật tư ở kho, cũng như mạo phá vật liệu đem về nhà. Nếu tang vật lên đến 40 lượng thì bị chém" (17).

Người phụ trách việc xây dựng, trong quy định nhà nước không được lợi dụng quyền để mượn vật tư, tiền công dù rất nhỏ, nếu bị phát giác sẽ bị quy tội nặng. Thụ Hữu thị lang Bộ Công Lê Bá Tý lợi dụng chức tước mượn riêng tiền công bị phát hiện, vua Minh Mạng đã ra lệnh cách chức, đeo gông nặng một tháng trên công trường để lính và thợ biết. Sau khi hết hạn phạt đánh một trăm trượng, bắt làm lính Tả hộ.

Những trường hợp các quan cậy thế hoặc dùng sức ép để buộc người khác cho mình mượn hàng hóa, vật tư, tiền công thì

tùy theo tang vật để xử phạt: Nếu nhẹ thì mỗi thứ hàng hóa phạt 100 trượng, bị lưu 3.000 dặm, thu hồi hết tang vật, nếu nặng thì tử hình.

Tuy nhiên, cũng có trường hợp tuy tang vật ít nhưng do tính chất và hành vi nghiêm trọng thì cũng có thể tăng các tình tiết để xử nặng như vụ quan Trần Công Trung, thủ kho ở Kinh thành năm Minh Mạng thứ 7 (1826) có hành động sách nhiễu, đòi hối lộ bị người khác tố cáo, qua thanh tra đã làm rõ. Sách *Minh Mệnh chính yếu* đã ghi rõ thái độ nhà vua: "Dẫu rằng tang vật chẳng qua 10 lượng mà thôi, nhưng pháp luật cốt để tru diệt lòng dân, bằng nay tha một mạng nó, thời những kẻ coi thường pháp luật sau này, giết sao xuê được, sai chém đầu ở chợ phía Đông" (18).

Khi xây đắp thành lũy, đê điều, nếu chủ mưu làm vượt dự toán, người duyệt kế hoạch mà dung túng, che giấu cho nhau để khi công trình chi tiêu ít mà khai khống lên nhiều nhằm lấy các khoản tiền, vật hạng thì phải xử nặng, nếu số lượng vật tư, tiền bạc lớn thì bị chém đầu. Đối với việc lợi dụng thiên tai, địch họa để chiếm đoạt vật tư, thì phải gia tăng tội nếu quan phụ trách xây dựng, các giám lâm chủ thủ "Thường ngày có những móc lấy, lừa dối mượn hàng hóa, tự ý xuất nhập, nhân cơ hội nước lửa, giặc trộm này mà làm văn bản phao là mất trộm... và trừ bớt thay văn đơn, sổ sách, thân báo lên dối gạt quan với ý đồ khỏi tội gốc. Tất cả đều xử nặng như tội thủ tự ăn trộm. Đồng liêu biết mà không tố cáo thì mắc tội như phạm nhân" (19).

Hoàng Việt luật lệ cũng quy định: "Những người khi nhận của đút lót thì tính theo tang vật mà xử tội, bị truy đoạt chức tước, bỏ tên trong sổ. Tuy nhiên, nếu người phạm tội, tội chưa phát giác mà biết tự thú

thì miễn buộc tội, tất cả các tang vật phải nộp lại cho nhà nước" (20).

Năm Gia Long thứ 5 (1806), nhà vua quy định các chủ kho phải chịu trách nhiệm đề xuất các biện pháp quản lý bảo vệ tài sản. Nếu người coi kho và người bảo vệ biết được hành vi và thủ đoạn người lấy trộm và tố cáo thì được miễn tội. Nếu người bên ngoài phát hiện quả tang hành vi thì được thưởng gấp 10 lần số tang vật. Nếu chủ kho và lính bắt được quả tang thì thưởng gấp 5 lần.

Bộ luật trên đây cũng quy định: Những người phạm tội lúc trẻ, sau khi già về hưu mới phát hiện ra vụ việc, thì vẫn phải chịu trách nhiệm với hình thức luận tội như lúc trẻ, lúc đương chức. Nếu tuổi quá già và đang bị bệnh yếu không thể ngồi giam được thì có thể chiếu cố thay bằng trưng thu các loại tài sản nộp thế.

Về tội hối lộ, người hối lộ và người nhận hối lộ, cả hai đều thuộc nhóm tội nặng cần nghiêm trị, người nhận hối lộ khi xử phạt quy tội phải nặng hơn người đi hối lộ.

2. Việc xét xử công minh và kịp thời

a. Đối với quan lại

Khi xảy ra các trường hợp sai phạm, nhà nước luôn tôn trọng nguyên tắc ai có tội, dù quan nhỏ hay quan lớn đều bị xử lý. Ai phát hiện ra việc tham nhũng thì được thưởng, ai né tránh, người cầm cân nảy mực nếu làm sai lệch trong xử án thì bị xử nặng. Nhà nước bảo vệ người tố cáo đúng, người có quyền lực nếu có hành vi trù dập người tố cáo thì tội nặng hơn, nếu người đang có tội mà phát giác thì được giảm hoặc miễn tội.

Vua Minh Mạng, đã có dụ cho Bộ Hình: Hình luật là để trừng phạt tội ác, không thể lơ là hay bỏ qua được. Dung tha người

có tội không khác gì nổi giáo cho giặc và làm hại lương dân.

Ở Kinh đô Huế, có những vụ án lớn, vua đã tập trung các cơ quan pháp luật cùng các Nha, Bộ phối hợp truy xét và bắt giam đúng người, đúng tội, như vụ làm hao hụt vật tư và lương thực các kho năm Minh Mạng thứ 11 (1830), số người bị bắt cả chủ thủ và biên binh lên đến hơn 300 người (21).

Với những biện pháp triển khai cụ thể, kết hợp sự giám sát chặt chẽ, do đó nhiều vụ tham nhũng ở Kinh đô Huế đã bị phát giác, như trường hợp Thư lại Bộ Công Trần Hữu Tông phụ trách công tác xây dựng và tông phạm Nguyễn Bút đã cố kết giả mạo giấy tờ để lấy tiền, lương thực, vật tư, sự việc bị phát hiện, cả hai vị này đã bị đem ra đấu chợ Đông để chém. Riêng hai vị quan đứng đầu Bộ là Thượng thư Bộ Công Nguyễn Đức Huyền. Tham tri Trần Văn Tính bị liên đới trách nhiệm, nhưng do có công truy tìm và bắt được thủ phạm nên bị khiển trách được miễn xử tội và cho tự răn sửa.

b. Đối với thủ kho

Năm Minh Mạng thứ 4 (1823), Thư lại Lý Hữu Diễm thông đồng với Nguyễn Văn Nghĩa mạo các thủ tục, biển thủ của cải ở Nội Vụ Phủ, mặc dù Bộ Hình xử ghép vào tội khổ sai, nhưng vua Minh Mạng đã ra dụ: Dưới thời Gia Long đã có Thư lại Nguyễn Đăng Lạc ở Phủ Nội Vụ bị chém là bài học, thấy vậy không sợ mà còn coi thường, nên nâng lên mức xử chém, sau đó vua sai Hồ Hữu Thắm tập trung các quan ra chợ Đông để xem Lý Hữu Diễm bị chém, riêng các quan Bộ Hình bị vua khiển trách do xử không nghiêm (22).

Vào năm Minh Mạng thứ 12 (1831), Hoàng Hữu Nhân, vị quan nhập lưu thư lại

ở Vũ Khố có sự gian dối trong việc tự thay đổi dụng cụ cân đong nhằm rút vật tư kiếm lợi. Vua tập trung mọi người để tận mắt thấy Hoàng Hữu Nhân bị thất cổ chết và cánh tay bị chặt được treo trước cửa Vũ Khố để răn mọi người không nên làm điều bậy bạ. Các vị quan như Dương Trọng Túc, Lê Việt Triêm, Phạm Văn Tố, Trần Mậu Tuấn, Nguyễn Khiêm Thống và Lê Văn Thuật do thiếu trách nhiệm, đều bị cùm và phạt 100 gậy (23).

Sách *Đại Nam thực lục* có ghi: Năm Minh Mạng thứ 15 (1834), vua đến Mộc thương để xem kho gỗ phục vụ xây dựng các công trình ở Kinh đô Huế, sau đó đã hỏi Bộ Hộ, được Bộ này tâu rằng: Năm ngoái, theo Bộ Công tư báo thì gỗ hơn 7.900 cây, trị giá hơn 19.000 quan, khi hỏi Bộ Công thì đã dùng hết 3.700 cây, trong khi đó vào năm này, không có công trình gì xây dựng lớn. Sau khi xem xét vua truyền, chỉ bởi Bộ Công không chịu để ý, mặc cho đốc công và thợ thuyền tùy ý pha phí dựa vào việc công mà chাম mút, xẻo xén. Thấy nghi ngờ, vua lệnh các cơ quan thanh tra xem xét khối lượng vật tư tại công trình và ở kho. Kết quả, quan Hồ Văn Hạ thông đồng, nâng khống khối lượng vật tư công trình để lấy gỗ nhà nước, đã bị chém ngay. Quan Trần Văn Hiệu do không làm tốt chức trách, thiếu kiểm tra bị cách chức, các tuần tra khoa đạo đều bị xử phạt (24).

Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), quy định, các thủ kho tuyệt đối không được đem bất cứ thứ gì của nhà nước về nhà. Vì vậy, Lang trung kho Mộc Thương là Nguyễn Văn Chính bị người cạnh nhà tố cáo có đem thứ gỗ cấm về nhà sử dụng. Sau khi điều tra, thấy có sự việc đã nghị xử giáng làm Bát phẩm Thứ lại (25).

c. Đối với các quan thanh tra, kiểm tra, khoa đạo

Những viên quan này khi đi thực thi công việc nếu có sự xem xét xử lý không công bằng hoặc có nhận các tang vật, dù nhỏ cũng phải bị xử nghiêm. Điển hình như vụ Trịnh Nho là người trong khoa đạo, nhận của dút lót chỉ 2 hốt bạc bị phát giác vào năm Thiệu Trị thứ 6 (1846), vua truyền: "Nhân việc công, dương thanh thế để chế áp người, chực làm cái kẻ vợ đầy túi tham, trong bụng đầy những đen tối như thế, rất là đáng ghét, vì vậy, tội của Trịnh Nho đổi làm giảo giam hậu" (26).

d. Đối với những người thân thuộc

Trong xử phạt, để mọi người tin vào sự công minh của pháp luật, nhà vua đã ra dụ xác định tài sản là công sức đóng góp của dân, nên ai làm sai đều bắt phải bồi hoàn, ai vi phạm quy chế đều bị trừng trị. Tất cả vụ vi phạm dù trong lĩnh vực nào cũng phải xử công bằng, sách *Đại Nam thực lục* có ghi thái độ của vua Minh Mạng: "Trẫm làm việc, chỉ giữ công bằng, quyết không có nghị thân, nghị quý (vì chỗ họ hàng nhà vua hay chỗ chức tước quý trọng được miễn tội hoặc giảm tội), phạm các em và con cháu, nên chớ coi khinh lấy thân để thử pháp luật, gương sáng chẳng xa, ai nấy phải kính cẩn đó" (27).

Việc xử lý dưới triều Nguyễn luôn nghiêm minh, xử đúng người đúng tội, cho dù người đó là những người trong họ hàng, dòng tộc của mình. Điển hình như vụ Tự tế Phó sứ Phạm Diệu (tức Tôn Thất Diệu) và Thủ hộ Trương Biểu (tức Tôn Thất Biểu) do tráo đổi đồ tự khí ở Thế Miếu đều buộc phải cải theo họ mẹ và bị giảo quyết (28).

Nguyên tắc xử lý nghiêm là nhằm duy trì việc trừng trị quan lại và cả những người thân thích lợi dụng lúc nhà nước đang bận rộn nhiều công trường, hoặc những lúc khó khăn muốn "đục nước béo cò", vợ vét của cải. Sách *Minh Mệnh Ngự*

ché vãn đã ghi dụ vua: "Thánh nhân xưa đặt ra pháp luật là muốn dùng hình phạt để mong mọi người khỏi mắc hình phạt, khép tội chết để ngăn mọi người không mắc tội chết. Đó chính là giết một người để vạn người sợ" (29).

Những biện pháp phòng chống tham nhũng trên đây đã được vận dụng và triển khai thống nhất trong suốt quá trình triều Nguyễn trị vì.

Tuy nhiên, các hệ thống quy chế này do lợi ích giai cấp, lợi ích dòng họ chi phối nên mới chỉ hướng tới phục vụ sự thống trị của nhà nước phong kiến, mà chưa mang tính toàn diện phục vụ lợi ích xã hội.

IV. NHỮNG KINH NGHIỆM RÚT RA

Nhằm từng bước ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng tham nhũng trong lĩnh vực xây dựng, qua kinh nghiệm người xưa có thể rút ra các điểm sau:

- Xây dựng một cơ chế quản lý nhà nước chặt chẽ về quy trình thủ tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp quy, tránh tình trạng chồng chéo, không đồng bộ của các loại văn bản. Phải làm rõ trách nhiệm lãnh đạo khi trong đơn vị xảy ra tham nhũng, thất thoát. Khi có vụ việc tiêu cực phải tập trung làm dứt điểm, đúng quy trình của luật, tránh tình trạng "đánh trống bỏ dùi" hoặc "xử lý nội bộ". Nghiên cứu, tổ chức và giao trách nhiệm cho một cơ quan đủ thực quyền giám sát, theo dõi và xử lý nghiêm minh hành vi tham nhũng (bất kỳ người đó ở chức vụ nào), như một số quốc gia đang áp dụng.

- Công khai các nguồn đầu tư, có cơ chế cụ thể, minh bạch trong phân bổ vốn, tránh tình trạng "chạy vốn", "xin cho", "mạnh ai nấy xin", "giúp đỡ"... Tiến hành đấu thầu cạnh tranh và công bằng cho các thành

phần như một số quốc gia đã làm, tránh hiện tượng đấu thầu dạng "quân xanh", "quân đỏ" phần trúng thầu luôn thuộc về cá nhân hoặc cơ quan "cùng hội cùng thuyền" với mình để đục khoét tài sản nhà nước.

- Làm đúng cơ chế công khai thông tin một cách thực chất chứ không phải hô hào, để người dân giám sát đối với các cơ quan nhà nước, nhất là các dự án xây dựng, việc mua sắm, quản lý tài sản công, cấp phát vốn... Từ thông tin nắm được, mọi người được quyền chất vấn, yêu cầu và được cơ quan có trách nhiệm trả lời. Bởi vì, hiện nay hầu hết các vụ việc tiêu cực thường do người trung thực hoặc báo chí phanh phui, còn nội bộ cơ quan, hoặc thanh tra rất ít khi phát hiện được. (Điển hình như ở PMU18, Vietnam Airlines ...)

Bộ máy thanh tra, kiểm tra, giám sát phải sâu về chuyên môn, phải chịu trách nhiệm đối với công việc đã làm (giống như dưới triều Nguyễn, trong quá trình tiến hành tra xét không tìm ra hoặc bỏ qua vụ việc, nếu lần sau bị phát hiện ra thì quy tội đột thanh tra trước ngang tội như kẻ tham nhũng)

- Có cơ chế khuyến khích, động viên người tố cáo đúng, đây là việc làm cần thiết và phải có sự hợp lực bảo vệ, để họ không bị trả đũa, ngăn chặn mọi yếu tố trả thù của kẻ tham nhũng và vây cánh.

- Làm tốt công tác cán bộ, việc tuyển dụng, bổ nhiệm phải thực hiện đúng quy trình, tránh tình trạng có đặt ra quy chế nhưng không thực hiện hoặc yếu chuyên môn, kém phẩm chất, hay nịnh hót, dễ sai khiến, dễ làm lợi cho mình. Phải đặt nguyên tắc người có chức vụ khi đề bạt phải vì yêu cầu của công việc, vì cái chung. Đối mới các khâu công tác nhân sự, đây là mong mỏi của xã hội và phù hợp với xu thế

của thời đại, nhằm ngăn chặn tình trạng chạy chức, chạy quyền.

Những nguyên tắc phòng chống tham nhũng trên đây mà triều Nguyễn áp dụng đã thể hiện cách phòng ngừa có hiệu quả, sự xử phạt nghiêm minh, đồng thời, cũng cho thấy rõ những cơ chế để phát huy vai trò của cộng đồng trong việc phát hiện và ngăn chặn các hành vi tiêu cực. Cách làm này thật sự là một bài học mà thế hệ ngày

nay cần tiếp thu, vận dụng trong tính toán hiệu quả đầu tư, tránh sự lãng phí về nhân lực, vật lực, cũng như chất lượng thời gian bảo hành công trình, đặc biệt là hạn chế những tham nhũng, trên lĩnh vực xây dựng. Tuy nhiên, vấn đề không phải áp dụng một cách máy móc những kinh nghiệm sẵn có, mà điều cần thiết là phải chọn lựa những yếu tố hợp lý của người xưa để kế thừa, vận dụng nhằm mang lại hiệu quả nhất.

CHÚ THÍCH

(1). Dưới triều Nguyễn, theo quy định, các địa phương, các Nha, Bộ, công việc chưa được sắp xếp vào kế hoạch mà tự ý làm thì quan đứng đầu phải chịu phạt. Đó là trường hợp của Kinh doanh Thừa Thiên, khi thấy sông Ngự Hà và các sông Hộ Thành, bờ hào Kinh thành bị bồi nhiều chỗ, đã không làm báo cáo, dự toán nhân công, mà tự huy động hơn 1.000 dân đào vét. Biết sự việc, nhà vua đã ra lệnh chi trả tiền công và cho mọi người về nhà nghỉ, riêng Kinh doanh bị giáng xuống 3 cấp.

Ở tỉnh Quảng Nam, năm Minh Mạng thứ 16 (1835), quan đứng đầu tỉnh do không tính toán cụ thể, bắt dân làm đã bị vua khiển trách: "Trẫm mỗi khi dùng nhân công, tất sai thuê mướn, vốn muốn lợi cho dân; bọn người lại muốn chia việc cho dân là sao vậy?" Sau đó nhà vua đã cấp tiền và gạo để trả cho dân, đồng thời xử phạt các quan. (Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội (1962 - 1978), tập VII, tr. 141).

(2). Nguyễn Sỹ Giác. *Đại Nam điển lệ toát yếu*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1993, tr. 539.

(3). Điển hình như khi xây cất của Tường Loan của Tử Cấm thành tháng 2 năm Tự Đức thứ 12 (1859), khi hoàn thành công trình đúng thời hạn và đẹp, các quan và lính được vua ban thưởng. Tuy nhiên, sau đó có sự cố về kỹ thuật công trình, mặc dù không lớn nhưng nhà vua đã ra sắc chỉ nghiêm trị: "Quan trông coi thợ mộc gồm Chính ty tượng

Nguyễn Văn Thường, Phó ty tượng Nguyễn Như Lạp mỗi người bị phạt 100 trượng. Chỉ huy xây cất Đào Trí, Lang trung Bộ Công Nguyễn Biểu mỗi người giáng 2 cấp, được lưu dụng xem xét việc tu sửa. Thượng thư Bộ Công Trần Văn Trung vốn có công nên miễn phân xử, nhưng do thân làm Trưởng Bộ, liên quan đến việc xây cất, trước đã cầu thả mà sau che giấu lỗi lầm, rất phi lý nên giáng xuống 2 cấp". (*Tự Đức Ngự chế văn*, bản dịch của Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hóa, Nxb. Thuận Hóa, tập V, Huế 1996, tr. 11).

(4), (5). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tục biên, bản dịch của Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế và Viện Sử học, tập XLVIII, tờ 12a, 12b, tập XLIV, tờ 29a.

(6), (9), (10), (23). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, chính biên, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tập XV, tr. 21, tập XV, tr. 21, tập XII, tr. 508, tập XII, tr. 130.

(7). Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*, Nxb. Thuận Hóa, Huế 1994, tập III, tr. 5; tập II, tr. 99.

(8). *Minh Mệnh Ngự chế văn* (dự văn). Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia, Viện Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản, Hà Nội, 2000, tr. 304.

(11), (18), (28). *Minh Mệnh chính yếu*, sdd, tập II, tr. 458, 341, 408.

(12), (13), (16), (21), (24). *Đại Nam thực lục*, sdd, tập XIV, tr. 316, tập XVIII, tr. 134, tập XXXII, tr. 125, tập X, tr. 159, tập XIV, tr. 315.

(14), (15). *Đại Nam liệt truyện*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, tập III, tr. 343, 298.

Sách *Đại Nam thực lục* cũng ghi lời vua Tự Đức nói về tính trong sạch của Thượng thư Bộ Công Trần Văn Trung: "Văn Trung làm quan trước sau trong sạch, kiem ước, không ăn của dút, đã nhờ ơn của kho để làm nhà thờ, nay xin thưởng bội thêm để khuyên các người khác, vua bèn cho 6 mẫu ruộng" (tập XXX, tr. 7).

(17). Nguyễn Văn Thành - Vũ Trinh - Trần Huy. *Hoàng Việt luật lệ* (luật Gia Long), Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1994, tr. 1037.

Bộ luật này còn gọi là Bộ luật Gia Long, được các tác giả trên soạn thảo và vua Gia Long ban hành năm 1815, Bộ luật gồm 389 điều, chia làm 22 quyển.

Việc thực thi, xử lý theo pháp luật đã được đề cập nhiều trong sách *Đại Nam thực lục*, năm Minh Mạng thứ 21 (1840), vua ngự chuẩn: "Trong chốn cung điện Hoàng thành, kẻ nào dám lên vào lấy trộm cắp, không câu nệ đã hay chưa lấy được của, không phân thủ phạm hay tông phạm đều chém ngay, bêu đầu để bảo cho dân chúng biết. Lại trong Phủ Nội Vụ và các trại quân cấm y, loan giá, có kẻ nào dám trộm cắp, hễ đã lấy được tài vật không kể nhiều ít, thủ phạm chém ngay" (tập XXXVI, tr. 142).

Năm Tự Đức 34 (1881), vua định lệ: Phàm lại dịch người coi kho, nếu có hụt thiếu của công, trừ người nào tự trích phát ra thú nhận và đền đủ thì vẫn được làm việc như cũ. Việc phát ra mà đền xong, người có chức hàm thì giáng 2 cấp, đổi đi nơi khác, không có chức hàm thì làm việc như cũ, ba năm không được thăng và các khoản trong hạn đền xong, trước xử trăm hậu thì giảm 2 bậc, xử tội mãn đồ, trước xử trăm quyết thì giảm một bậc xử mãn lưu... (*Đại Nam thực lục*, tập XXXV, tr. 62).

(19), (20). *Hoàng Việt luật lệ*, sdd, tr. 381, 164.

(22). *Minh Mệnh Ngự chế văn*, sdd, tr. 89.

Để xét xử công minh, đúng người, đúng tội, sách *Quốc triều chính biên toát yếu* có ghi dụ của vua Minh Mạng: Việc hình ngục quan hệ tính mạng dân... Từ nay có trọng án, Bộ Hình trước hết xét đoán, đình thần sẽ hội đồng duyệt nghị, văn từ Tham tri lên đến Thượng thư, võ từ Phó thống chế lên đến Chưởng quân, cứ thứ tự mà bàn trước. Vua cũng dụ Bộ Hình rằng: Trong khi xử án, ta và nhơn có giận việc gì xử đoán nặng, các người phải cứ phép nói thẳng, nếu không nói thời các người cũng có lỗi. (*Quốc triều chính biên toát yếu* (bản dịch tiếng Việt), Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1998, tr. 120).

(25), (26), (27). *Đại Nam thực lục*, sdd, tập XXIV, tr. 423; tập XXVI, tr. 207; tập XII, tr. 508 - 509.

(29). *Minh Mệnh Ngự chế văn*, sdd, tr. 321.

Ngoài một số quan lại ở Kinh đô Huế tham nhũng bị xử chém đầu, ở các địa phương hành vi tham nhũng cũng được phát hiện và bị nghiêm trị như:

Ở Thanh Hóa, năm Minh Mạng thứ 12 (1831), Thượng thư Bộ Công Nguyễn Kim Bảng được vua cử để kiểm kê kho tàng ở Thanh Hóa, khi đến địa phương, vị Thượng thư này hỏi Trấn thủ Hồ Văn Trương và Tham biện Nguyễn Văn Thắng về lý do sắt mộc bị thiếu hụt, sau khi kiểm tra số hao hụt lên đến hàng vạn, kết quả báo cáo lên, nhà vua đã phê chuẩn hai vị phụ trách người bị xử chém, người bị giảo và phải bồi hoàn vật tư.

Tại Gia Định, Phó Tổng trấn Gia Định Hoàng Công Lý lợi dụng việc xây dựng thành lũy đã tham ô, lấy gỗ, gạch, đá để xây nhà và mở ba cửa hàng gạch ngói để thu vén cá nhân, sự việc bị tố cáo, vua ra lệnh xử chém vào năm Minh Mạng thứ 2 (1821), tất cả các tài sản mà Hoàng Công Lý chiếm đoạt đều bị tịch thu đem bán và phân phát công bằng cho 5 vệ tả dục (*Minh Mệnh Ngự chế văn*, sdd, tr. 30).

VỀ KỶ THI BỔ SUNG TRONG KỶ THI HƯƠNG TRUYỀN THỐNG

ĐỖ HƯƠNG THẢO*
VŨ THỊ MINH THẮNG**

Thi Hương, một trong ba kỳ thi và là kỳ thi đầu tiên trong quá trình tuyển lựa Tiến sĩ ở Việt Nam thời phong kiến. Kỳ thi Hương đầu tiên được đặt ra vào cuối thời Trần (1396) và kết thúc vào năm 1919 dưới thời Nguyễn. Thông thường kỳ thi Hương truyền thống gồm có 4 kỳ thi: Kinh Nghĩa (hoặc Tứ thư); Thơ, Phú; Chế, Chiếu, Biểu; và Văn sách. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, kỳ thi Hương truyền thống không còn thuần nhất các môn thi chữ Hán mà đã có các môn thi bổ sung là tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ.

Sau khi bình định toàn cõi Đông Dương, chính quyền Pháp bắt đầu tiến hành công cuộc cai trị và khai thác thuộc địa. Một trong những mục tiêu quan trọng của chính phủ Pháp tại Việt Nam là từng bước cải cách nền giáo dục Nho học truyền thống. Có khá nhiều lý do khiến chính quyền Pháp cần phải thực hiện mục tiêu cải cách giáo dục ở Việt Nam.

Thứ nhất, mục tiêu trước mắt của chính quyền Pháp đối với nền giáo dục Việt Nam là tạo ra những trí thức người Việt, đáp ứng yêu cầu cai trị và khai thác của bộ máy

chính quyền thuộc địa. Đội ngũ viên chức này là những người Việt biết tiếng Pháp hoặc biết chữ Quốc ngữ nhằm giúp người Pháp trong việc giao tiếp với người bản địa (1).

Thứ hai, bên cạnh việc đào tạo nhân viên cho bộ máy cai trị, việc dần dần từng bước thay đổi chương trình tuyển chọn quan lại truyền thống qua thi Hương và thi Hội của chính quyền Pháp còn nhằm mục đích hạn chế sự phát triển của các trường Hán học và ảnh hưởng của giáo dục Nho học ở Việt Nam.

Với hơn 800 năm tồn tại, giáo dục Nho học đã đào tạo một lượng lớn các nhà Nho yêu nước và họ chính là những lực lượng đi tiên phong trong việc chống lại chính quyền Pháp. Tuy nhiên, việc sử dụng chữ Hán trong trường học đã tạo ra nhiều trở ngại cho chính quyền Pháp trong việc cai trị dân chúng. Năm 1866, Giám đốc Nội vụ của xứ Nam Kỳ đã viết thư cho các đồng nghiệp rằng:

“Hệ thống chữ Hán đã trở thành rào cản (barrier) giữa những người bản xứ và chúng ta. Chúng ta cần phải tránh việc đưa

* Th.S. Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV (ĐHQGHN)

** Th.S. Bộ môn Khoa học chính trị, Trường Đại học KHXH&NV (ĐHQGHN)

ra những hướng dẫn cho dân chúng bằng những chữ tượng hình. Loại chữ viết này hiện nay không có vấn đề gì cả nhưng sẽ gây khó khăn cho dân chúng trong việc tiếp nhận những ý tưởng cần thiết về tình hình chính trị cũng như thương mại... Và chỉ có một cách là chúng ta phải tạo ra sức mạnh ảnh hưởng giữa chúng ta và những người Annamites của xứ thuộc địa bằng cách hướng cho họ biết những nguyên tắc của văn minh châu Âu và cô lập họ khỏi ảnh hưởng của nước láng giềng" (2).

Thứ ba, để chính quyền Pháp đưa tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ vào trong giảng dạy và thi cử là nhằm sử dụng tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ như một phương tiện giao tiếp trong xã hội.

Vấn đề đặt ra với các nhà cầm quyền Pháp trong khi cai trị Việt Nam là nên tiếp tục duy trì chữ Hán đã có sẵn, hay sử dụng tiếng Pháp hoặc chữ Quốc ngữ để thay thế. Quan điểm về vấn đề này được chia làm hai xu hướng chính. *Xu hướng thứ nhất* muốn sử dụng tiếng Pháp như ngôn ngữ chính trong giáo dục và trong giao tiếp. *Xu hướng thứ hai* muốn sử dụng chữ Quốc ngữ hoặc cả chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp trong trường học. Tuyệt đại đa số các quan chức trong bộ máy cai trị Pháp đều đồng ý sẽ không tiếp tục sử dụng chữ Hán.

Đại diện cho quan điểm thứ nhất là Eliacin Luro, Giám đốc một trường Cao đẳng ở Nam Kỳ. Ông ta cho rằng: "sẽ thuận lợi hơn nếu buộc 2 triệu dân bản xứ học tiếng Pháp hơn là đòi hỏi những người cai trị phải học tiếng Việt" (3) và việc dạy tiếng Pháp sẽ là phương tiện tốt nhất để củng cố ảnh hưởng của Pháp và đem ý tưởng về nền văn minh Pháp đối với những người bị thuộc địa.

Những người theo quan điểm thứ hai thì cho rằng: "Quốc ngữ là phương tiện thực tế để giúp cho ý tưởng của chúng ta (người Pháp) trong việc cai trị người Annamites" (4). Và theo Punigier thì cả tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ đều có thể cùng sử dụng trong quá trình phát triển thuộc địa:

"Tôi cho rằng việc cấm chữ Hán và việc sử dụng thay thế ngôn ngữ Annamites (Quốc ngữ) và sau đó là tiếng Pháp là phương tiện hiệu quả và là thực tế chính trị để thiết lập một nước Pháp thu nhỏ của vùng Viễn Đông ở Bắc Kỳ" (5).

Đến năm 1878, chính quyền Pháp đã sử dụng chữ Quốc ngữ như là ngôn ngữ duy nhất trong các tài liệu, văn bản nhà nước (6).

Như vậy, có thể thấy rằng, bên cạnh tiếng Pháp, người Pháp đã sử dụng chữ Quốc ngữ bởi: *Thứ nhất* là vì những tiện lợi của nó (khác với chữ Hán, chữ Quốc ngữ chỉ gồm 24 chữ cái mà có thể tạo ra được vô số từ và chỉ cần học trong 1 đến 2 tháng là có thể dùng được) (7); *Thứ hai* là vì có thể ngăn chặn ảnh hưởng của chữ Hán và cuối cùng là có thể kiểm soát được những người Việt Nam muốn sử dụng chữ Hán trong quá trình đấu tranh chống lại chính quyền thuộc địa.

Những lý do cơ bản trên đây là cơ sở để chính quyền Pháp quyết định đưa tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ thành môn học và thi trong nền giáo dục Nho học của Việt Nam, đặc biệt là trong kỳ thi Hương truyền thống.

Ngày 6 tháng 6 năm 1898, tại Sài Gòn, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đã ký quyết định thành lập hệ thống các bài kiểm tra bổ sung gồm tiếng Pháp và Quốc ngữ trong kỳ thi Hương, cụ thể là kỳ thi Hương Nam Định (8).

Nhằm cụ thể hơn công việc chuẩn bị cho việc cải cách chương trình thi Hương truyền thống, ngày 3 tháng 3 năm 1906, Toàn quyền Đông Dương Broni đã ra nghị định thiết lập Hội đồng Hoàn thiện nền giáo dục bản xứ với nhiệm vụ chính là: Nghiên cứu mọi vấn đề có liên quan đến việc thiết lập hoặc cải tổ lại nền giáo dục đối với người bản xứ, đặc biệt là các vấn đề như: Lập lại các trường dạy chữ Nho ở Nam Kỳ, sửa đổi lại chương trình thi Hương ở Bắc và Trung Kỳ nhằm đưa môn tiếng Pháp và khoa học sơ đẳng vào chương trình... Đến ngày 31 tháng 5 năm 1906, vua Thành Thái đã ra đạo dụ về việc cải cách thi Hương và thi Hội. Chữ Pháp được đưa vào chương trình thi (9).

Việc quy định thêm hai môn thi bổ sung đã ảnh hưởng ít nhiều tới nội dung của kỳ thi Hương truyền thống. Có những năm kỳ thi Thơ, Phú và thi Chế, Chiếu, Biểu trong kỳ thi Hương truyền thống được lược bỏ.

Nội dung cụ thể của chương trình kiểm tra bổ sung được quy định như sau:

Thi tiếng Pháp gồm các bài thi viết và các bài thi nói. Bài thi viết gồm: 1 bài luận, 1 bài chính tả theo chủ đề dễ làm, 1 bài dịch văn bản từ tiếng Pháp sang tiếng Việt. Bài thi nói gồm hội thoại, dịch miệng tại chỗ một văn bản (trích từ sách) từ tiếng Việt sang tiếng Pháp.

Thi Quốc ngữ gồm các bài thi viết, bài chính tả và dịch một bài chữ Hán ra chữ Quốc ngữ.

Các bài thi nói và viết được tính từ 0 đến 20 điểm, nhân theo các hệ số sau:

Bài thi	Hệ số
- Viết	3
- Chính tả tiếng Pháp	5
- Dịch tiếng Pháp	5

- Hội thoại	5
- Dịch đoạn trong sách	5
- Chính tả Quốc ngữ	3
- Dịch tiếng Hán	4

Những thí sinh được ít nhất 3/5 tổng số điểm sẽ được tính điểm ưu tiên (10).

Các đề thi Quốc ngữ do Phủ Thống sứ đặt ra, tòa Hội đồng chọn đề và chấm điểm.

Trong thời kỳ đầu, các bài thi tiếng Pháp bổ sung chỉ diễn ra sau khi kết quả của bài thi chữ Hán được công bố. Và các bài thi này mang tính chất bắt buộc đối với những Tú tài và Cử nhân có nguyện vọng làm việc cho chính quyền bảo hộ. Người dự thi sau khi phải đạt được 10 điểm ở cả hai kỳ thi thứ nhất và thứ hai mới được tiếp tục dự thi chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp. Trước khi dự thi, thí sinh phải làm đơn gửi Công sứ Pháp ở nơi tổ chức kỳ thi.

Dưới đây là ví dụ về đơn xin dự thi tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ của Lê Đình Huy ở Trường thi Hương Nam Định.

“ *Nam Dinh, le 5 Janvier 1901*

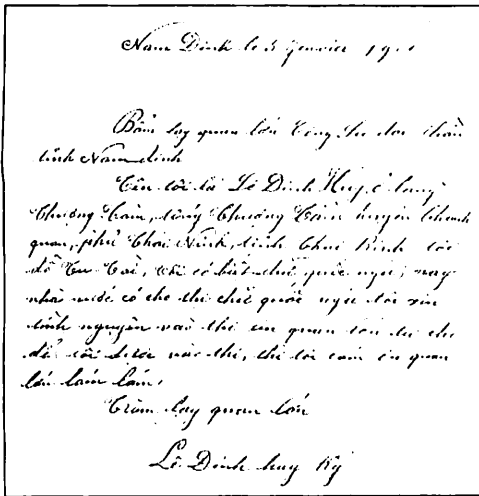
Bẩm lạy quan lớn Công Sứ đại thần tỉnh Nam Định.

Tên tôi là Lê Đình Huy ở làng Thượng Tâm, tổng Thượng Tâm, huyện Thanh Quan, phủ Thái Ninh, tỉnh Thái Bình, tôi đỗ Tú - tài, tôi có biết chữ Quốc ngữ; nay nhà nước có cho thi chữ Quốc ngữ tôi xin tình nguyện vào thi xin quan lớn tư cho để tôi được vào thi, thì tôi cảm ơn quan lớn lắm lắm.

Trăm lạy quan lớn.

Lê Đình Huy ký” (11).

Từ năm 1900, những người đỗ kỳ thi Hương mà có kết quả tốt về tiếng Pháp sẽ được ưu tiên chọn ra làm quan. Tuy nhiên, việc chính thức chọn các công chức để ra làm việc cho chính quyền Nhà nước Pháp



từ kỳ thi tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ chỉ bắt buộc từ kỳ thi năm 1903 và các kỳ thi tiếp theo (12). Hay nói cách khác là những Cử nhân đỗ đạt sẽ chỉ được Nhà nước xem xét tuyển dụng với điều kiện đã hoàn thành tốt các kỳ thi bổ sung.

Đề bài thi chữ Quốc ngữ vào thời kỳ này khá đơn giản như chép chính tả các bài thi có nội dung như: Văn tự bán ngựa, Chim gáy và con kiến, Nghị định về việc đắp đê...

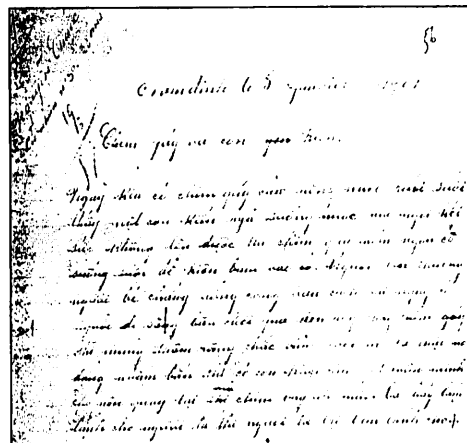
Trên cơ sở phân tích các bài thi và số điểm của ban giám khảo đối với các bài thi chữ Quốc ngữ của thí sinh Trường thi Hương Nam Định, hiện đang được lưu giữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, chúng tôi nhận thấy số bài thi có điểm cao chiếm tỷ lệ nhỏ và phần lớn các bài thi đều có điểm thấp và mắc rất nhiều lỗi chính tả. Điều này cho thấy ở giai đoạn đầu, chữ Quốc ngữ còn chưa phổ biến nhiều trong dân chúng và những người đỗ Tú tài và Cử nhân của Trường thi Hương Nam Định - những người được coi là tầng lớp có học của xã hội Việt Nam phong kiến bấy giờ - vẫn còn có nhiều người chưa làm chủ trình độ tiếng Việt của mình.

Theo nhận xét của nhân viên thanh tra các vấn đề dân sự của Công sứ Pháp tại

Nam Định về khoa thi Hương năm 1903 thì các học trò của Trường thi Nam Định chỉ có thời gian là 8 tháng dành cho việc học chữ Pháp và chữ Quốc ngữ để chuẩn bị cho việc thi. Vì vậy, vốn hiểu biết của họ về tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ là rất hạn chế (13). Do vậy ông này cũng rất lo lắng cho chất lượng của quan chức người Việt khi tham gia bộ máy chính quyền Pháp bởi vì theo ông "đối với các Nho sĩ muốn được vào quan ngạch hành chính của chính quyền Bảo hộ thì việc họ chỉ cần trải qua một bài thi mang tính chất bề nổi về chữ Pháp và chữ Quốc ngữ, là cái mà họ có nguy cơ rất chóng quên" (14).

Ở đây, chúng tôi xin đưa ra ví dụ về bài thi chữ Quốc ngữ có điểm cao nhất và bài thi có điểm thấp nhất (15) để bạn đọc tham khảo. Đầu đề bài thi chữ Quốc ngữ ở Trường thi Hương Nam Định năm 1901 là bài chính tả có tiêu đề: *Chim gáy và con kiến*.

Bài thi chữ Quốc ngữ đạt điểm cao nhất (57 điểm) của kỳ thi năm 1901 là bài thi của Cử nhân Nguyễn Chương:



" Nam Định le 5 janvier 1901
Chim gáy và con Kiến

Ngày kia có chim gáy uống nước rưới suối thấy một con Kiến ngã xuống nước mà

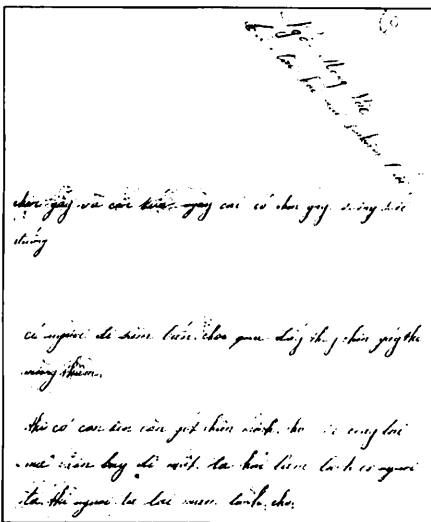
ngoi hết sức không lên được thì chim gáy ném ngọn cỏ xuống suối để Kiến bám vào. Người lớn thương người bé chẳng uống công đâu cách vài ngày có người sãng bán chơi qua đây thấy chim gáy thì mừng thầm rằng chắc bán được nó lạ thật nó đang nhằm bán thì có con Kiến cắn gót chân mình cho nên quay lại chim bay đi mất. Ta hãy làm lành cho người ta thì người ta lại làm lành cho” (16).

Bài thi được điểm thấp nhất (6 điểm) là bài thi của Tú tài Ngô Mộng Đắc, 25 tuổi. Trong bài thi này, có lẽ Ngô Mộng Đắc chép chính tả không kịp, nên bỏ mất nhiều đoạn.

“chim gáy và con kiến. ngày cai có chim gáy xuống suối xuống

.....
 có người đi sãng bán chơi qua đây thấy chim gáy thì mừng thầm.

.....
 thì có con kiến cắn gót chân mình. cho nên coay lại mà chim bay đi mất. ta hãy làm lành cho người ta thì người ta lại làm lành cho” (17).



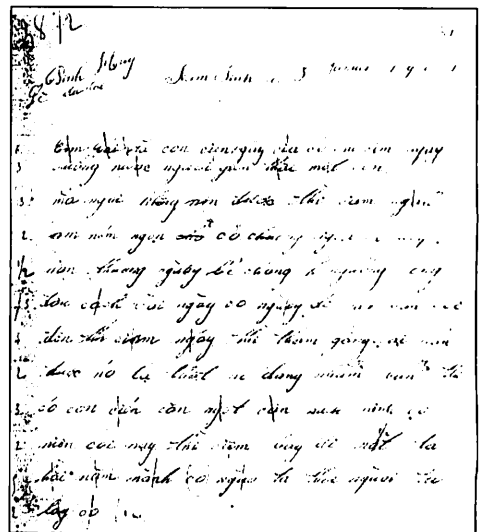
Nhưng phổ biến hơn cả là dạng bài thi có nhiều lỗi chính tả như bài thi của Cử nhân Lê Đình Huy:

“Cim Gái (và) con ciên ngày cia có con cim ngay uống nước người giên thối một con.

mà ngoi không nên được thì ciem ngách (nm) ném ngọn cỏ xuống ngọn cỏ người. nón thương người bé chổng nguổng cong đâu cach vài ngày có người đi sãng ban coi den thí cim gáy thì thâm gồng cai bán được nó lạ thật nó đang nhằm bán thì có con ciên cắn gót cân mich mình co ien coi nay thì ciem bay đi mất ta hải năm nành ngu ta thoi người ta lạ co” (18).

Đề thi nói tiếng Pháp dịch ra tiếng Việt của kỳ thi Hương năm 1903 cũng khá đơn giản, với nội dung:

“Tôi đã nhìn thấy một người đàn ông rất nghèo và không có tiền để mua gạo và thuốc cho con. Căn nhà rất bé, quần áo của ông ấy thì rách rưới. Tôi xin các ngài cho tôi một ít tiền để giúp người đàn ông nghèo khó này” (19).



Như vậy, từ các đề thi trên đây chúng ta thấy, bước đầu môn thi tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ được ra đề ở dạng khá đơn giản và khá ngắn, tuy nhiên vẫn có độ khó nhất định với sĩ tử đã quen thuộc với chữ Hán.

Trước thực trạng khả năng làm bài của sĩ tử như đã nói ở trên, trong Công văn số 94 của Thống sứ Bắc Kỳ gửi các Công sứ, Tổng đốc các tỉnh Bắc Kỳ đã nhận xét:

“Kết quả của khoa thi năm ngoái, lần đầu tiên áp dụng những quy định này, hoàn toàn không mãn nguyện chút nào. Trong tổng số 283 thí sinh ghi danh làm bài thi bổ sung, chỉ có khoảng 60 người xin thi tiếng Pháp. Hơn nữa, phần lớn bài thi đều bị xem là không đạt” (20).

Thậm chí có trường hợp, thí sinh Trần Trấp Trung, người làng Quảng Phúc, tổng Quang Phúc, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình biết đọc và viết tiếng Pháp đã ba lần dự thi song đều không đạt bằng Cử nhân hay Tú tài đã phải làm đơn xin quan Công sứ Nam Định rủ lòng thương hại mà “ban cho danh hiệu Cử nhân” (21).

Một trong những khó khăn của người dự thi môn thi bổ sung là việc tìm giáo viên dạy tiếng Pháp, đặc biệt là giáo viên là người Pháp. Chính vì vậy, chính quyền Pháp đã cho phép các thí sinh chuẩn bị tham dự kỳ thi Hương được theo học các

trường Pháp - Việt mở tại Hà Nội, Nam Định, Sơn Tây, Đáp Cầu và Hải Dương. Những người tham dự các lớp học này không phân biệt tuổi tác, chỉ cần xuất trình giấy căn cước hoặc thẻ học sinh do Đốc học hay Giáo thụ ở địa phương chứng thực.

Hơn nữa, từ năm 1864, nhằm khuyến khích việc học tiếng Pháp, nhà Nguyễn đã quy định mức thưởng và phạt cho những người học viết và nói tiếng Pháp: mỗi ngày phải học được 10 chữ (cả nghĩa lẫn mặt chữ và cách phát âm). Cứ 3 tháng tổ chức 1 kỳ thi sát hạch do Nội các và Bộ Lễ chủ trì. Những người học tốt sẽ được thưởng tiền từ 4 đến 6 quan; những người học không đạt yêu cầu sẽ bị phạt từ 10 roi trở lên (22).

Tóm lại, kỳ thi bổ sung tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ trong kỳ thi Hương truyền thống phần nào phản ánh thực tế đời sống xã hội Việt Nam trong thời Pháp thuộc cũng như lịch sử của nền giáo dục Nho học Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Kỳ thi chữ Quốc ngữ cũng là bước đệm, đặt nền móng cho sự phát triển của chữ Quốc ngữ sau này.

CHÚ THÍCH

(1). Trương Bửu Lâm, *Colonialism Experienced - Vietnamese Writings on Colonialism 1930-1931*, Michigan, The University of Michigan Press, 2000, p. 51.

(2). Jamieson, N. L, *Understanding Vietnam*. Berkeley: University of California Press, 1993, p. 68

(3), (4), (5), (6), (7). John DeFrancis, *Colonialism and Language Policy in Vietnam*. The Hague, Paris, New York, Mouton Publishers, 1977, p. 91, 185, 82, 99, 82

(8), (12). Phong Lưu trữ R52, N°4146.

(9). Nguyễn Q. Thắng, *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1998, tr. 321-322.

(10). Phong lưu trữ R52, N° 33653, TTLTQG I, tr. 5-6.

(11), (16), (17), (18), (21). Phong lưu trữ R52, N°73564, TTLTQG I, tr. 36, 56, 60, 57, 48

(13), (14). Phong lưu trữ R52, N°73557, TTLTQG I, tr. 5-6; 5-6

(15). Nội dung bài thi được sao chụp nguyên vẹn như bản gốc.

(19), (20). Phong lưu trữ R52 N° 4252. TTLTQG I, tr. 7 - 8

(22). Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858 - 1918*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 43.

VỀ SỰ NGHIỆP VÀ VỊ THẾ CỦA DƯƠNG TAM KHA TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC Ở THẾ KỶ X

NGUYỄN MINH TƯỜNG*

Dương Tam Kha, còn có tên là Dương Chủ Tướng, là con của Tiết độ sứ Dương Đình Nghệ, quê ở làng Dương Xá (tên Nôm là Làng Giàng), huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa. Dương Tam Kha tiếp nối sự nghiệp của Tiên Ngô Vương (Ngô Quyền 939-944) xưng vương, sử gọi là Dương Bình Vương, làm chủ nước ta trong khoảng thời gian 6 năm (945-950).

Dương Tam Kha là một danh nhân lịch sử, để lại những dấu ấn đậm nét trên các phương diện: chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội vào nửa cuối thế kỷ X. Thế kỷ X, là thế kỷ đánh dấu bước ngoặt lớn trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Đó là thời kỳ chấm dứt hơn 1.000 năm Bắc thuộc, mở ra kỷ nguyên phong kiến độc lập, tự chủ, xây dựng một quốc gia Đại Việt hùng mạnh. Hơn một thế kỷ, tính từ Khúc Thừa Dụ đặt những viên gạch đầu tiên xây nên tự chủ (905), đến khi vương triều Lý thành lập (1009), là một quãng thời gian dài đầy những biến động chính trị, xã hội tào loạn, kinh tế non yếu... Vì thế, những bậc tài năng kiệt xuất, có tầm lực về chính trị, quân sự, kinh tế mang một khát vọng là thấu tóm toàn bộ quyền lực về tay người Việt, tách khỏi sự thao túng của chính quyền phương Bắc, thường không được các sử thần phong kiến nhìn nhận, đánh giá khách quan và công tâm. Đọc lịch sử Việt Nam ở thế kỷ X, chúng ta thấy Dương Tam Kha nằm trong số những người ấy.

Cuốn *Việt sử lược* (hay còn gọi là *Đại Việt sử lược*), tác giả khuyết danh, biên soạn vào cuối đời Trần, khoảng năm 1377, chép về Dương Bình Vương như sau: "Húy là Chủ Tướng, họ Dương, là gia thần của Tiên Ngô Vương. Khi Ngô Vương mất, *Chủ tướng tự lập làm vương*. Con Ngô Vương là Xương Ngập chạy về nhà Phạm Lệnh Công ở Trà Hương. Chủ Tướng lấy em Xương Ngập là Xương Văn làm con mình. Em Xương Văn là Nam Hưng, Càn Hưng đều còn nhỏ... Chủ Tướng sai người đem quân đến nhà Lệnh Công tìm bắt Xương Ngập. Lệnh Công sợ, giấu Xương Ngập vào trong động. Năm thứ 3 hiệu Càn Hựu đời An đế nhà Hậu Hán (950), Chủ Tướng sai Xương Văn và hai quan sứ Dương, Đỗ đem binh đánh hai thôn Đường, Nguyễn ở Thái Bình... Xương Văn bèn quay binh về đánh úp Bình Vương, thắng được. Xương Văn thấy Bình Vương có ơn với mình, nên giáng làm Chương Dương sứ, ăn lộc ấp đó. Bình Vương ở ngôi 7 năm" (1).

Ở đây, có một chi tiết cần lưu ý, trong *Việt sử lược*, khi chép sự kiện Dương Tam Kha thay Ngô Quyền lãnh đạo đất nước, tác giả chép: "*Khi Ngô Vương mất, Chủ Tướng tự lập làm vương...*". Sau này, các bộ sử được biên soạn dưới thời Lê (1428-1787), Nguyễn (1802-1945), thì cũng sự kiện trên đây lại bị nhìn nhận theo một quan niệm hoàn toàn khác.

* PGS. TS. Viện Sử học.

Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, được sử thần triều Lê sơ (1428-1527) là Ngô Sĩ Liên biên soạn xong vào năm Hồng Đức thứ 10 (1479) chép như sau: “Năm Ất Tỵ (945). Trước là Tiên Ngô Vương bệnh nặng, có mệnh để cho Tam Kha giúp đỡ con. Khi vua mất, Tam Kha cướp ngôi...” (2). Ở đoạn dưới, có lời bàn của Ngô Sĩ Liên như sau: “[Dương] Tam Kha là kẻ gia thân đười con đích của vua để cướp lấy ngôi, việc lấy Xương Văn làm con mình chẳng qua là chuyện giả cách mà thôi, ai mà biết được! Vả lại, lúc ấy người trong nước ai cũng xem Tam Kha là vua (TG nhấn mạnh), mà [Phạm] Lệnh Công dám ẩn giấu Xương Ngập...” (3).

Vào thế kỷ XIX, dưới triều vua Tự Đức (1848-1883), các tác giả bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cũng chép theo bộ sử trên như sau: “Trước kia, Ngô Vương Quyền, khi bệnh kịch, có trời trăng dẫn Tam Kha, giúp con mình là Xương Ngập. Tam Kha liền cướp lấy ngôi, tiếm xưng là Bình Vương...” (4).

Trong khi cả *Đại Việt sử ký toàn thư* lẫn *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đều chép “Dương Tam Kha cướp ngôi”, thì *Việt sử lược* chỉ chép là: “Chủ Tướng tự lập làm vương”.

Dù thế nào đi nữa, việc đánh giá lại công lao, sự nghiệp và vị thế của Dương Tam Kha trên cơ sở những tư liệu mới phát hiện gần đây là điều cần thiết, không những đáp ứng yêu cầu khách quan, công bằng của ngành khoa học lịch sử mà còn gạt bỏ những nhận định thiếu công tâm đối với bậc tiền nhân. Chúng tôi cho rằng có thể ghi nhận sự nghiệp và vị thế của Dương Tam Kha trên một số mặt dưới đây:

1. Trong trận Bạch Đằng năm 938, Dương Tam Kha góp công lớn bằng việc giết chết Hoàng Thao, chủ tướng giặc Nam Hán

Chúng ta đều biết trận Bạch Đằng năm 938 do Ngô Quyền chỉ huy đánh bại quân Nam Hán là một trong những võ công oanh liệt, vẻ vang nhất trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Đây là trận quyết chiến chiến lược vô cùng quan trọng, từ đó, chấm dứt hơn 1.000 năm Bắc thuộc, mở ra kỷ nguyên độc lập tự chủ cho nước ta. Đúng như sử gia Lê Văn Hưu từng ca ngợi: “Tiên Ngô Vương (tức Ngô Quyền - TG) có thể lấy quân mới họp của đất Việt ta, mà phá được trăm vạn quân của Lưu Hoàng Thao, mở nước xưng vương, làm cho người phương Bắc không dám lại sang nữa. Có thể bảo là một cơn giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy...” (5).

Một câu hỏi được đặt ra: Ai là người có công chém chết chủ tướng của giặc là Hoàng Thao trên sông Bạch Đằng lịch sử vào cuối năm 938? Những tư liệu dưới đây sẽ trả lời câu hỏi trên.

Trong bộ *Thiên gia thi vịnh tuyển* (6) do Khiếu Năng Tĩnh (1835-?), đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn (1880), làm quan tới chức Đốc học Hà Nội, thăng Quốc Tử giám Tế tửu, tuyển chọn, có nhiều bài thơ liên quan tới Bình Vương Dương Tam Kha như: *Quá Bình Vương cưu trạch từ* của Tiến sĩ Lê Tung, đời Lê Thánh Tông; *Đáo Dương chủ Tùng Khê áp* của Tiến sĩ Đặng Phi Hiển (1567-1650) đời Lê Thần Tông; *Quá Dương Công thực phong áp* của Tiến sĩ Hà Tông Quyền (1798-1839) đời Minh Mệnh; *Đáo Bình Vương cưu áp* của Tiến sĩ Phạm Văn Nghị (1805-1880) triều Nguyễn... Trong số đó, chúng tôi chú ý hơn cả là bài *Quá Bình Vương cưu trạch từ* (Qua đền trên nền nhà cũ Bình Vương) của Tiến sĩ Lê Tung:

Thực thung giang khẩu thiết kỳ mưu
Trảm Hán Hoàng Thao tuyết phụ cừ
Khu hoạch hương trang gia khẩn thổ
Kế trì tự chủ cố hà liêu!

Dịch nghĩa:

Qua đền trên nền nhà cũ Bình Vương

Cắm cọc xuống sông, khéo bày mưu lạ

Chém đầu Hoàng Thao nhà Hán rửa
hận cho cha

Chia định xóm làng, khẩn thêm ruộng
đất

Nói tiếp người xưa giữ gìn nền tự chủ,
tuy việc cũ mà đâu có xa xôi!

Lê Tung (1451-?), tên thật là Dương Bang Bản, người làng An Cứ, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Ông đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1484). Lê Tung từng trải qua các chức: Thượng thư Bộ Lễ, Quốc Tử giám Tế tửu, tước Đôn Thư bá và Tổng tài Quốc sử quán. Lê Tung là tác giả bài *Việt giám thông khảo tổng luận* nổi tiếng, in trong quyển đầu bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Đọc bài *Việt giám thông khảo tổng luận*, ta nhận thấy Lê Tung là một sử gia có tài, sử bút của ông nghiêm nghị và đúng đắn. Do vậy, trong bài thơ *Quá Bình Vương cật trạch từ* nói trên, sử gia Lê Tung cho rằng Dương Bình Vương (Dương Tam Kha) là người đã "*Trảm Hán Hoàng Thao tuyệt phụ cừ*", thì chắc chắn ông có đủ cứ liệu đáng tin cậy để khẳng định điều ấy.

Sự kiện Dương Tam Kha chém đầu tướng giặc Nam Hán Lưu Hoàng Thao, còn được *Thần tích đền Cổ Lễ* và *Gia phả họ Dương* chép rất rõ.

Thần tích đền Cổ Lễ có đoạn viết: "... Tam Kha công khiển Dương Thục Phi, Dương Cát Lợi phạt mộc tam thiên châu tháp nhập lưu trung, lịch cận tam lý trường, đãi thủy trưởng, tương quân khiêu chiến dẫn tặc việt quá thung trận, thủy thoái Ngô Quyền công suất chư tướng tự giang khẩu lực công. Tam Kha xuất bản bộ binh dĩ trường tiền tự lưỡng ngàn loạn phóng, trảm đắc Hoàng Thao, Hán quân đại bại". (Nghĩa là: ... Ông Tam Kha sai

Dương Thục Phi, Dương Cát Lợi chặt 3.000 cây gỗ đóng xuống lòng sông trên một quãng dài 3 dặm (hơn 1,5 km). Đợi lúc nước lên đem quân khiêu chiến khiến giặc vượt qua bãi cọc, khi nước xuống Ngô Quyền đem chư tướng từ cửa sông hết sức đánh tập hậu. Ông Tam Kha cho quan bản bộ dùng mũi tên dài ở hai bờ bắn xả vào quân giặc, chém được Hoàng Thao, làm cho quân Hán đại bại...).

Ngày nay, tại đền thờ Bình Vương Dương Tam Kha ở thị trấn Cổ Lễ, còn đôi câu đối:

*Khuông phù Ngô Chủ, lập Nam bang,
thiên thu hách tạc*

*Trảm diệt Hoàng Thao, bình Bắc khấu,
lịch đại bao phong.*

Nghĩa là:

Đốc phù Ngô Chủ, dựng nước Nam,
nghìn thu hiển hách

Chém giết Hoàng Thao, trừ giặc Bắc, nói
đời bao phong.

2. Tiếp nối sự nghiệp của Ngô Quyền, làm chủ và củng cố đất Việt trong 6 năm từ năm 945 đến năm 950

Ngày nay, dưới một cái nhìn mới và đứng trên lập trường dân tộc, các nhà sử học đã đánh giá và nhận định về Dương Tam Kha có phần khác so với các sử thần phong kiến trước đây. Họ không coi sự kiện Dương Tam Kha tự lập làm vua, sau khi Ngô Quyền mất (năm 944) là việc "cướp ngôi", là hành động "bất nghĩa".

Trong bộ *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* viết: "Năm 944, Ngô Quyền mất, con là Ngô Xương Ngập nối ngôi. Em vợ Ngô Quyền là Dương Chủ Tướng (Dương Tam Kha), tuy được Ngô Quyền căn dặn giúp Xương Ngập, nhưng đã tự lập làm vương, tức là Bình Vương... Sau khi giành được độc lập, trong một thời gian dài, giai cấp phong kiến Việt Nam đã phát triển thế lực kinh tế và chính trị ở các địa phương, phát

triển khuynh hướng cát cứ. Tuy nhiên, những năm đầu tiên sau khi Ngô Quyền chết, nhà nước trung ương không phải đã hoàn toàn tan rã. Mặc dù suy yếu, nó vẫn tồn tại trong một chừng mực nào đó. Chủ Tướng vẫn xưng vương cho tới năm 950..." (7).

Trong bối cảnh chính trị, xã hội nửa đầu thế kỷ X, khi thổ hào ở các địa phương và nhiều cựu thần nhà Ngô nhân tình trạng rối ren của nhà nước trung ương tập quyền đã liên tiếp nổi dậy cát cứ ở nhiều nơi, thì đất nước đã bị rơi vào tình trạng hỗn chiến phong kiến trong hơn hai chục năm, sử cũ gọi chung là thời kỳ *Thập nhị sứ quân* (12 sứ quân). Loạn 12 sứ quân phản ánh thế lực kinh tế phân tán của giai cấp phong kiến Việt Nam, phản ánh sự non yếu của sự thống nhất kinh tế. Do vậy, việc một người có tài năng, có uy tín lại là con trai Tiết độ sứ Dương Đình Nghệ như Dương Tam Kha gạt bỏ Ngô Xương Ngập gánh vác sự nghiệp làm chủ đất nước ta thời bấy giờ là một việc làm bình thường và dễ hiểu. Vào thời kỳ ấy, khi Nho giáo chưa nắm giữ vị trí độc tôn trong đời sống tư tưởng của tầng lớp lãnh đạo đất nước, cũng như nhân dân cả nước, thì người ta ít chú ý tới cái gọi "*Chế độ tông pháp*", tức coi việc một dòng họ nào đó khi đã làm vua là "chính thống", cần phải được tôn trọng, và tuyệt đối trung thành. Chứng cứ là trước sự kiện Dương Tam Kha tự lập làm vương, thì Ngô Quyền cũng xưng vương vào năm 939 sau khi giết chết Kiều Công Tiễn. Lẽ ra theo đúng đạo "Tam cương" của Nho giáo thì Ngô Quyền phải trả lại ngôi vua cho dòng họ của Dương Đình Nghệ, vừa là chủ tướng vừa là nhạc phụ của ông. Và, sau này năm 979, Đinh Tiên Hoàng bị Đỗ Thích giết chết, thì Đinh Quốc công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền cùng Thập đạo tướng quân Lê Hoàn cùng phò Vệ vương Đinh Toàn 6 tuổi lên ngôi vua. Thế nhưng, trước nguy cơ nhà Tống chuẩn bị xâm lược nước ta, Lê Hoàn

không giữ chữ "Trung" như thường tình mà "dời Đinh Toàn ra nhà khác, cầm cố cả họ Đinh, lên thay thống lĩnh" (8). Hành động đúng đắn của Lê Hoàn trên đây cũng bị các sử thần phong kiến phê phán, tựa như phê phán đối với Dương Tam Kha trước đó.

Thực ra, nếu Dương Tam Kha có điều gì đáng trách, thì chính là ông đã sơ hở về chính trị mà quá tin tưởng vào người con nuôi, vừa là cháu gọi ông bằng cậu là Ngô Xương Văn, để cho Xương Văn giành lại ngôi vua từ tay mình.

Ngô Xương Ngập và Ngô Xương Văn là những người như thế nào? Họ tuy là con của vị anh hùng dân tộc, tài năng kiệt xuất Ngô Quyền, nhưng chỉ là những người thiếu kinh nghiệm chính trị, kém bản lĩnh và dũng khí. Chứng cứ là sau khi giành lại quyền bính từ tay Dương Tam Kha, chỉ trong thời gian ngắn, hai anh em Thiên Sách vương Ngô Xương Ngập, Nam Tấn vương Ngô Xương Văn đã xảy ra hiềm khích, mâu thuẫn nặng nề. Thiên Sách vương Xương Ngập chuyên quyền, nắm tóm mọi quyền hành, đẩy Nam Tấn vương Xương Văn vào thế không được tham gia chính sự gì nữa. Đến năm 954, Ngô Xương Ngập mất, Xương Văn nắm chính quyền. Thấy lực lượng của mình yếu ớt, Ngô Xương Văn lại hèn nhất cúi đầu xin thần phục nhà Nam Hán. Vua Nam Hán là Lưu Thạnh (9), phong cho Ngô Xương Văn làm Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ kiêm đô hộ (10).

Năm 965, trong một cuộc tấn công hai thôn Đường, Nguyễn ở Thái Bình (miền Quốc Oai - Sơn Tây), Xương Văn bị tên nô của quân mai phục bắn, giết chết. Từ bấy giờ cục diện cát cứ, hỗn chiến phong kiến lại càng kịch liệt.

Căn cứ vào công trạng, tài năng, đức độ trong thời gian nắm giữ chính quyền cũng như sau khi về kinh dựng thực ấp ở Chương Dương và đất Cổ Lễ, chúng ta có

thể nhận định: Nếu Dương Tam Kha còn tại vị thì cục diện chính trị, xã hội nước ta thời bấy giờ đã đổi khác và sẽ phát triển theo chiều hướng khả quan hơn dưới thời hai anh em họ Ngô trị vì.

3. Có công lớn trong việc khai khẩn tạo lập vùng đất Chương Dương (Hà Tây) và Cổ Lễ (Nam Định)

Như trên đã nói, sau khi lên ngôi vương, Dương Tam Kha không có hành động truy sát họ Ngô, ông đã làm chủ và củng cố đất nước trong thời gian 6 năm (944-950).

Năm 950, Dương Tam Kha sai Ngô Xương Văn cùng hai quan sứ Dương Cát Lợi và Đỗ Cảnh Thạc đem quân đi đánh hai thôn Đường, Nguyễn ở Thái Bình. Đi đến Hoài Đức, Từ Liêm, Ngô Xương Văn quay binh về đánh úp Dương Tam Kha, thắng được. Ngô Xương Văn thấy Dương Tam Kha có ơn nuôi nấng mình và có lẽ vì phe cánh của Tam Kha cũng lớn nên không dám giết, chỉ giáng làm Trương Dương công và cho ăn lộc ở ấp Trương Dương. Nay là xã Chương Dương, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

Vào giữa thế kỷ X, vùng đất Chương Dương vẫn là một vùng hoang vắng, dân cư thưa thớt. Vùng đất ấy còn mang tên "Chân Giang", có nghĩa là vùng đất nằm kề bên sông, khi nước lên thì ngập lụt, và khi mùa Thu đến thì nước rút, lộ ra bãi bồi màu mỡ để cày cấy, trồng trọt. Trong một thời gian ngắn, chừng vài ba năm, Dương Tam Kha đã dày công cải tạo vùng đất hoang hóa này thành vùng quê khá sầm uất. Nhân dân nơi đây đã lập đền thờ suy tôn ông là Thành hoàng làng. Trong đền còn lưu giữ được một cuốn thần phả - *Chương Dương thần từ ký* - và 28 đạo sắc phong của các triều đại phong kiến. Bản *Chương Dương thần từ ký* có thể được biên soạn sau đời vua Khải Định (1916-1925), ghi chép về tiểu sử tôn thần và sự gia phong mỹ hiệu của các triều đại, kể từ vua

Lê Kính Tông (1600-1619) triều Lê Trung hưng đến đời vua Khải Định triều Nguyễn (1802-1945). Vị phúc thần của 4 xã - tức 4 làng (Chương Dương, Kỳ Dương, Thư Dương, Chương Lộc) của tổng Chương Dương xưa là Bội Hải hoàng đế, có tên thật là Dương Tam Kha.

Trong đền Chương Dương còn có 3 bức hoành phi và sáu đôi câu đối, nội dung đều ca tụng công đức của Dương Tam Kha, thí dụ như câu đối dưới đây:

Lục tải xưng vương truyền nội sử

Thiên thu thực ấp hiển dư linh

Dịch nghĩa:

Sáu năm xưng vương ngồi sử sách

Nghìn thu thực ấp rạng uy linh.

Nhiều nhà khoa bảng đã về thăm thực ấp Chương Dương của Dương Tam Kha, trước "dư linh" của ông, họ đã làm thơ bày tỏ niềm khâm phục sự nghiệp của vị Trương Dương công này. Trong tập *Sơn Nam phong vật chí*, Tiến sĩ Hà Tông Quyền (1798-1839) có bài *Quá Dương công thực phong áp* (Qua thực ấp của Dương công). Trong đó, qua 2 câu thực của bài, ta thấy tác giả rất khâm phục tài cao, đức lớn của Dương Tam Kha:

"Nhân" vô trọng vị, xưng điển lão

"Trí" bảo hoàng đồ hoạch địa lô

Tạm dịch:

"Nhân" là không tham ngôi lớn, mà chỉ nguyện làm ông già nơi đồng ruộng.

"Trí" là để giữ gìn cơ nghiệp hoàng gia, nên vạch kế phân định đất đai.

Rõ ràng, đó là cái nhìn của một nhà Nho minh triết và công tâm!

Tuy vậy, Dương Tam Kha không ở lại ấp Chương Dương mà vào năm 953, ông đã đưa người nhà rời về phía Nam, để tiếp tục khai khẩn vùng đất mới. Có lẽ, Chương

Dương là vùng đất quá gần với Cổ Loa, kinh đô thời bấy giờ, nên việc ông phát triển kinh tế, tạo dựng uy tín không phải là điều mà mấy người cháu họ Ngô đứng đầu quốc gia mong muốn và thích thú. Dương Tam Kha dừng chân ở Giao Thủy, một vùng đất đai màu mỡ, dân thuần, tục hậu. Theo *Gia phả họ Dương*, thì tại đây, ông đổi tên là Dương Tùng Khê, chiêu tập nhân dân cải tạo các bãi đất hoang hóa, sinh lầy, lau lác um tùm thành những cánh đồng trù phú. Dương Tam Kha còn dạy dân làm thủy lợi, khơi sông ngòi, đắp đê phòng lụt, nhờ vậy mùa màng liên tiếp bội thu, xóm làng ngày càng sầm uất, đông vui. Cùng với việc quan tâm phát triển sản xuất, ông còn chú trọng xây dựng thuần phong mỹ tục tại nơi làng quê mới. Tương truyền, Dương Tam Kha đã đặt tên làng mới là ấp Tùng Khê, gồm 5 trang: Tùng Khê, Trúc Khê, Lệ Khê, Lộ Khê và Nga Khê.

Công lao khai khẩn tạo lập vùng đất Cổ Lễ của Bình vương Dương Tam Kha đã được các nhà khoa bảng, sĩ phu của các triều đại sau này ghi nhận và ngợi ca. Trong số đó, có bài *Dương Công Tùng Khê ấp của Dương Đức Kỳ*, Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi (1499) đời vua Lê Hiến Tông, từng làm quan tới chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên (tương đương với chức Chủ tịch thành phố Hà Nội ngày nay). Bốn câu đầu của bài này như sau:

Văn đạo Tùng Khê hữu ngũ trang

Khẩn khai sơ khởi tự Bình Vương

Khê phân cư thổ kim do biện

Tùng ký trung gian cổ vị tường...

Dịch nghĩa:

Nghe nói ấp Tùng Khê chia thành năm trang trại

Mở mang ban đầu là do Bình Vương

Khe nước chia theo dân cư, nay vẫn có thể nhận

Tùng trông chỉ chốn trung tâm khi xưa, không còn thấy nữa...

Gia phả họ Dương cho biết, sau gần 30 năm xây dựng phát triển kinh tế, mở mang văn hóa, duy trì thuần phong mỹ tục vùng đất Cổ Lễ, năm Canh Thìn (980), Dương Tam Kha trở lại quê cũ Làng Giàng (Thịêu Hóa, Thanh Hóa). Ông đã mất tại đây vào ngày mùng 10 tháng 8 năm Canh Thìn.

Dương Tam Kha có 3 bà vợ, sinh được 10 con trai và 9 con gái. Ông để 5 con trai ở lại tiếp tục sự nghiệp phát triển kinh tế nông nghiệp ở Tùng Khê và đưa 5 con trai trở về quê hương Thanh Hóa. Đứng đầu chi họ Dương tại Làng Giàng là người con trưởng Dương Đại Thiện, còn đứng đầu chi họ Dương ở Tùng Khê là con trai thứ hai Dương Tiên Du.

*

Qua một vài nét về thân thế và sự nghiệp của Bình Vương Dương Tam Kha trình bày trên đây, chúng tôi có một vài suy nghĩ như sau:

1. Cần ghi nhận công lao, sự nghiệp và vị thế của Dương Tam Kha trong lịch sử dân tộc - một vị vua làm chủ và củng cố đất nước ta vào giữa thế kỷ X, từ năm 944 đến năm 950 - như bất kỳ một vị nguyên thủ quốc gia nào thời bấy giờ như Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền chẳng hạn.

2. Có lẽ đã đến lúc cần bổ sung thêm sự kiện Dương Tam Kha tham gia tích cực vào chiến thắng Bạch Đằng năm 938 do Ngô Quyền lãnh đạo, nhất là việc ông là người trực tiếp chém chết tướng giặc Lưu Hoàng Thao, khi chúng ta trình bày về trận quyết chiến chiến lược này trong sử sách.

3. Vì hơn nửa cuộc đời của Dương Tam Kha gắn liền và có công lao lớn với mảnh đất Cổ Lễ, Giao Thủy, cho nên chúng tôi đề

ngị Thành phố Nam Định nên dành một đường phố để đặt tên ông. Đó là một việc làm thể hiện sự công tâm đối với lịch sử và

cũng thể hiện lòng biết ơn của chúng ta đối với các bậc tiền nhân có công xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước.

CHÚ THÍCH

(1). *Việt sử lược*. Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960, tr. 41, 42.

(2), (3), (5), (10). Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tập I, tr. 148, 148, 147-148, 150.

(4). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tập I, tr. 224.

(6). Theo nhà nghiên cứu Hán học Dương Văn Vương (Nam Định) thì tập *Thiên gia thi vịnh tuyển* đang được lưu giữ tại nhà ông Khiếu Anh Lân (hậu

duệ của cụ Tiến sĩ Khiếu Năng Tĩnh), cư trú ở phường Đa Cao - Quận I - Thành phố Hồ Chí Minh.

(7). Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1960, tập I, tr. 232, 233.

(8). *Tống sử*, q. 438. *Tục tự trị thông giám*, q. 10, tờ 11b.

(9). *Toàn thư* chép nhầm là Lưu Xưởng. Thực ra Lưu Xưởng tới năm Hiên Đức thứ 5 (958) đời Chu Thế Tông mới nối ngôi. Năm Hiên Đức thứ 1 (954), Lưu Thạnh vẫn còn làm vua Nam Hán.

“VĂN BIA ĐỀ DANH TIẾN SĨ VIỆT NAM”

(Tiếp theo trang 70)

Quý Mùi (1583)], Nguyễn Sư Lộ [đỗ khoa Giáp Dần (1554)]...

Trong văn bia ghi Nguyễn Sư Lộ cũng như Nguyễn Nhân Thiệm người xã Bột Thái, huyện Hoàng Hóa. Ở chú thích tiểu sử, dịch giả *Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam* viết "nay thuộc xã Hoàng Vinh, huyện Hoàng Hóa". Tôi đã hỏi một nhà nghiên cứu lịch sử quê ở Hoàng Hóa, Thanh Hóa thì được biết, nếu chú xã Hoàng Vinh là không đúng mà phải sửa thành Hoàng Lộc mới chính xác. Quê quán Nguyễn Nhân Lễ, Nguyễn Lại cũng ở Hoàng Lộc chứ không phải Hoàng Vinh (xã Hoàng Vinh cách Hoàng Lộc khoảng 4 - 5 km).

Ngoài phần chú thích tiểu sử các vị đại khoa, *Bảng tra tên người*, công trình *Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam* còn có *Phụ lục* in ảnh thạc bản 137 văn bia Tiến sĩ Việt Nam là nguồn tư liệu rất tốt đối với người đọc.

Lời giới thiệu của PGS.TS. Trịnh Khắc Mạnh cũng là một bài nghiên cứu khá công phu về 137 văn bia Tiến sĩ ở bốn Văn miếu nước ta.

Nhìn chung, *Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam* là một công trình tư liệu thuộc bi ký học được làm cẩn thận và có giá trị khoa học bổ ích.

VÀI NÉT VỀ TRƯỜNG HẬU BỔ Ở HÀ NỘI (1897-1917)

ĐÀO THỊ ĐIỂN*

Trong một số ít các bài nghiên cứu đã công bố từ trước đến nay, người đọc chỉ biết một vài thông tin về Trường Hậu bổ như Trường được thành lập để đào tạo tri phủ, tri huyện, huấn đạo, giáo thụ. Đến năm 1912 Trường đổi tên thành trường Sĩ hoạn (*École Mandarins*), thời gian học trong 3 năm...

Để giúp người đọc có thêm thông tin, bài viết này xin được cung cấp những nét cơ bản về mục đích thành lập, cơ cấu tổ chức cũng như quá trình hoạt động của Trường Hậu bổ (*École d'Administration*), một trường có lịch sử ít nhiều gắn với nền giáo dục Pháp - bản xứ ở Việt Nam cuối thế kỷ thứ XIX.

I. BỐI CẢNH RA ĐỜI TRƯỜNG HẬU BỔ Ở HÀ NỘI

Tháng 6-1886, Paul Bert được cử giữ chức Tổng Trú sứ Trung-Bắc Kỳ.

Để trực tiếp cai quản Bắc Kỳ và cô lập triều đình Huế nhằm nhanh chóng thiết lập nền thống trị của Pháp trên toàn đất nước Việt Nam, Paul Bert đã thực hiện một thủ đoạn trong chính sách cai trị, đó là tách Bắc Kỳ ra khỏi sự kiểm soát của triều đình Huế bằng cách thiết lập chức Kinh lược Bắc Kỳ. Trong 11 năm tồn tại (1886-1897), Kinh lược Bắc Kỳ đã có nhiều cộng tác với chính quyền thuộc địa ở nhiều lĩnh vực, trong đó có giáo dục.

Vốn là một nhà giáo dục nổi tiếng của Pháp nên ngay sau khi đặt chân tới Hà Nội, cùng với lời tuyên bố: "*Người Pháp đến đây là để nâng cao đời sống nông nghiệp, công nghiệp, kinh tế và còn nâng cao đời sống tinh thần bằng giáo dục*" (1), Paul Bert đã tự tay đôn đốc việc xây dựng trường sở và ra những chỉ thị cụ thể để chỉ đạo công tác giáo dục. Vì không tán thành việc bắt người Việt Nam bỏ hẳn chữ Hán để học chữ Pháp và chữ Quốc ngữ như các Đô đốc đã làm ở Nam Kỳ nên Paul Bert vẫn cho học sinh học chữ Hán. Chỉ trong một thời gian ngắn, Paul Bert đã tổ chức được một số trường học gọi là trường Pháp - Việt (hay còn gọi là trường Pháp - bản xứ), dạy tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Theo kết quả điều tra của Kinh lược Bắc Kỳ (2) thì năm 1897, tính trên toàn địa bàn Bắc Kỳ, các trường Pháp - bản xứ mới chỉ được mở ở các thị xã và các thành phố và phần lớn học sinh đều là con nhà nghèo. Ở Hà Nội, theo Báo cáo số 706 ngày 26-6-1890 của Thanh tra Doumontier, phụ trách Sở Học chính Trung-Bắc Kỳ thì năm 1890, tức là vào khoảng hai năm sau khi chính thức trở thành "*nhượng địa*" của Pháp, toàn thành phố đã có một số trường Pháp - Việt như sau (3):

- Một trường Thông ngôn bản xứ với 30 học sinh, 2 giáo viên người Pháp và 2 giáo viên người Việt với mục đích đào tạo giáo viên tiểu học và thông ngôn nhưng theo

* TS. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.

Doumontier, trường này “*chỉ có thể đem lại kết quả nghiêm túc nếu người ta kéo dài thời gian học của học sinh ít nhất là trong 3 năm*” (4).

- Một trường tiểu học phụ (*École annexe du collègue*) với 70 học sinh, 4 giáo viên người Việt. Đây là trường dành cho học sinh của các khu thuộc ngoại ô phía Bắc Hà Nội.

- Một trường sơ cấp (*École élémentaire*) với 120 học sinh, 4 giáo viên người Việt.

- Một trường tiểu học dành cho con trai người Âu (*École primaire pour les européens*) với 15 học sinh (trong đó học sinh người bản xứ nhiều hơn học sinh người Âu) và 1 giáo viên người Pháp sống tại Hà Nội.

- Một trường tiểu học con gái bản xứ và con gái người Âu (*école primaire pour les filles indigènes et européens*), nhưng học sinh lại có cả con trai người Âu và con lai từ 7 tuổi. Trường có 40 học sinh, 2 giáo viên người Pháp và 1 giáo viên người Việt. Hoạt động của Trường rất khó khăn, không theo được chương trình quy định như các trường tiểu học ở Nam Kỳ phần vì độ tuổi của học sinh trong trường không đồng đều, phần vì hàng ngũ giáo viên không ổn định. Việc tuyển học sinh con gái bản xứ rất khó khăn, bởi vì theo quan niệm của người bản xứ, chỉ có một trường dành cho con gái, đó là trường dạy cắt, may quần áo. Các giờ học thực hành của Trường do một cô giáo chuyên về cắt may đảm nhiệm.

- Một trường tiểu học (*école primaire*) dành cho người bản xứ với 230 học sinh và 6 giáo viên người Việt. Trường này đã mở được 5 năm (tức là vào khoảng năm 1885, trước khi Paul Bert đến Hà Nội), được Doumontier đánh giá là đã “*mang lại những kết quả tuyệt vời, hàng năm cung*

cấp khoảng 50 nhân viên cho các cơ quan hành chính, quân sự, thương mại Pháp và Hoa”. Tuy nhiên, theo Doumontier, cơ sở vật chất của trường này lại rất tồi tệ. lớp vừa thiếu, vừa bị dột nát, lại vừa bẩn thỉu đến nỗi “*không có một trường nào ở Bắc Kỳ ở trong tình trạng vệ sinh tồi tệ như trường tiểu học của Hà Nội*” (5). Nhưng điều đáng ngạc nhiên lại là chương trình học của trường này rất tốt, gần giống như chương trình của các trường tiểu học ở Pháp, có phần trội hơn vì có kiến thức Hán học cần thiết và những bài tập dịch tiếng Việt, Pháp và Hán. Mặc dù là người Việt, nhưng Giám đốc của Trường, theo đánh giá của Doumontier, đã làm tốt hơn một Giám đốc người Pháp về mọi phương diện.

- Hai trường tư, do các cha đạo ở Pháp tổ chức dưới sự giám sát của chính phủ chính quốc và đặt dưới sự kiểm tra của đạo luật ngày 15-3-1890, một dành cho người bản xứ (học sinh không phải đóng tiền) và một dành cho học sinh người Âu (học sinh phải đóng tiền).

Như vậy, so với các thành phố và các thị xã khác ở Việt Nam thì Hà Nội đứng đầu về số lượng trường học hệ Pháp - bản xứ trong giai đoạn này.

Còn ở các tỉnh, hầu hết các gia đình giàu có đều không muốn cho con vào học tại các trường Pháp - bản xứ, một phần “*vì tiếng Pháp học rất khó, phải mất từ 5 đến 6 năm học đối với những người thông minh, còn những người bình thường cũng phải mất từ 9 đến 10 năm*”; phần vì “*khi đã được nhận vào làm thông ngôn trong các công sở hành chính của Pháp đã là một chỗ làm tốt nhất mà chỉ với mức lương khởi điểm là 12 đồng/tháng*” (6). Nhưng điều quan trọng hơn cả là, dưới con mắt của người Việt Nam vào thời điểm đó, “*những người làm nghề thông ngôn này không bao giờ được coi*

trọng như những người được đứng trong hàng ngũ quan lại". Chính vì thế mà các gia đình khá giả thường thích cho con mình học chữ Hán để thi vào làm quan trong bộ máy hành chính bản xứ.

Điều đó đã dẫn tới một thực tế là việc dạy và học tiếng Pháp chỉ thực hiện được ở thành phố, còn ở nông thôn và hàng ngũ quan lại thì không có khả năng giao tiếp với chính quyền thuộc địa do không có tiếng Pháp. Đây thực sự là một bất lợi đối với chính quyền thuộc địa và hàng ngũ quan lại thân Pháp.

II. MỤC TIÊU, TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG HẬU BỔ Ở HÀ NỘI KHI MỚI THÀNH LẬP 1897

Để giải quyết tình hình trên, sau khi bàn bạc và thống nhất với Kinh lược Bắc Kỳ. Phó Toàn quyền Đông Dương là Fourès đã quyết định mở một lớp dạy chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp cho các Cử nhân, Tú tài và Ấm sinh, những người còn chưa có chức vụ gì trong bộ máy hành chính Nam triều, đang trong thời gian chờ bổ dụng (hậu bổ), nhằm *"dễ dàng trong việc tuyển lựa quan lại, để họ phục vụ chính quyền thuộc địa một cách dễ dàng hơn, cần thiết hơn và ngay lập tức"* (7).

Theo dự định của Fourès, lớp học này sẽ được mở liên tục ngay tại Nha Kinh lược Bắc Kỳ ở Hà Nội, và khóa đầu tiên sẽ nhận khoảng 30 hậu bổ đương chức (*hậu bổ en fonction*), được chọn trong số những người có *"địa vị cao, thông minh nhất và có khả năng tiếp thu được môn học mới này"* với thời gian học ban đầu là 6 tháng. Ngoài số *"hậu bổ en fonction"* ra, khóa đầu tiên sẽ nhận thêm một số Cử nhân, Tú tài và Ấm sinh vào học với tư cách là những học sinh tự do, nhằm mục đích bổ nhiệm họ vào làm

việc hoặc trong bộ máy hành chính, hoặc để phục vụ cho việc giảng dạy.

Trong công văn gửi Tư lệnh các đạo quan binh và Công sứ các tỉnh thuộc Bắc Kỳ về dự định mở Trường Hậu bổ ở Hà Nội (8), Fourès nhấn mạnh: việc giảng dạy các kiến thức sơ đẳng trong thời gian đầu có thể mất nhiều thời gian nên phải chú trọng đào tạo những đối tượng có khả năng hợp tác chặt chẽ với chế độ bảo hộ, dần dần tiến tới việc nghiên cứu, giảng dạy với một chương trình cao hơn, chuẩn bị xây dựng một cơ sở chắc chắn cho việc truyền bá tiếng Pháp, như vị trí của chữ Hán và chữ Quốc ngữ trong dân chúng.

Ngày 9-2-1897, Trường Hậu bổ đã chính thức được thành lập theo thông tư của Phó Toàn quyền Đông Dương và theo đề nghị của Kinh lược Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải (9). Về nguyên tắc, Trường chỉ nhận đào tạo cho những người đã có học vị về văn học như Cử nhân, Tú tài và con quan như ấm sinh, những người sẽ được bổ vào làm quan trong bộ máy hành chính Nam triều.

Trường đã làm lễ khai giảng khóa đầu tiên vào ngày 15-3-1897 tại khu văn phòng của Kinh lược Bắc Kỳ, ngay trong địa phận của Nha Kinh lược, bên cạnh đại lộ Rollandes (10). Mọi chi phí cho việc mở Trường Hậu bổ hoàn toàn do Kinh lược Bắc Kỳ lo liệu.

Theo quy định của Trường, việc học tập do Hoàng Trọng Phu, con trai Kinh lược Hoàng Cao Khải chỉ đạo (11). Phó sứ Bắc Kỳ, phụ trách Phòng các công việc liên quan đến người bản xứ thuộc Phủ Thống sứ Bắc Kỳ là Chéon chịu trách nhiệm trong các kỳ thi.

Trong khóa học đầu tiên, nội dung giảng dạy rất hạn chế, chỉ giới hạn trong việc tập đọc và viết chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp, giao

tiếp đơn giản bằng tiếng Pháp, chủ yếu dùng các thuật ngữ hành chính để giải thích sự thu thuế, sự nổi loạn, hay về đề điều... Thời gian học cũng chỉ giới hạn trong 6 tháng, hết thời hạn trên, học sinh phải qua một kỳ kiểm tra, nếu đạt sẽ được bổ nhiệm.

Khóa đầu tiên tuyển sinh không theo một nguyên tắc nhất định, vừa theo yêu cầu, vừa theo chức vụ, có 32 học sinh chính thức đang làm việc trong bộ máy hành chính bản xứ (trong thời gian học họ được hưởng nguyên lương) và 13 học sinh tự do (Cử nhân, Tú tài, Ấm sinh) (12), tổng số 45 học sinh trong độ tuổi sau:

Bảng 1: Số học sinh khóa I của Trường Hậu bổ

Độ tuổi	Số lượng học sinh chính thức	Số lượng học sinh tự do
47	1	0
46	1	0
40-45	7	0
43	không rõ	1
35-40	8	0
35-36	không rõ	2
30-35	13	6
28-30	1	0
27	1	0
25-30	0	2
22	0	1
18	0	1

Qua thống kê trên người ta dễ dàng nhận thấy, tuổi của học sinh tương đối cao, trong đó tuổi của học sinh chính thức cao hơn tuổi của học sinh tự do (tuổi cao nhất của học sinh chính thức là 47, của học sinh tự do là 43; thấp nhất của học sinh chính thức là 27, của học sinh tự do là 18).

Tuổi của học sinh đã cao, lại chỉ được học trong có 6 tháng với các bài học quá đơn giản nên khóa đầu tiên không thể đạt được kết quả. Theo báo cáo của Thanh tra Thuộc địa thì chỉ có 3 trong tổng số 45 học sinh đạt yêu cầu, trong đó có 2 học sinh tự do đạt kết quả cao nhất là Ấm sinh Ngô Khắc Thuận (18 tuổi) và Ấm sinh Nguyễn Thích (26 tuổi). Khóa đầu tiên kết thúc

cũng là lúc chức Kinh lược Bắc Kỳ đã bị bãi bỏ (13). Toàn bộ chức năng của Kinh lược sứ đã chuyển vào tay Thống sứ Bắc Kỳ, các nhân viên của Nha Kinh lược đã chuyển sang làm việc trong Phủ Thống sứ. Hoạt động của Trường Hậu bổ từ đây bước vào một giai đoạn mới, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Thống sứ Bắc Kỳ, viên chức cao cấp nhất của chính quyền thuộc địa ở Bắc Kỳ và là người thay mặt Toàn quyền Đông Dương giải quyết mọi vấn đề trong đời sống chính trị, văn hóa, xã hội... của Bắc Kỳ.

III. HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG HẬU BỔ SAU KHI ĐƯỢC TỔ CHỨC LẠI

1. Thời kỳ 1903-1906

Rút kinh nghiệm rút ra được từ khóa học đầu tiên, chính quyền thuộc địa đã đầu tư nghiên cứu và ban hành một hệ thống văn bản về Trường Hậu bổ, từ quy định tuyển sinh đến chương trình đào tạo và các vấn đề thuộc về tổ chức, hoạt động của Trường. Nghị định số 735 ngày 20-6-1903 và cũng là văn bản đầu tiên của Thống sứ Bắc Kỳ tổ chức lại Trường Hậu bổ đã quy định những vấn đề sau (14):

- *Về điều kiện tuyển sinh:* Những người có bằng Cử nhân và Tú tài, có độ tuổi "không dưới 18 và không nhiều hơn 30" và phải vượt qua được kỳ kiểm tra kiến thức về quốc ngữ và tiếng Pháp mới được vào học tại Trường Hậu bổ.

- *Về số lượng học sinh:* Hàng năm Trường nhận 20 học sinh có học bổng (con số này có thể cao hơn theo quyết định của Thống sứ Bắc Kỳ). Ngoài ra, Trường còn nhận một số ấm sinh vào học với tư cách là những học sinh tự do (số học sinh này không quá 10 người mỗi năm).

- *Về thời gian học:* Thời gian học được quy định là 3 năm, mỗi năm học được nghỉ

2 tháng vào dịp Tết và dịp kết thúc mỗi năm học.

- *Về chế độ thi cử*: Kết thúc mỗi năm học, học sinh phải qua kỳ kiểm tra và hết 3 năm học thì phải qua một kỳ thi ra trường với các môn thi viết (bao gồm một bài chính tả tiếng Pháp, một bài dịch ngược, một bài dịch xuôi, các bài toán với 4 phép tính và hệ mét). Môn thi nói gồm một bài dịch miệng theo sách từ tiếng Pháp sang tiếng Việt, trả lời các câu hỏi về vị trí địa lý, tổ chức hành chính và các sản phẩm của xứ Đông Dương và nói chung là tất cả những gì đã được học trong 3 năm ở trường. Thời gian thi tuyển sinh và thi tốt nghiệp sẽ do Thống sứ Bắc Kỳ quyết định.

Tuỳ theo kết quả đạt được trong kỳ thi tốt nghiệp, học sinh sẽ được gửi về các tỉnh và được nhận các chức vụ, hoặc chờ bổ dụng, hoặc Huấn đạo hay Giáo thụ và Tri huyện.

- *Về mặt tổ chức*: Trường Hậu bổ được đặt dưới sự chỉ đạo, kiểm tra và giám sát trực tiếp của Trưởng phòng 2 thuộc Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (Phòng các công việc bản xứ và hành chính các tỉnh).

Hai giáo sư và một trợ giảng người bản xứ được Thống sứ Bắc Kỳ bổ nhiệm và theo đề nghị của Trưởng phòng 2, chịu trách nhiệm tổ chức các kỳ thi theo chương trình học đã được sắp xếp.

Hội đồng Hoàn thiện Trường Hậu bổ (*Conseil de Perfectionnement de l' école des Hâu bổ*) được thành lập, chịu trách nhiệm đặc biệt về việc nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến chương trình đào tạo, nội quy và kỷ luật của Trường. Hội đồng bao gồm Giám đốc Trường làm Chủ tịch và hai quan lại cao cấp, họp mỗi tháng một lần theo triệu tập của Chủ tịch. Thành phần của Hội đồng được sửa đổi lại theo Nghị

định số 1379 ngày 24-10-1905 của Thống sứ Bắc Kỳ Groleaux. Hội đồng này đã có nhiều đóng góp vào việc nâng cao chương trình đào tạo trong giai đoạn từ 1903, kể từ khi Trường được tổ chức lại cho đến tận năm 1917.

- *Chế độ phụ cấp*: Nghị định số 1245 ngày 31-12-1897 của Toàn quyền Đông Dương quy định cấp cho mỗi học sinh theo học chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp tại trường Hậu bổ một khoản trợ cấp hàng tháng từ 30 lên 50 quan tiền (ligatures), kể từ 1-1-1898. Số tiền này được tăng lên thành 10 đồng Đông Dương/tháng theo Nghị định số 1378 ngày 29-4-1908.

Năm 1905, mục tiêu của Trường Hậu bổ đã được Hội đồng Hoàn thiện của Trường thay đổi lại và được nâng cao hơn, không đơn giản chỉ dạy chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp như thời gian đầu nữa mà nhằm “*đào tạo một ngạch viên chức người bản xứ có khả năng diễn đạt thích hợp tiếng Pháp, có kiến thức về những nguyên tắc chung của nền hành chính Pháp và hành chính bản xứ và những khái niệm bắt buộc về địa lý, toán học, nông nghiệp, vật lý...*” (15). Chính vì vậy nên chương trình giảng dạy của Trường đã phải thay đổi hơn rất nhiều trong các năm sau.

Dưới đây là bảng thống kê số lượng học sinh của Trường Hậu bổ trong thời kỳ này:

Bảng 2:

Số lượng học sinh Trường Hậu bổ thời kỳ 1903-1906

Năm	Số lượng Cử nhân	Số lượng Tú tài	Số lượng Ấm sinh	Tổng số
1904	7	6	7	20
1905	5	12	11	38
1906	6	12	10	28

So sánh với số lượng học sinh trong khóa đầu tiên gồm 32 hậu bổ đương chức (*hậu bổ en fonction*) và 13 thí sinh tự do (Cử nhân, Tú tài, Ấm sinh) tổng cộng là 45 người, ta thấy về tổng số thì số học sinh đã giảm (từ 45 xuống 20-38-28) nhưng về số Cử nhân, Tú tài, Ấm sinh thì tăng lên đáng kể (từ 13 lên 20-38- 28). Điều quan trọng là độ tuổi trung bình của số học sinh này tương đối ổn định, từ 18 đến 30 tuổi.

2. Thời kỳ 1906-1917

Thời kỳ này, chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương đã tiến hành hai cuộc cải cách giáo dục. Trong cuộc cải cách giáo dục lần thứ Nhất, về nguyên tắc, Trường Hậu bổ Hà Nội đã được đặt trong tổ chức chung của Đại học Đông Dương (16). Nhưng trên thực tế, Trường vẫn chịu sự chỉ đạo, kiểm tra và giám sát trực tiếp của Trưởng phòng 2 thuộc Phủ Thống sứ Bắc Kỳ.

Để đạt được mục tiêu do Hội đồng Hoàn thiện của Trường đề ra năm 1905, ngày 10-9-1906, Thống sứ Bắc Kỳ đã ký Nghị định số 1277, quy định chặt chẽ hơn nữa các điều kiện tuyển sinh và các môn thi vào trường, số điểm thi tốt nghiệp... Theo Nghị định này, các kỳ thi tuyển sinh sẽ được tổ chức vào nửa đầu tháng Tư hàng năm. Học sinh tốt nghiệp Trường Hậu bổ sẽ được gửi về các tỉnh và được bổ dụng làm Tri huyện tập sự (*Tri huyện stagiaire*). Những người không đạt được số điểm yêu cầu trong kỳ thi tốt nghiệp, nhưng có điểm trong suốt 3 năm học ở Trường sẽ được bổ dụng làm Huấn đạo (17).

Về chương trình học, Nghị định số 1277 quy định như sau:

- *Năm thứ nhất*: Học sinh được học Ngữ pháp tiếng Pháp, Địa lý, Toán, Nông

ngiệp và những kiến thức cần thiết khác, trong đó môn tiếng Pháp chiếm một phần lớn thời gian. Trong năm học này, học sinh phải học thuộc lòng rất nhiều từ, viết nhiều chính tả với các bài ngắn, rõ ràng, dễ hiểu, có áp dụng các bài tập ngữ pháp. Cách học này cho phép hết năm thứ nhất, học sinh có thể hiểu được tiếng Pháp một cách nhanh chóng.

Ngoài ra, học sinh phải làm các bài tập về dịch tiếng Pháp sang tiếng Việt, dịch từ chữ Quốc ngữ sang chữ Hán, phải soạn các bài đơn giản bằng tiếng Pháp theo các chủ đề địa lý và các kiến thức sơ đẳng khác đã được học trong chương trình nhằm làm cho học sinh có thể tư duy và diễn đạt bằng tiếng Pháp. Nhiều cuộc hội thoại bằng tiếng Pháp được tổ chức nhằm mục đích giúp học sinh nói thạo tiếng Pháp ở mức độ "*dưới khả năng nói tiếng Việt*".

- *Năm thứ hai*: Ngoài chương trình như ở năm thứ nhất được nâng cao, học sinh phải học bổ sung thêm các kiến thức về tổ chức hành chính chung của toàn Đông Dương, của Bắc Kỳ, và tổ chức hành chính bản xứ.

Yêu cầu của môn tiếng Pháp được nâng cao, ngoài các bài chính tả, dịch... như ở năm thứ nhất, học sinh phải học thuộc nhiều từ mới hơn để có thể viết các báo cáo ngắn về chủ đề tổ chức hành chính bản xứ.

- *Năm thứ ba*: Học sinh tiếp tục theo chương trình của hai năm trước nhưng ở mức độ sâu hơn, đặc biệt là về tổ chức hành chính (môn học về tổ chức hành chính chiếm vị trí thứ hai sau tiếng Pháp). Trong năm học cuối, học sinh thường xuyên phải viết báo cáo bằng tiếng Pháp. Ngoài ra, học sinh còn được đi tham quan một số cơ sở công nghiệp công và tư ở Hà Nội.

Vì trong mục tiêu của Trường có quy định học sinh được học cả những *khái niệm bắt buộc về Địa lý, Toán học, Nông nghiệp, Vật lý*... nên trong chương trình của năm cuối cùng, học sinh phải làm thực hành về môn kỹ thuật đo đạc ruộng đất.

Nội dung đào tạo của Trường liên tục được cải cách, nâng cao, nhưng vẫn nhằm mục đích đào tạo những người "*hoặc làm việc trong bộ máy hành chính, hoặc để phục vụ cho việc giảng dạy*" như ban đầu đã vạch ra. Theo Nghị định số 554 ngày 14-4-1909 và theo đề nghị của Hội đồng Hoàn thiện Trường, lớp Giáo ban (Section Normale) được thành lập nhằm mục đích đào tạo về sư phạm cho các Huấn đạo và Giáo thụ đương chức tại các tỉnh để họ có khả năng đảm bảo việc giảng dạy ở bậc hai (2^e degré) hệ giáo dục bản xứ đã được tổ chức lại theo Nghị định ngày 16-11-1906" (18). Để được theo học, thí sinh của lớp Giáo ban phải viết cam kết phục vụ 10 năm trong ngành giáo dục, nếu không sẽ phải hoàn lại số tiền học bổng đã lĩnh trong thời gian học ở Trường. Chương trình của lớp Giáo ban học trong 2 năm.

Để phân biệt với lớp Giáo ban này, lớp học được mở từ trước cho các học sinh chính thức như Cử nhân, Tú tài và học sinh tự do như Ấm sinh được gọi là lớp Hành chính (Section Administrative)

Kỳ thi vào lớp Giáo ban khóa đầu tiên vào tháng 8- 1910 với các môn thi sau (19):

+ *Thi viết:*

- Viết một bài bằng chữ Hán về chủ đề văn học, đạo đức hoặc lịch sử, điểm hệ số 5.

- Viết một bài bằng chữ Quốc ngữ về chủ đề địa lý hoặc khoa học (chương trình bậc 1), điểm hệ số 4.

- Các bài toán đơn giản về 4 phép tính theo hệ mét, điểm hệ số 2.

+ *Thi nói:*

- Trả lời các câu hỏi về địa lý (điểm hệ số 2) và về khoa học (điểm hệ số 3).

Năm 1912, theo Nghị định ngày 16-4, Trường Hậu bổ đổi tên thành Trường Sĩ hoạn (*école des Mandarins*). Cũng trong năm 1912, bằng hai Nghị định ngày 18-4 và 17-8, ban A (*division A*) của lớp Hành chính đã được thành lập. Tiếp theo, bằng Nghị định ngày 8-1-1914, ban B (*division B*) của lớp Hành chính cũng được thành lập. Chương trình thi và kiểm tra của ban B được xác định bằng Nghị định ngày 8-1-1914 và được sửa đổi bởi Nghị định số 1085 ngày 24-5-1916 như sau:

a. *Thi đầu vào:*

+ *Thi viết:*

- Viết một bài tiếng Pháp theo cách thi lấy bằng Trung học Bỏ túc hệ Pháp-Việt, làm trong 4 giờ, điểm hệ số 5.

- Dịch một bài chữ Quốc ngữ sang tiếng Pháp, làm trong 2 giờ, điểm hệ số 2.

- Dịch một bài tiếng Pháp sang tiếng Việt, làm trong 2 giờ, điểm hệ số 2.

+ *Thi nói:*

- Dịch một bài tiếng Pháp sang tiếng Việt, điểm hệ số 2.

- Dịch một bài tiếng Việt sang tiếng Pháp, điểm hệ số 2.

- Trả lời câu hỏi về địa lý Đông Dương, điểm hệ số 2.

- Trả lời câu hỏi về lịch sử Việt Nam, điểm hệ số 2.

Điểm trung bình: 12.

b. Thi cuối năm:

+ Thi viết:

- Một bài văn nghị luận bằng tiếng Pháp theo chủ đề lấy từ các giờ học về hành chính, học sinh chọn 1 trong 3 đề, làm trong 4 giờ, điểm hệ số 5.

- Dịch một bài chữ Hán, chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp, làm trong 4 giờ, điểm hệ số 2.

- Dịch một bài chữ Quốc ngữ sang chữ Hán, làm trong 2 giờ, điểm hệ số 1.

+ Thi nói:

- Trả lời câu hỏi về các bài được học trong năm, điểm hệ số 3.

- Giải thích một bài tiếng Pháp, điểm hệ số 2.

Điểm trung bình: 12.

c. Thi tốt nghiệp:

+ Thi viết:

- Một bài văn nghị luận bằng tiếng Pháp theo chủ đề lấy từ các giờ học về hành chính, học sinh chọn 1 trong 3 đề, làm trong 4 giờ, điểm hệ số 5.

- Một bài báo cáo soạn bằng chữ Hán về chủ đề hành chính, làm trong 4 giờ, điểm hệ số 3.

+ Thi nói:

- Trả lời câu hỏi về các bài được học trong năm, điểm hệ số 3.

- Giải thích một bài tiếng Pháp, điểm hệ số 2.

Điểm trung bình: 12.

Năm 1917, trong cuộc cải cách giáo dục lần thứ Hai, theo quy định của bộ "Học chính tổng quy" (*Règlement général de l'Instruction publique*) do Toàn quyền Albert Sarraut ban hành bằng Nghị định ngày 21-12-1917, Trường Sĩ hoạn ở Hà Nội (*École des Mandarins à Hanoi*) và trường Hậu bổ ở Huế (*Ecole d'Administration à Hué*) là những trường chuyên đào tạo quan lại đã ngừng hoạt động và được tổ chức lại trực thuộc Giám đốc Đại học Đông Dương quản lý.

Từ những thông tin trên, chúng ta có thể đi đến kết luận sau:

- Trường Hậu bổ do chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương thành lập ra từ năm 1897.

- Thông qua mục đích ban đầu của Trường là "*truyền bá tiếng Pháp và chữ quốc ngữ cho các Cử nhân, Tú tài và Ấm sinh*" nhằm đào tạo họ để bổ nhiệm họ "*hoặc vào làm việc trong bộ máy hành chính, hoặc để phục vụ cho việc giảng dạy*", chính quyền thuộc địa Pháp muốn từng bước xác lập vị trí của tiếng Pháp trong đời sống văn hóa và chính trị của Việt Nam, tạo ra một hệ thống quan lại người Việt thân Pháp, nhằm đẩy nhanh quá trình "*binh định*" Bắc Kỳ để hoàn thành công cuộc xâm lược Việt Nam và tiến tới nô dịch nhân dân Việt Nam bằng văn hóa.

- Bằng việc không ngừng tổ chức lại Trường và nâng cấp chương trình đào tạo, chính quyền thuộc địa đã từng bước "hiện đại hoá" Trường Hậu bổ và làm cho Trường hòa nhập được vào nền giáo dục Việt Nam thời kỳ Cận đại, kể từ khi việc giảng dạy bằng chữ Hán bị bãi bỏ hoàn toàn và cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai được tiến hành vào năm 1917.

Tuy nhiên, chúng ta cũng phải thừa nhận rằng, chỉ trong khoảng thời gian 20 năm, ở một xứ thuộc địa mà người Pháp đã làm được những việc như vậy là một sự cố gắng lớn. Tuy rằng mục tiêu của người

Pháp trong việc thành lập Trường Hậu bổ là đào tạo đội ngũ nhân viên phục vụ nền hành chính thuộc địa song việc du nhập kiến thức khoa học và phương pháp hành chính mới cũng có tác dụng nhất định đối với xã hội Việt Nam thời kỳ này.

(Xem tiếp trang 11)

VỀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA CÔNG TY ĐÔNG ẤN PHÁP VỚI ĐẠI VIỆT

(NỬA CUỐI THẾ KỶ XVII - GIỮA THẾ KỶ XVIII) (*)

NGUYỄN MẠNH DŨNG*

Giao thương của Pháp với Đại Việt trong thế kỷ XVII - XVIII chỉ được phản ánh ít ỏi trong những cuốn sách của các nhà nghiên cứu người Pháp. Nguồn tư liệu được dựa chủ yếu từ các cuốn hồi ký, lệnh dụ, thư từ, báo cáo... của giáo sĩ và thương nhân phương Tây có mặt ở Đại Việt trong thời kỳ đó. Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu đó, bài viết phân nào phác dựng lại quá trình thiết lập và hoạt động thương mại của Pháp với Đại Việt từ cuối thập niên 60 của thế kỷ XVII cho đến khi Pháp chính thức chấm dứt mọi hoạt động buôn bán trên lãnh thổ Đại Việt vào khoảng giữa thế kỷ XVIII.

1. Nước Pháp và Đại Việt trong bối cảnh kinh tế giữa thế kỷ XVII

Vào giữa thế kỷ XVII, Pháp là nước đông dân nhất châu Âu. Với khoảng 20 triệu dân (lớn hơn Tây Ban Nha với 8 triệu, không tính đến Bồ Đào Nha và các lãnh thổ bên ngoài bán đảo; Italia 11 triệu; Anh 5 triệu, không tính Écosse và Irlande) (1)... tiềm năng kinh tế của Pháp một phần dựa trên dân số đông với nguồn lao động dồi dào, bên cạnh đó là các sản phẩm nông nghiệp và thủ công nghiệp đa dạng của nhiều công quốc mạnh hợp thành. Bối cảnh

chính trị của châu Âu lúc này đã khác nhiều so với thời kỳ đầu thế kỷ XVII. Sức mạnh của Tây Ban Nha từ những thập niên 40 của thế kỷ XVII đã có phần suy giảm. Thể chế chính trị kết hợp giữa thần quyền và vương quyền trong tay nhà vua Bồ Đào Nha đã làm hạn chế tính năng động của các vương quốc ngoại biên; bên cạnh đó, những cuộc nổi dậy của dân chúng trong nước và ở xứ Catalogne... cũng đã làm cho Bồ Đào Nha suy yếu và gặp rất nhiều khó khăn để phát triển kinh tế.

Cuối thế kỷ XVII, Hà Lan vẫn là nước có tiềm lực kinh tế lớn nhất thế giới. Sức mạnh đó một phần dựa trên nền tảng công nghiệp nhưng quan trọng nhất vẫn là nguồn lợi khổng lồ thu được từ hải thương. Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC, thành lập từ năm 1602), sau khi chiếm được các thuộc địa của người Tây Ban Nha, đã lấn lướt và chiếm thế thượng phong trên biển, độc quyền khai thác từ năm 1621 ở Tân Thế giới (*America*). Các đoàn thương thuyền của Hà Lan chiếm đến 3/4 trong tổng số các thuyền buôn của châu Âu. Amsterdam, với khả năng luân chuyển vốn vay, là thương cảng lớn nhất và có uy thế tài chính mạnh nhất Âu châu lúc đó (2).

* Viện Sử học.

Đứng trước yêu cầu phát triển kinh tế nhất là hoạt động hàng hải, trong khi vị thế của Hà Lan trong lĩnh vực này gần như tuyệt đối, Pháp cũng như một số nước khác vẫn đứng ra làm trung gian buôn bán. Sau khi lên nắm quyền về tài chính (1665) được một thời gian, J. B. Colbert (cq: 1661 - 1683) đã rất chú trọng tăng cường thành lập các công ty thương mại với những đặc quyền lớn. Trên cơ sở thành lập các công ty thương mại chủ yếu hoạt động ở Tân Thế giới, Đại Tây Dương, tháng 8 năm 1664 (một năm sau khi thành lập Hội Truyền giáo nước ngoài Paris - MEP), Công ty Đông Ấn Pháp (*La Compagnie Française des Indes Orientales*, CIO) được thành lập dựa theo mô hình của Công ty Đông Ấn Anh (EIC, lập năm 1600) và VOC (3). Để thu hút tài chính, công ty khuyến khích "tất cả mọi người với những điều kiện và năng lực vốn có" và giới quý tộc tham gia hùn vốn.

Năm 1668, CIO thành lập thương điểm ở Surate, sau đó lập ở Pondichéry (Pondicherry, Ấn Độ) năm 1674. Tham vọng đưa "tất cả hòn đảo thuộc Pháp được đặt dưới sự chỉ huy của CIO", cùng lúc Colbert cũng thành lập Công ty phương Bắc năm 1669 nhằm vào thị trường các nước vùng Bantích, và Công ty Levant tập trung hoạt động ở Đông Địa Trung Hải. Theo đuổi cuộc chiến tranh với Hà Lan trong những năm của thập kỷ 70 thế kỷ XVII đã khiến cho tình hình kinh tế Pháp gặp nhiều khó khăn, nhất là vua Louis XIV đã phải bãi bỏ điều khoản (về thuế quan) của Hiệp ước Nimègue năm 1678. Hệ quả là Công ty phương Bắc không có khả năng cạnh tranh với Hà Lan ở Bantích và phải giải thể năm 1684; năm 1690 Công ty Levant cũng tan rã. Chỉ có CIO đứng vững nhờ vai trò tích cực của François Martin. Năm 1674, F. Martin đã kiên quyết giữ

thương điểm Pondichéry khỏi sự thôn tính của người Hà Lan. Năm 1682, một sắc lệnh cho phép CIO được tự do hoàn toàn trong hoạt động buôn bán với các xứ vùng Ấn Độ (*aux Indes*, bao gồm cả Ấn Độ lẫn các nước Nam Á và Đông Nam Á).

Nhìn một cách tổng thể những nỗ lực rất lớn đó, Pháp không thể so sánh với vị thế kinh tế hàng hải của người Hà Lan và người Anh, điều này càng được bộc lộ rõ sau khi Colbert mất năm 1683. Người Hà Lan vẫn là "*những người độc hành trên biển*" nhờ vào giá cả cạnh tranh, thương thuyền của VOC (4) và khả năng tài chính hùng mạnh (5).

Như vậy, đến giữa thế kỷ XVII cùng với sự thay đổi nhanh trong hệ thống thương mại Đông-Tây, người Pháp sau những chính sách phát triển và bành trướng kinh tế đã bắt đầu quan tâm hơn đến Viễn Đông. Như một số học giả cho rằng mục đích chủ yếu của các nước phương Tây đối với các vùng đất phương Đông là Trung Quốc. Tuy vậy, xứ Đông Dương (*Indo-Chine*) - địa bàn nằm giữa Ấn Độ và Trung Hoa vẫn có ý nghĩa nhất định. Điều này được thể hiện khá rõ trong quá trình thâm nhập của Pháp vào Đại Việt. Dù tương đối muộn nhưng những liên hệ ban đầu về thương mại cũng đã giúp cho người Pháp ngày càng hiểu rõ hơn và có được vốn hiểu biết nhất định về đất nước và con người nơi đây trước khi quyết định xâm lược Việt Nam vào giữa thế kỷ XIX.

Đầu thế kỷ XVI, Đại Việt dưới triều Lê sơ sau thời kỳ cực thịnh, đến thời vua Lê Uy Mục (cq: 1505-1509) đã mất dần vai trò tích cực, vua ngày càng ăn chơi sa đọa (6). Như một hệ quả tất yếu: chiến tranh phe phái trong triều, các cuộc nổi dậy của quan lại và dân chúng ở địa phương... Tình trạng

đó tạm thời chấm dứt vào năm 1527, khi Mạc Đăng Dung (cq: 1527-1529) phế truất Chiêu Tông Quang Thiệu (Quang Thiệu đế, cq: 1516 - 1527), lên ngôi lập ra nhà Mạc (1527-1593). Trong những năm tháng đất nước dưới triều Mạc, tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Từ đây, người buôn bán và kẻ đi đường đều đi tay không, ban đêm không còn trộm cướp, trâu bò thả chăn không phải đem về... Trong khoảng vài năm, người đi đường không ngại của rơi, cổng ngoài không phải đóng, được mùa liên tiếp, trong cõi tạm yên" (7). Cho dù không có mấy thiện cảm với nhà Mạc nhưng những đánh giá của sử thần nhà Lê cho thấy bối cảnh thực tế đất nước trong khoảng gần 10 năm đầu dưới triều đại này. Đến giữa thế kỷ XVI, Đại Việt hình thành một cục diện với sự tồn tại song song của hai vương triều mà sử sách Việt Nam vẫn gọi là *Nam - Bắc triều*. Cuộc phân ly 50 năm đã dẫn đến các cuộc nội chiến giữa nhà Mạc ở Thăng Long và triều Lê Trung Hưng (1533-1788) từ Thanh Hóa trở vào. Các cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn sau đó đã đưa đất nước đến một cục diện chính trị mới: đất nước phân thành Đàng Ngoài và Đàng Trong.

Đứng chân trên vùng đất mới, sau khi vào trấn thủ vùng Thuận - Quảng, chúa Nguyễn đã rất chú trọng khuyến khích khai hoang lập ấp. Vùng đất Thuận-Quảng ngày càng được mở rộng về phía Nam đánh dấu bằng việc Nguyễn Hoàng (cq: 1558 - 1613) cho lập phủ Phú Yên trên đất của Champa năm 1611. Điều kiện tự nhiên thuận lợi, vùng đất mới phì nhiêu màu mỡ cùng với chính sách khuyến khích khai hoang lập ấp của chúa Nguyễn đã càng làm cho diện tích đất sử dụng tăng lên nhanh chóng. Bên cạnh đó, chúa Nguyễn cũng đẩy nhanh quá trình khai phá vùng đồng bằng sông Cửu Long.

2. Hoạt động thương mại của CIO với Đàng Ngoài từ nửa sau thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII

Trước khi Pháp chính thức mở rộng địa bàn thương mại sang phía Đông, như tính toán của giới cầm quyền lợi ích hay hoạt động về thương mại là phục vụ cho công cuộc truyền giáo của nước này. Từ giữa thế kỷ XVII, mặc dù từ đầu, cuộc vận động Tòa thánh tìm một quốc gia khác thay quyền *padroado* (bảo trợ) của Bồ Đào Nha ở Viễn Đông gặp nhiều khó khăn vì bị nước này phản đối dữ dội và Tòa thánh La Mã phải do dự. Nhưng với những nỗ lực không mệt mỏi của người Pháp nên năm 1658, giáo hoàng đã đồng ý và cử 3 giáo sĩ Pháp làm Thế diện Tông tòa (*Vicaire apostolique*) ở Viễn Đông.

Năm 1662, Pallu cùng 9 giáo sĩ khác lên đường sang Viễn Đông, họ tới Thủ đô Ayutthaya của Siam năm 1664. Trước khi Pallu khởi hành, Lambert đã đến Ayutthaya trước. Tại Siam hai giáo sĩ đã tổ chức cuộc họp với các giáo sĩ Thừa sai Pháp, tổ chức họ thành giáo đoàn, để ra một quy chế nghiêm ngặt. Một năm sau khi dừng chân ở Thủ đô Ayutthaya, theo kế hoạch ông sẽ sang Đàng Ngoài nhưng do khó khăn nên năm 1665 ông đã phải cử thừa sai Deydier ra Bắc điều hành việc đạo, còn tự mình về Roma xin giáo hoàng xác định quyền hành của giám mục Pháp đối với các giáo sĩ thừa sai thuộc các quốc tịch khác nhau (8).

Là một nước có đường bờ biển dài và một số thương cảng giữ vị trí quan trọng trên con đường thương mại Bắc - Nam, Đông-Tây, Đại Việt rất có điều kiện thâm nhập sâu vào hệ thống buôn bán châu Á. Trước khi buôn bán với phương Tây, Đại Việt đã có các bạn hàng truyền thống như Trung

Hoa, Mã Lai, Java, Siam... Trong đó, Trung Hoa là bạn hàng thường xuyên và lớn nhất của Đại Việt. Thuyền buôn Trung Hoa thường cập bến cảng Vân Đồn (Quảng Ninh), Phố Hiến (Hưng Yên), Vị Hoàng (Nam Định)...; còn Đàng Trong điểm thả neo thường là Hội An, Nước Mặn (Bình Định), Bến Nghé (Gia Định)... Người Nhật đã có mặt ở thị trường Đại Việt từ cuối thế kỷ XVI, nhưng giao thương Nhật - Đại Việt chỉ thực sự sôi động trong những thập kỷ đầu thế kỷ XVII. Thương thuyền Nhật thường cập bến các thương cảng Hội An, Phố Hiến...

Một điều chắc chắn là trước khi thâm nhập vào thị trường Đại Việt, những thông tin về hoạt động thương mại cũng như sản phẩm hàng hóa đa dạng ở xứ sở này đã được người Pháp biết đến ít nhiều thông qua các công ty của Hà Lan, Anh... Trong số các mặt hàng như tơ lụa, gốm sứ, hương liệu... được các thương thuyền châu Âu thường đến giao dịch thì xạ hương ở đây "được mọi người thừa nhận là tốt nhất và ít biến chất nhất so với các nơi khác trên thế giới" (9). Bên cạnh đó, tình hình Đàng Ngoài cũng được người châu Âu đề cập đến và họ coi giữa thế kỷ XVII là thời kỳ hoàng kim (*âge d'or*) của ngoại thương Đàng Ngoài. Một phần quan trọng góp phần vào sự hưng khởi đó là do chính sách phát triển ngoại thương của chính quyền Lê - Trịnh (10).

Những nguồn lợi thu được qua quá trình giao thương với các xứ vùng Ấn Độ, bên cạnh việc mở rộng và thúc đẩy nhanh chóng quan hệ buôn bán với Siam, giới cầm quyền CIO rất chú ý xúc tiến nhanh việc thông thương với Đại Việt trước hết là Đàng Ngoài. Theo đó, năm 1669 một chiếc thương thuyền do Thuyền trưởng Junet chỉ huy "mang sứ

mệnh tăng cường hơn nữa trong quan hệ thương mại ở Ấn Độ vì có khả năng trang bị một thương thuyền và khả năng buôn bán không chính thức với những chi phí của họ ở Ấn Độ, Philippine, Trung Quốc và những nước khác" (11), "phải thiết lập được trạm dừng chân ở đó và xây dựng một cơ sở tại một địa điểm tốt sẽ cho phép họ hy vọng về Công ty Pháp trở thành một cơ sở thương mại" (12), khởi hành từ Siam đến Đàng Ngoài. Cùng đi với Lambert de la Motte (Giám mục Bérythe, 1624 - 1679) có các giáo sĩ Bourges và Bouchard.

Để có thể dừng chân thuận lợi, người Pháp thông báo với các quan chức địa phương cùng đi chỉ có giáo sĩ Lambert, còn lại tất cả đều là các thương nhân của CIO (13). Sứ đoàn đã được đón tiếp trọng thị và cũng nhận được lời hứa hẹn về thương mại từ chính quyền Lê - Trịnh, trong đó đồng ý cho các linh mục của MEP tự do tôn giáo trong địa phận quản hạt (14). Kết quả tốt đẹp ban đầu đó đã được nhắc đến trong bức thư Pallu gửi lên Colbert: "Từ đó cũng phụ thuộc lợi ích của Công ty, và vì danh dự và vinh quang của Quốc vương, xin Ngài khuyên các Tổng giám đốc quyết định ngay tất cả những gì cần thiết để thành lập một hãng buôn ở vương quốc này [tức Đàng Ngoài - TG]... Việc này rất có lợi cho Công ty..." (15). Chiếc tàu lưu lại Đàng Ngoài tới tháng 2 năm 1670.

Cùng lúc, theo yêu cầu của Pallu, năm 1671, CIO đã phái một tàu sang Đàng Ngoài nhưng không đề ra một kế hoạch cụ thể nào cho dự án thiết lập một cơ sở buôn bán, mặc dù Công ty cũng được phép xây dựng một căn nhà và được những đặc quyền tương tự như người Hà Lan (16).

Năm 1671, Pallu rời châu Âu mang theo quà tặng và bức thư của giáo hoàng và vua

Louis XIV để gửi lên nhà vua Siam. Dừng chân tại Surate, Pallu yêu cầu Baron hiện đang phụ trách thương điểm của Pháp ở đây viết thư cho nhà cầm quyền Đàng Ngoài xin được lập thương điểm. Qua Bantam (Banten) sau khi hoàn thành sứ mệnh tốt đẹp ở Siam, không thể trông chờ được vào sự giúp đỡ của thương nhân Anh ở đây, Pallu quay sang yêu cầu sự trợ giúp của thương nhân Louis Babot d'Hautmesnil, vốn trước đó làm việc cho Công ty Madagascar và hiện là nhân viên của CIO ở Surate. Cùng với số hàng hóa và vũ khí mang từ Surate tới Siam, sau khi mua một chiếc tàu, tháng 8 - 1674, Pallu dự định mang theo số hàng hóa trị giá 12.000 *livres* (17) đến gặp vua Lê Gia Tông (cq: 1672 - 1674). Nhưng trên đường tiến lên Đàng Ngoài, tàu của Pallu đụng độ với tàu Hà Lan, rồi gặp bão biển, chiếc tàu bị cuốn trôi dạt vào Philippine. Tại đây, Pallu bị cầm tù 7 tháng, sau đó bị trục xuất về Madrid (18).

Phải mất một thời gian sau (19), người Pháp ở Đàng Ngoài mới nhận được một thông báo "cuối tháng 7 này sẽ có một chiếc tàu của Công ty hoàng gia đến *thiết lập ở đây cơ sở buôn bán*" (20). Theo đó, năm 1680, CIO ở Pondichéry chính thức cử một chiếc tàu chở hàng "*Tonquin*" trọng tải 250 tấn, do Boitou (được CIO cử từ Surate sang) chỉ huy, cùng đi có thương nhân Chapelain (Chappelain) mang theo 3.000 *reaux* hàng hóa, 2 bức thư để trình lên nhà vua và Thái tử? (*vieux Roi et jeune Roi*), cùng quà tặng: gương, đèn chùm bằng pha lê, gấm vàng và bạc. Sau khi qua Bantam, Chapelain mượn thêm được 20.000 *écus* "vì một chiếc thuyền quá nhỏ bé sang để mở một cơ sở thương mại sẽ làm tổn hại đến danh tiếng của Công ty" (21). Cuộc gặp gỡ diễn ra rất tốt đẹp, Chapelain đã được

quyền tự do thông thương và mở một thương điểm ở Phố Hiến (22). Chuyến trở về tháng 9-1681, hàng hóa của tàu "*Tonquin*" được chuyển lên tàu "*Soleil d'Orient*" để mang về Pháp. Hy vọng về một chuyến hồi hương tốt đẹp của Baron và F. Martin đã hoàn toàn tiêu tan khi trên đường về, "*Soleil d'Orient*" bị đắm ở gần Madagascar cùng số hàng hóa và công văn ngoại giao.

Như chúng tôi đã trình bày ở trên, bị trục xuất và sau đó được xử trắng án ở Madrid, Pallu trở về Pháp. Tại đây, ông mong muốn triều đình tiếp tục ủng hộ hoạt động thương mại ở Viễn Đông trong đó có Đại Việt. Được sự khuyến khích của vua Louis XIV, ngày 26-3-1681, Pallu lên đường quay trở lại Đàng Ngoài. Qua Surate, biết được thành công chuyến đi của tàu "*Tonquin*", Pallu thúc giục Baron cử một chiếc khác đến Đàng Ngoài. Tuy nhiên, do một số lý do, Baron chỉ đồng ý cấp cho Pallu một chiếc tàu nhỏ "*Saint Joseph*" thay vì tàu "*Président*" trọng tải 300 tấn như Pallu yêu cầu (23). Thuyền chở Pallu qua Siam ngày 23-4-1682. Quyết định dừng lại Siam, Pallu cử De Bourges mang theo thư của vua Louis XIV, cùng quà tặng đến Đàng Ngoài. Bức thư Bourges trình lên có đoạn: "... Chúng tôi đã lệnh ngay cho Công ty thiết lập ở vương quốc Đàng Ngoài càng sớm càng tốt, và các ông Deydier và Bourges lưu lại bên cạnh Ngài nhằm duy trì mối quan hệ tốt giữa các thần dân của chúng tôi và các bề tôi của Ngài, và cũng là để báo cho chúng tôi biết về những cơ hội có thể xuất hiện để chúng tôi biểu lộ sự quý trọng và lòng mong muốn góp sức làm cho ngài được toại ý cũng như cho các lợi ích của người..." (24). Tóm lại, nội dung bức thư của vua Louis XIV gồm hai điểm: Về kinh tế: xin phép cho CIO được lập thương

điểm; về tôn giáo: cho phép Bourges và Deidyer được tự do truyền đạo, giáo dân được tự do theo đạo và mong nhà vua cải giáo (25).

Về kết quả của tàu "*Saint Joseph*", như trưởng thương điểm của Anh ở Đàng Ngoài William Hodges trong bức thư viết ngày 27-12-1682 thì "người Pháp chỉ xin được "như giấy phép - *Chappe*" của Trịnh Căn sau những chi phí tốn kém và rất vất vả [nhưng] họ cũng lại không được trực tiếp yết kiến" (26). Cùng năm đó, thương điểm của Pháp và một số nước châu Âu khác ở Bantam bị người Hà Lan chiếm đoạt. Tình hình đó tác động rất lớn đến thương điểm ở Đàng Ngoài. Điều đó càng bất lợi hơn trong 2 năm 1683 và 1684 lần lượt cả Baron, Colbert, rồi Pallu đều qua đời (27).

Sau năm 1682, không còn một thương thuyền nào của CIO được cử đến Đàng Ngoài. Thậm chí năm 1683, CIO còn bị cáo buộc chống lại sứ mệnh truyền giáo của MEP. Các giáo sĩ còn cho rằng thương điểm Pháp ở Đàng Ngoài thực chất "chỉ là cái danh, người ta cử Chapelain đến để dạy cho dân chúng ở đây làm ăn buôn bán thôi" (28). Từ năm 1685, sau khi Trung Quốc mở một số thương cảng cho người phương Tây cùng với sự suy thoái của thương mại VOC - Đàng Ngoài từ thập niên 50 của thế kỷ XVII (29), các thương nhân châu Âu có xu hướng tìm đến thị trường Trung Quốc. Cảng Canton (Quảng Châu) được mở rộng đã thu hút số lượng thương thuyền từ khắp nơi đến buôn bán. Đối với Pháp, việc thâm nhập vào thị trường Đại Việt đã có sự chuyển hướng mà trọng tâm là một số địa điểm của Đàng Trong.

Theo như nghiên cứu của F. Mantienne, số hàng hóa đem đến thị trường Đàng Ngoài của tàu buôn do CIO cử đến là *Tonquin* (đến

năm 1680) tập trung vào các mặt hàng chính với số lượng như sau (30): 1. Vũ khí và các mặt hàng chiến lược, gồm: hai khẩu đại bác làm quà tặng, diêm tiêu, lưu huỳnh; 2. Dạ châu Âu: loại dạ mịn của Pháp, các màu như đỏ sẫm và xanh lá cây sẫm; 3. Đồng bạc réaux: theo nhu cầu tiền đồng, bạc Đàng Ngoài, gồm bạc nén và bạc đúc tiền; 4. Hạt tiêu: phần lớn để xuất sang Trung Quốc; 5. Vải bông Ấn Độ, gồm: vải trắng thô, Chitte (loại vải bông, hoa văn vẽ hay in, xuất xứ từ Golconde và Masulipatam), Palempore (loại vải được trang trí vẽ hoa), Barampoux (vải bông Berhampour, gần Surate), loại vải sợi nhuộm kẻ caro; 6. Gõ đàn hương: xuất xứ từ đảo Timor (Indonesia), được bán lại sang Trung Quốc.

Trong khi đó, các mặt hàng được *Tonquin* và *Saint Joseph* (đến năm 1682) nhập từ của thị trường Đàng Ngoài phần lớn chỉ là những hàng mẫu (*spécimens*) như tơ lụa, xạ, vàng...

Như vậy, mặc dù chúng tôi có thống kê lại hàng hóa giữa CIO với Đàng Ngoài như trên song, trên thực tế, sự giao thương đó chưa có chứng cứ và số liệu rõ ràng. Hơn nữa, các sản phẩm trên thường dùng làm quà biếu, hàng mẫu và hàng tái xuất sang Trung Quốc. Do vậy, đối với CIO, Đàng Ngoài chỉ là nơi trung chuyển để chở tiếp sang Trung Quốc.

3. Giao thương của CIO với Đàng Trong trong nửa đầu thế kỷ XVIII

Người Pháp cũng như người phương Tây khác đã biết đến Đàng Trong - một vùng đất mới ngày càng được mở rộng về phía Nam, với những thương cảng lớn, cùng các nghề thủ công dân gian như kéo sợi, dệt lụa... Sản phẩm thủ công trở thành những mặt hàng có giá trị và được nhiều thị trường khu vực và thế giới ưa chuộng, phát

triển cả về số lượng và chất lượng. "Hàng hóa chủ yếu của xứ Đàng Trong là hồ tiêu, lụa, gỗ calamba (trâm hương) và gỗ mun, tổ chim, vàng phấn hay vàng đúc mà giá bán chỉ bằng 10 quả cân bạc, và cuối cùng là đồng và đồ sứ mang từ Trung Hoa và Nhật Bản tới" (31). "Vàng luôn luôn đứng đầu danh sách các sản phẩm của Đàng Trong". Riêng "tơ lụa của họ rất đẹp... họ có thể cung cấp nhiều hơn nữa nếu Đàng Trong có thị trường tiêu thụ". Theo Pierre Poivre thì những khung dệt ở đây người thợ thủ công có thể dệt được những sản phẩm tơ lụa tinh xảo như Trung Hoa, thậm chí tơ lụa ở đây "so với tơ Trung Quốc thì hơn hẳn về phẩm chất và về tinh tế" (32). Còn thương cảng chính của Đàng Trong vào thời kỳ hoàng kim "hơn hết tất cả các cảng khác của Đông Nam Á" (33). "Có đến hàng mấy trăm loại hàng được trưng bày ở các chợ ở Hội An đến độ người ta không thể kể hết được".

Gần một thế kỷ kiến lập, mở rộng, diện mạo kinh tế Đàng Trong đã thay đổi căn bản vào giữa thế kỷ XVII. Những chính sách phát triển thương nghiệp của các chúa Nguyễn với những "mối lợi không thể tả hết", đời sống của quan lại quý tộc cùng các bộ phận xã hội đã trở nên sung túc, dần quen sử dụng những vật phẩm cao cấp, ngoại nhập "Quan viên lớn nhỏ không ai là không nhà cửa chạm gọt, tường vách gạch đá, the màn trướng đoạn... Những sắc mực ở dân gian cũng mặc áo đoạn hoa bát ty và áo sa, lương, địa làm đồ mặc ra vào thường, lấy áo vải áo mộc làm hổ thẹn. Binh sĩ đều ngồi chiếu mây, dựa quả tựa hoa... đĩa bát ăn uống thì không cái gì là không phải hàng Bắc, một bữa cơm ba bát lớn. Đàn bà con gái thì đều mặc áo the và hàng hoa, thêu hoa ở cổ tròn. Coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, xa xỉ rất mực" (34).

"Đàng Trong với tư cách là một quốc gia đã ra đời và phát triển trên sự phát triển một cách thành công nền thương mại và kinh tế trong những thập niên quyết định này" (35). Đàng Trong nhanh chóng trở thành một vương quốc cường thịnh, một trung tâm thương mại lớn ở Đông Nam Á.

Đến những năm cuối thế kỷ XVII, lần lượt Anh rời Hà Lan rời bỏ Đàng Ngoài, còn Pháp vẫn tiếp tục có một số hoạt động buôn bán ở đây. Và cùng thời gian này, người Anh, Pháp bắt đầu quan tâm đến Poulo Condore (Côn Đảo) ở Đàng Trong. Đối với Pháp, năm 1686, Véret (Verret), nhân viên của CIO đã được giao nhiệm vụ tìm một địa điểm thuận lợi để thâm nhập vào Đàng Trong. Trong báo cáo gửi về, Véret đặt vấn đề nên chiếm đảo Poulo Condore vì "phải nói rằng các thương thuyền của Trung Quốc, Đàng Ngoài, Macao, Manila, Đàng Trong... muốn tiến hành buôn bán với Ấn Độ nên cần nhận thức lại hòn đảo này, cũng như tàu thuyền của Ấn Độ muốn vào biển Trung Hoa, tàu Hà Lan, Anh lúc đến cũng như lúc về, và đi qua đường này đều thuận tiện như qua hai eo biển Sunda (Sonde) và Malacca. Thêm nữa, phải tính đến hoạt động thương mại cũng rất lớn với Lào và Campuchia; vì ngoài việc hàng hóa giống như ở Siam thì họ còn có nhiều vàng, cánh kiến, xạ hương, hồng ngọc (*rupi*), ngà voi, trâm hương hơn; cuối cùng là nhiều mặt hàng quý giá hơn" (36). Nhưng, năm 1702 sau nhiều lần dẫn đo, người Anh cũng đã đổ bộ lên Poulo Condore và xây dựng ở đây một pháo đài (37). Việc lập khu định cư tại Poulo Condore ngoài việc hy vọng tìm kiếm một địa điểm giúp cho mối quan hệ thông thương thuận lợi với Trung Quốc trong đó còn là hệ quả cũng như thể hiện ý đồ ngăn chặn người Pháp khi cuộc chiến liên minh Augsburg (1686-1697) chấm dứt

được 5 năm. Đây cũng là năm đánh dấu sự hợp nhất của các EIC dưới một tên thống nhất là *United East India Company*.

Trong 2 thập niên đầu thế kỷ XVIII, hầu như triều đình Pháp và giới cầm quyền Pháp ở Pondichéry không đưa ra được một kế hoạch gì cho CIO ở Đại Việt. Năm 1721, CIO mới chính thức xây dựng kế hoạch nghiên cứu lại Poulo Condore. Ngày 25-7-1723, trong thời gian từ tháng 9-1721 đến tháng 6-1722, Renault đại diện cho CIO đến nghiên cứu Poulo Condore và cuối cùng đã trình lên một bản báo cáo hoàn toàn trái ngược với Véret (Verret) trước đây. Theo đó, Poulo Condore chỉ là một hòn đảo nghèo, không có nguồn lợi gì, khí hậu không thuận lợi, chi phí sẽ cao và "đáng bỏ hơn là đáng chiếm" (38). Một thời gian sau, do Trung Quốc có những điều chỉnh chính sách nên các thương nhân châu Âu quan tâm hơn đến giao thương với Trung Quốc nhất là Anh và Hà Lan. Mặc dù vậy, năm 1744, De Rothe, một thương nhân đại diện cho CIO ở Pondichéry đã ủy quyền cho Jacques O' Friell đến Đàng Trong xem xét tình hình buôn bán. Friell được chúa Thế Tông (Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát cq: 1738-1756) cấp cho giấy phép buôn bán, cho đất xây dựng kho hàng. Nhận thấy triển vọng thương mại với Đàng Trong, Friell đề xuất ý kiến cá nhân và của De Rothe lên Toàn quyền Pondichéry là J.F. Dupleix (1697 - 1763) nhanh chóng tổ chức quan hệ buôn bán với Đàng Trong. Song do bị chi phối vào cuộc chiến tranh ở Áo (1740 - 1748), rồi cuộc chiến tranh 7 năm giữa Anh - Pháp (1756-1763) nên kế hoạch trên đã bị hoãn lại (39).

Trong lúc đó, ở Pháp kế hoạch thâm nhập vào Đàng Trong cũng được đưa lên

bàn tham luận. Lãnh trách nhiệm đi điều tra cụ thể tình hình vùng này được đặt lên vai Pierre Poivre. Một bản báo cáo lạc quan sau chuyến đi thị sát với những lời ca ngợi đã được trình lên triều đình Louis XV (cq: 1715-1774) tháng 6 năm 1748. Ngoài việc nhấn mạnh đến lợi ích, tiềm năng của Đàng Trong và cảng Tourane (Đà Nẵng)... và như Poivre "không cho rằng bản tường trình (*mémoire*) ngắn [của mình] nêu lên được ý tưởng chính xác và khá chi tiết về tất cả những gì liên quan đến Đàng Trong" nhưng kết luận là Pháp nên "mở ở đây một cơ sở thương mại" (40). Cách đó 4 năm, Pierre Poivre đã đến Faifo (Hội An) năm 1744. Trong cuốn "*Mémoire sur la Cochinchine*", Pierre Poivre đã mô tả khá cụ thể về cảng Faifo của Đàng Trong. Như Cordier có dẫn lại và Maybon nhận xét rằng bản "*Hồi ký về xứ Cochinchine*" này khá chính xác, những lầm lẫn về các sự kiện ít hơn so với những bút ký, hồi ký khác. Riêng về Faifo được P. Poivre coi là cảng thương mại năng động nhất Đàng Trong (41).

Tháng 6 cùng năm, một bản báo cáo khác của J. O' Friell cũng được gửi về Pháp từ Pondichéry đề cập đến thương mại CIO với Đàng Trong. Nhưng, Poivre đã thuyết phục được triều đình theo 2 kế hoạch (được coi là những vấn đề nan giải của Pháp với thị trường Đàng Trong) của mình: *Lập một thương điếm và làm cho Hà Lan mất đi vị trí độc quyền trong buôn bán các loại "hương liệu tinh"* (42).

Tháng 10, Poivre rời Pháp để thực hiện kế hoạch của mình. Lộ trình vào Đàng Trong đã không như dự định của Poivre khi tháng 6 năm 1749, trên thuyền "*Sumatra*" ông phải đi qua Pondichéry. Tại đây, cũng vì do bất bình trước chuyến ghé thăm không báo trước, hơn nữa kế hoạch

mà Friell gửi lên từ Pondichéry không được lưu tâm, Dupleix đã gây khó khăn cho Poivre. J. O' Friell không trao cho P. Poivre những tài liệu thu thập được về Đàng Trong và yêu cầu P. Poivre trả tiền nếu muốn có được giấy phép thông thương mà chúa Thế Tông Nguyễn Phúc Khoát ban cho Friell trước đó (43). Cuối cùng, biết không thể gây áp lực mãi với đại diện của triều đình, Dupleix đã cấp cho Poivre chiếc thuyền "*Machault*" trọng tải 600 tấn, mang theo 40 cỗ đại bác rời Pondichéry cập cảng Đà Nẵng ngày 29 - 8 - 1749. Sau đó, Poivre được bố trí yết kiến Võ Vương ở Phú Xuân. Để có thể hoàn thành kế hoạch, Poivre đã phải từng bước đối phó với sự nhúng nhể của quan chức địa phương, cũng như những rào cản tiền tệ... tìm mọi cách thông thương với Đàng Trong (44). Theo tư liệu của MEP thì rất nhiều tùy tùng của Poivre đã bị bắt vào ngục, họ phải trả tiền cho sự tự do của những người này, và "một Công ty muốn thiết lập ở Đàng Trong... phải dựng ở đó cơ sở thương mại có lời và phải được cảnh báo bằng những phương tiện để khiến ở đó phải được e sợ và kính nể... Sự thiết lập đó cần phải biết rõ xứ này đã" (45). Riêng về giá trị quà tặng chúa Võ Vương ước tính khoảng hơn 100.000 *livres*. Theo lời thỉnh cầu của Pierre Poivre thì CIO muốn xây dựng một thương điểm ở Faifo (Hội An) và điểm neo tàu ở Đà Nẵng. Tuy nhiên, khi nhu cầu hàng hóa không còn, cộng với tình hình Đại Việt hiện tồn, không thể cứu vãn được sự giao thương đang bước vào thời kỳ suy thoái, tàu "*Machault*" rời đất Đàng Trong vào tháng 2 năm 1750.

Hai năm sau (1752), theo sự gợi ý của Bennetat, Dupleix đã cử ông sang gặp Võ Vương để nối lại quan hệ buôn bán. Sáu tháng sau khi Poivre rời Đàng Trong, vào

tháng 8 năm 1750, Võ Vương đã ra lệnh trục xuất hết các giáo sĩ phương Tây (trừ vị thầy thuốc của chúa là P.Köffler). Tháng 7-1753, tàu "*Le Fleury*" chở Bennetat cập cảng Đà Nẵng. Mặc dù đã gây được thiện cảm với Võ Vương, nhưng sau đó Bennetat cũng bị tù và trục xuất sang Macao (46).

Tiếp đó, các kế hoạch thâm nhập Đàng Ngoài, Poulo Condore, Tourane (1753, 1755) cũng được nêu lên nhưng cuối cùng cũng không thực hiện được cho đến khi CIO chấm dứt giao thương với Đại Việt sau năm 1769 (47).

4. Một vài nhận xét

Quan hệ thương mại của CIO với Đại Việt nếu tính từ chuyến đi đầu tiên năm 1669 đến năm 1769 vừa tròn 100 năm. Quá trình đó có thể tạm chia ra làm hai thời kỳ lớn: 1. Hoạt động thương mại của CIO với Đàng Ngoài từ 1669 đến 1702; 2. CIO với Đàng Trong từ 1702-1769. Nhìn lại toàn bộ hoạt động của CIO, chúng ta thấy điểm nổi bật nhất là sự liên hệ chặt chẽ, tương hỗ "mang tính chất tự nhiên" giữa CIO với MEP. Và như một số nhà nghiên cứu cho rằng, MEP đã gần như có mặt trong tất cả các hoạt động thương mại của CIO trên đất Đại Việt nói riêng và ở Viễn Đông nói chung (48).

Bản thân sự ra đời của CIO là dựa trên mô hình của VOC và EIC, cũng như đáp ứng nhu cầu mở rộng ảnh hưởng và phát triển quan hệ thương mại của Pháp, cùng với những tính toán của Colbert lúc đó. Thực chất, CIO được "yêu cầu" là một công ty thương mại thuần túy. Về mặt nào đó thì nó có lợi cho sự phát triển kinh tế ngoại thương của Pháp nhưng ngay từ đầu CIO cũng như Colbert không sao giải quyết được sự liên hệ với MEP. Hơn nữa, khi vào một đất nước phương Đông như Đại Việt thì với các tập đoàn thương mại phương

Tây yếu tố thương mại hay giao thương chỉ đạt hiệu quả trong từng giai đoạn cụ thể, trong đó chính sách ngoại thương của mỗi nhà cầm quyền Đại Việt có ý nghĩa quan trọng. Do vậy, CIO cần một trợ lực từ các giáo sĩ Thừa sai người Pháp.

Trên bình diện khu vực bán đảo Đông Dương (*péninsule Indochinoise*) thì quan hệ thương mại của Pháp trong thế kỷ XVII bị hạn chế bởi ba nhân tố: 1. Về thời gian (sự xuất hiện tương đối muộn của các thương thuyền Pháp ở Viễn Đông); 2. Về mặt địa lý (thương điểm của Pháp hầu như chỉ được thiết lập ở Ấn Độ, và Pondichéry được coi là tổng hành dinh trong các hoạt động buôn bán của Pháp, mặc dù Pháp có thương điểm ở Bantam song sau đó đã bị Hà Lan đánh chiếm); 3. Về mặt số lượng hàng hóa giao thương (49). Từng nước cụ thể thì bộc lộ ở những mức độ khác nhau. Hạn chế lớn nhất của thương mại CIO - Đại Việt là số lượng trao đổi hàng hóa (mặt thứ ba). Bên cạnh đó trên thực tế, một mặt người Pháp hiểu biết về thị trường Đại Việt tương đối muộn hơn so với các nước châu Âu khác, mặt khác bản thân họ không phải là các thương nhân có nhiều kinh nghiệm trên thương trường. Thậm chí trước sự rút lui liên tiếp của EIC, VOC ở Đàng Ngoài cuối thế kỷ XVII, CIO vẫn không rút ra được những bài học cần thiết cho quá trình thâm

nhập vào thị trường Đàng Trong từ đầu thế kỷ XVIII dù đã mang sắc thái khác.

Trên cơ sở so sánh với các nước phương Tây khác có truyền thống và đã khá quen thuộc với môi trường và thói quen buôn bán với người Việt, nhìn chung kết quả thương mại giữa CIO với Đàng Ngoài (với Đàng Trong bắt đầu từ thế kỷ XVIII) có rất nhiều hạn chế từ chủng loại, số lượng đến nhu cầu buôn bán của thương nhân hai bên. Mục tiêu của thương nhân người Âu trong thế kỷ XVII là "buôn bán kiếm lời" thì từ đầu thế kỷ XVIII, mặc dù nhu cầu hàng hóa vẫn được nhà cầm quyền Đại Việt chào mời nhưng thời thế và cục diện chính trị khu vực và thế giới đã có nhiều thay đổi. Người Anh và Pháp quan tâm nhiều hơn đến việc chiếm đất làm thuộc địa, phổ biến kiểu buôn bán *des Indes aux Indes* (từ Ấn Độ quay vòng sang Ấn Độ), đặt quan hệ thương mại chặt chẽ, hiệu quả hơn, với những ký kết buôn bán dứt khoát hơn. Cộng thêm nhu cầu mở rộng ngày càng lớn của MEP trên đất Đại Việt nên chủ nghĩa tự bản Pháp có những sự thay đổi trong quá trình giành giật thị trường, chiếm đất, tiến hành những điều tra tỉ mỉ với vai trò đáng kể của các giáo sĩ. Đó là những bước chuẩn bị cho quá trình xâm lược sau này của Pháp ở Việt Nam nói riêng và Đông Dương nói chung.

CHÚ THÍCH

(*). Tác giả xin chân thành cảm ơn PGS.TS. Nguyễn Thừa Hỷ, PGS.TS. Nguyễn Văn Kim đã cung cấp tư liệu, góp ý và sửa chữa cho bài viết này.

(1), (2). François Lebrun: *La puissance et la guerre, 1661-1715*, trong: *Nouvelle histoire de la France Moderne*, tome 4, Éditions du Seuil, 1997, pp. 23-24, 29.

(3). Trước đó một số công ty thương mại đã được thành lập: năm 1611 thành lập Công ty về Đông Ấn Pháp (*La Compagnie Française pour des Indes orientales*), Công ty Đông Ấn (hay Công ty Malacca, thành lập năm 1615), Công ty Morbihan do Richelieu lập năm 1626... Về tên gọi Công ty Đông Ấn Pháp (CIO) trong một số sách viết sau năm 1664 có dùng Công ty Pháp (*Compagnie*

Française) hay Công ty Ấn Độ (*Compagnie des Indes*) đều nhằm chỉ CIO. Còn Công ty Tây Ấn Pháp (*Compagnie des Indes occidentales*) cũng được thành lập vào năm 1664 nhưng chỉ 10 năm sau (1674) đã phải giải thể, chỉ còn lại CIO.

(4). Đến năm 1670 (9 năm sau khi lập các công xưởng đóng tàu), thương thuyền của Pháp chỉ chở được 80.000 tấn, trong khi trọng tải của Anh là 100.000 tấn, còn Hà Lan là 600.000 tấn. François Lebrun: *La puissance et la guerre, 1661-1715*, trong: *Nouvelle histoire de la France Moderne*, tome 4, éditions du Seuil, 1997, p. 84.

(5). Tuy nhiên, phải công nhận rằng bên cạnh đó, việc thành lập cơ sở ở Batavia đóng một vai trò rất quan trọng trên con đường thương mại của Hà Lan từ châu Âu qua các thương điểm ở Ấn Độ Dương (Malacca, Colombo, Cochin) trên những con thuyền chất đầy hàng hóa về Amsterdam; còn Bombay (Ấn Độ) trở thành một "tổng hành dinh" của EIC, rồi các cơ sở ở Bắc Mỹ, Jamaica... François Lebrun: *La puissance et la guerre, 1661-1715*, sdd, p. 84.

(6). Tình hình đó được *Đại Việt Sử ký toàn thư* chép: "Từ khi lên ngôi, vua đem nào cũng cùng cung nhân uống rượu vô độ. Khi rượu say thì giết cả cung nhân", "Quan tước đã hết rồi mà vẫn thưởng tràn không ngớt, dân chúng cùng khổ còn vợ vết chằng thoi. Vết thuế khóa từng cân lạng, tiêu tiền như đất bùn, bạo ngược ngang với Tân Chính", còn vua Lê Tương Dực "chơi bời quá độ", "hình phạt nặng, thuế khoá nhiều, giết hết các thân vương, can quạ xảy ra khắp nơi, người thời ấy gọi là vua lợn". *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 38, 48, 52, 76.

(7). *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 115.

(8). Cuộc tranh chấp giữa người Bồ Đào Nha với người Pháp về quyền quản hạt các địa phận ở Viễn Đông; giữa những giáo sĩ dòng Tên với các Thừa sai người Pháp... xin xem Phan Phát Huân (C.S.SR), *Việt - Nam giáo - sử*, quyển 1, (1533-1933), Cửu thế tùng thư, Sài Gòn, in lần thứ 2, 1965, tr. 181, 189 - 196.

(9). G. Taboulet, *La geste Française en Indochine*, sdd, p. 87. J. B. Tavernier: *Tập du ký mới và kỳ thú về Vương quốc Đàng Ngoài*, Nxb. Thế giới, H., 2005, tr. 43. Trong cuốn du kí nổi tiếng của W. Dampier cũng đánh giá sơn sống và tơ tằm là hai mặt hàng chính của nền thương mại. Còn hàng hóa ngoại thương của vương quốc này là vàng, xạ hương, tơ sống cũng như tơ đã chấu, các loại vải sơn, thuốc men, đồ gốm sứ... Tuy nhiên, Dampier lại đánh giá không cao nền thương mại hiện tồn ở Đàng Ngoài đặc biệt là thương mại biển. William Dampier: *Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688*, Nxb. Thế giới, H., 2006, tr. 70, 80, 84

(10). Như đánh giá của A.de Rhodes thì người dân Đàng Ngoài có ba lý do để thuyền Đàng Ngoài không ra khỏi hải phận: *Một là*, họ không thành thạo la bàn và nghề hàng hải; *Thứ hai*, thuyền không chịu đựng được với những cơn sóng ngầm và cơn bão biển...; *Lý do thứ ba*, vì nhà vua xứ này không cho phép dân chúng đi xa... Alexandre de Rhodes: *Hành trình và truyền giáo*, Bản dịch của Hồng Nhuệ, ủy ban đoàn kết Công giáo Tp. Hồ Chí Minh, 1994, chú thích 25, tr. 275.

(11). M. Deydier à Pallu, 9-10-1669, AME fo 38, trong A. Launay, *Tonkin*, p. 80, dẫn theo Alain Forest: *Les missionnaires Français au Tonkin et au Siam (XVIIème -XVIIIème siècles)*. Analyse comparée d' un relatif succès et d' un total échec. Livre II. *Histoire du Tonkin*, L' Harmattan, 1998, pp. 16 - 17.

(12). P. Kaeppelin, *La Campagne des Indes Orientales et François Martin*, pp. 5-6, theo Nguyen Thanh Nha: *Tableau économique du Vietnam aux XVII^e et XVIII^e siècles*, éditions Cujas, Paris, p. 213. Các thương nhân người Anh có mặt ở Đàng Ngoài trước đó nghi ngờ về "tính chất thương mại" của các "thương thuyền" của người Pháp này. Với họ, hoạt động truyền giáo (qua các giáo sĩ Pháp ở đây) là mục đích chính của Pháp trên lãnh thổ Việt Nam. Xem Charles B. Maybon: *Une factorerie Anglaise au Tonkin au XVII^e siècle (1672-1697)*, R.I, 1913; Charles B.

Maybon: *Les marchands Européens en Cochinchine et au Tonkin (1660-1775)*, R.I, 1916. p. 27, 31. Hay như Frédéric Mantienne (sdd, p. 249) dùng từ "*Compagnie de Pères*" để nói về cách nhìn của người Bồ và Hà Lan về "*Comptoir Français*" ở đây.

(13). Về lý do tại sao và diễn biến xin xem Charles B. Maybon: *Les marchands Européens en Cochinchine et au Tonkin (1660-1775)*, R.I, 1916. Như Launay cho biết thì Junet trả lời những viên chức Đàng Ngoài đến kiểm tra sổ dĩ có linh mục trên thuyền là vì linh mục phải coi sóc người công giáo theo phong tục của bản quốc.

(14). Nguyen Thanh Nha: *Tableau économique du Vietnam aux XVII^e et XVIII^e siècles*, sdd, p. 213.

(15). G. Taboulet, *La geste Française en Indochine*, sdd, pp. 82-83; Charles B. Maybon: *Les marchands Européens en Cochinchine et au Tonkin (1660-1775)*, R.I, 1916.

(16). G. Taboulet, *La geste Française en Indochine*, sdd, pp. 82-83.

(17). Frédéric Mantienne: *Les relations politiques et commerciales entre la France et la péninsule Indochinoise (XVII^e siècle)*, Les Indes savantes, Paris, 2001, p. 251.

(18). Charles B. Maybon: *Histoire moderne du Pays d'Annam (1592-1820)*, sdd, p. 80.

(19). Trích lại của Kaepelin: *La Campagne des Indes Orientales et François Martin*, trong Taboulet cho mốc thời gian đó là năm 1681. G. Taboulet, *La geste Française en Indochine*, sdd, pp. 81 - 82. Nếu như theo thông tin của Vachet thì có 2 lần (lần 1, năm 1675-1676 và lần 2, 1676-1677), thương điểm của Pháp ở Bantam đều có dự định tổ chức thuyền sang Đàng Ngoài thông thương. Frédéric Mantienne: *Les relations politiques et commerciales entre la France et la péninsule Indochinoise (XVII^e siècle)*, sdd, pp. 251-252.

(20). Frédéric Mantienne: *Les relations politiques et commerciales entre la France et la péninsule Indochinoise (XVII^e siècle)*, sdd, p. 252. Ở

đây chúng tôi xin lưu ý đến cụm từ "*thiết lập cơ sở buôn bán*".

(21). G. Taboulet, *La geste Française en Indochine*, sdd, pp. 81-82. Frédéric Mantienne: *Les relations politiques...*, sdd, p. 253.

(22). Trên thực tế *comptoir* nhỏ hơn *factorerie* và chỉ như một cửa hàng tạp hóa. Trong bài chúng tôi dùng từ "thương điểm" với ý nghĩa là một địa điểm buôn bán nhỏ.

(23). Về nội tình sự việc mà Baron nghi ngờ về tính chất (mục đích) thương mại của Pallu dựa trên 3 lý do chính: *Thứ nhất*, bản thân Pallu là một Thế diện Tông tòa, một giáo sĩ của MEP; *Thứ hai*, trước đó một bức thư do thương nhân Roques cảnh báo về tham vọng lấn chiếm của các nhà truyền giảng; *Thứ ba*, Pallu không phải một lần có đề cập đến quyền lợi khăng khít giữa CIO và MEP. Xin xem Charles B. Maybon: *Histoire moderne du Pays d'Annam (1592-1820)*, sdd, pp. 82, 83, 84.

(24). Cùng với đó là bức thư phúc đáp của nhà vua Đàng Ngoài gửi đến vua Louis XIV. Xin xem toàn bộ nội dung đó trong G. Taboulet, *La geste Française en Indochine*, sdd, pp. 84-86. Còn một bức thư khác của Giáo hoàng để trình lên vua Đàng Ngoài theo gợi ý của Bourges, Pallu đã không gửi đi cùng. Hơn nữa, Frédéric thậm chí còn cho rằng chỉ một dòng rưỡi trong bức thư là đề cập đến vấn đề buôn bán. Chính vì vậy, ông nghi ngờ về chiếc thương thuyền được chính CIO cử sang Đàng Ngoài năm 1682 này. Xem Frédéric Mantienne, *Les relations politiques...*, sdd, p. 254. Về tên gọi của tàu "*Saint-Joseph*" xin xem Journal de la Mission du Tonkin, AME 657 f^o 51; Launay, A: *Tonkin...*, p. 241. Theo Alain Forest đi cùng trên "*Saint Joseph*" có 2 Thế diện tông tòa, 3 giáo sĩ Pháp, 2 giáo sĩ dòng Đa Minh (*Dominicain*) và 11 thầy tu Đàng Ngoài. Alain Forest: *Les missionnaires Français au Tonkin et au Siam (XVII^e ème -XVIII^e ème siècles)*. Analyse comparée d' un relatif succès et d' un total échec. Livre II. *Histoire du Tonkin*, L' Harmattan, 1998, p. 156.

(25). Nguyễn Văn Kiệm: *Sự du nhập của đạo Thiên chúa ở Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Hội khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 2001, tr. 57-58.

(26). Charles B. Maybon: *Histoire moderne du Pays d'Annam (1592-1820)*, sdd, p. 86. Đây chỉ là ý kiến của người Anh có mặt tại Đàng Ngoài lúc đó.

(27). Charles B. Maybon: *Histoire moderne du Pays d'Annam (1592-1820)*, sdd, p. 86-87; P. Kaepelin, *La Campagne des Indes Orientales et François Martin*, pp. 186-187, theo Nguyen Thanh Nha: *Tableau économique du Vietnam aux XVII^e et XVIII^e siècles*, éditions Cujas, Paris, p. 214. Chappelin mất năm 1686, cùng lúc thương điếm của Pháp ở Bantam cũng chấm dứt hoạt động, điều đó đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động thương mại của CIO ở Đàng Ngoài.

(28). Frédéric Mantiene, *Les relations politiques...*, sdd, p. 256.

(29). Buch, W. J. M., *La Compagnie des Indes Néerlandaises et l'Indochine*. B. EFEO, 1937; Hoàng Anh Tuấn: *Mậu dịch tơ lụa của Công ty Đông Ấn Hà Lan với Đàng Ngoài, 1637-1670*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (359) và 4 (360) - 2006.

(30). Mantiene có nói đến tàu *Conception* một thương thuyền tư nhân được Pallu đỡ đầu trên đường từ Siam sang Đàng Ngoài đã gặp bão và bị đắm ở Phillipine năm 1674. Frédéric Mantiene: *Les relations politiques et commerciales...*, pp. 258-271.

(31). Georges Taboulet: *La geste Française en Indochine*. Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914, tome 1, Adrien-maisonnette, Paris, 1955, p. 86.

(32). Thành Thế Vi: *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 236.

(33), (35). Li Tana: *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Nguyễn Nghị dịch, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 118-119, 99.

(34). Xem: Christoforo Borri: *Xứ Đàng Trong*, Nxb. Trẻ, Tp. HCM, 2003, tr. 90; Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học, H., 1964, tr. 369; Nguyễn Văn Kim: *Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (362) - 2006. Li Tana nhận xét thời kỳ này, "Đàng Trong đã chuyển từ vị trí một nơi trao đổi hàng hóa thành một thị trường tiêu thụ (TG nhấn mạnh)". Li Tana: *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, sdd, tr. 125.

(36). Charles B. Maybon: *Histoire moderne du Pays d'Annam (1592-1820)*, sdd, p. 151

(37). Maurice Demariaux: *Poulo-Condore - Archipel du Vietnam. Du baigne historique à la nouvelle zone de développement économique*, L'Harmattan, 1999, pp. 20-21.

(38). Charles B. Maybon: *Histoire moderne du Pays d'Annam (1592-1820)*, sdd, p. 153. Cụ thể có thể xem thêm phân tích nội dung báo cáo của Véret năm 1686 và Renault năm 1723 trong chuyên khảo của Maurice Demariaux: *Poulo-Condore - Archipel du Vietnam...*, sdd, 1999, p. 98.

(39). Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong, 1558 - 1777*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr. 438 - 439. Theo Alastair Lamb, Jacques O'Friell đã thuyết phục được Dupleix cử đại diện CIO đến tìm hiểu khả năng thương mại với Đàng Trong trong hai năm 1748-1749. Cùng thời gian này, Dumont cũng gợi ý Dupleix nên lập thương điếm ở Cù lao Chàm. Alastair Lamb: *The Mandarin Road to Old Hue*, Archon Books, 1970, p. 61.

(40), (42). Charles B. Maybon: *Histoire moderne du Pays d'Annam (1592-1820)*, sdd, p. 158, 159

(41). Georges Taboulet: *La geste Française en Indochine*, p. 121, 139-140. Nguyễn Phan Quang: *Theo dòng lịch sử dân tộc: Sự kiện và tư liệu*, Tập I, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2004, tr. 779 - 787.

(43). Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong, 1558 - 1777*, sdd, tr. 440 - 441.

(44). Sự chèn ép, những nhiễu của quan lại địa phương và thương nhân; Ngày càng khó khăn trong việc đổi đồng *Piastre* sang tiền tệ lưu hành; hàng hóa tinh xảo mang theo cũng không hấp dẫn được triều đình và quan lại, cũng như việc mua bán chịu, không trả tiền; các khoản thuế đánh vào các mặt hàng buôn bán ngày càng cao và hay thay đổi; thương nhân Pháp không đối phó được với những thủ đoạn tinh vi trong kinh doanh như các thương nhân Âu châu khác...

(45). Dẫn theo Jean-Pierre Duteil: *L'ombre des nuages: Histoire et civilisation du Vietnam au temps des Lê et au début de la dynastie Nguyễn, 1427-1819*, Xp éditions Arguments, Paris, 1997, pp. 39-40. Xem thêm Thành Thế Vi: *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, sdd, 1961. Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong, 1558 - 1777*, sdd, tr. 441 - 442.

(46). Theo như nghiên cứu của Gaudart, tại Kho lưu trữ Pondichéry còn lưu trữ một số tài liệu liên quan đến quá trình thiết lập quan hệ thương mại của giới cầm quyền CIO ở Pondichéry với Đàng Trong trong thập niên 50 thế kỷ XVIII. Trong đó, căn cứ vào bức thư Dupleix gửi cho Bennetat (Giám mục Eucarpie), đang ở Đàng Trong, Gaudart cho rằng cùng với một số quyền lợi dành cho giáo sĩ người Pháp, CIO cũng được nhà cầm quyền Đàng Trong cho phép lập một thương điểm ở Tourane. Bức thư đề ngày 17 tháng 5 năm 1753 có đoạn viết: "... để có được những đặc ân cũng như thuận lợi, và chi tiết nhất, nếu ngài có thể làm được, [công văn] do chính tay vị chúa [Đàng Trong] ký vào và được niêm phong bằng ấn [sceau - dấu hay ấn] của vị đó để bảo đảm cho niềm vui và sự tiếp tục buôn bán của chúng tôi...". Tuy nhiên, kết quả như thế nào như chúng tôi đã viết tiếp ở chính văn tiếp đó. [Chúng tôi xin lưu ý, trong kho lưu trữ của Pondichéry ở Ấn Độ, đầu thập niên 60 đã không còn thấy công văn về thương mại nào xuất hiện nữa. Sau sự kiện tháng 1 năm 1761, "toàn bộ các khu phố Âu châu ở Pondichéry đã bị phá hủy, dân cư phân tán, thương mại của người Pháp sụp đổ". Cũng theo nghiên cứu của Gaudart, quan hệ thương mại của "các thương điểm của chúng ta ở Ấn Độ" với

Đông Dương nói chung đã bị cắt đứt cho khoảng đến năm 1776. Theo chúng tôi, những liên hệ này của người Pháp trong thập niên 70 đã hoàn toàn mang sắc thái khác, lúc này tình hình chính trị Đại Việt cũng như chính giới Pháp đã có những thay đổi lớn. Bức thư được đánh số 14, tr. 107 trong phòng *Lettres du Conseils Supérieur à divers*. Theo M. Gaudart: *Les archives de Pondichéry et les entreprises de la compagnie Française des Indes Orientales en Indochine, au XVIII^e siècle*, BAVH, 24^e Année NO 4 Oct.-Déc. 1937, pp. 355-357, 363, 357-358.

(47). Theo nghiên cứu của Y. Tsuboi có hai lý do chính hạn chế hoạt động thương mại của Pháp ở Đại Việt ở thế kỷ XVIII: Về phía chính quyền bản xứ thì các nhà cầm quyền luôn tỏ ra nghi ngờ người Âu tây và ít cần võ khí phương Tây hơn thế kỷ trước, các mặt hàng xuất khẩu cũng hạn chế đặc biệt là những "gia vị tinh chế", sự nhiễu của quan lại địa phương với những đòi hỏi quá đáng; Về phía xã hội Pháp với ưu tiên hàng đầu dành cho những vấn đề về tôn giáo và bản thân nước Pháp với tiềm năng dồi dào về đất đai... đã khiến cho họ tự thỏa mãn với điều kiện sống hiện tồn. Yoshiharu Tsuboi: *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847 - 1885)*, Ban khoa học xã hội Thành ủy Tp. Hồ Chí Minh, 1990, tr. 84 - 85.

(48). Dẫn lại nghiên cứu của Comte d'Harcourt, Cao Huy Thuần viết: "Không cạnh tranh nổi với người Anh trên địa hạt thương mại, nước Pháp hy vọng tìm thấy nơi việc bảo vệ các thừa sai một khí cụ để gây ảnh hưởng... "Nếu đem so sánh việc trao đổi mậu dịch giữa Âu châu và Trung Hoa, nước Pháp hoàn toàn yếu kém so với Anh, vậy mà uy thế của ta ở Trung Hoa nếu không nói là hơn thì cũng bằng uy thế của người Anh. *Nước Pháp, nhờ dựa trên uy thế tôn giáo, chiếm được uy thế thiếu vắng trên địa hạt thương mại*". Comte d'Harcourt: *La première ambassade française en Chine, Revue des deux mondes*, 1-6-1862, p. 673. Dẫn theo Cao Huy Thuần: *Giáo sĩ Thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857-1914)*, Nguyễn Thuận dịch, Nxb. Tôn giáo, H., 2003, tr. 19-20, 38-40.

(49). Xem thêm Frédéric Mantiene, *Les relations politiques...*, sdd, p. 333.

GÓP THÊM MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ CÁCH TRÌNH BÀY NỘI DUNG BÀI GIẢNG “*NHỮNG CHUYỂN BIẾN VỀ KINH TẾ, CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM TỪ 1919 ĐẾN 1930*” TRONG CHƯƠNG TRÌNH LỊCH SỬ LỚP 12

NGUYỄN THỊ NGỌC MAI*

“*Những chuyển biến về kinh tế, chính trị, xã hội của Việt Nam từ 1919 đến 1930*” là bài học mở đầu trong chương trình sách giáo khoa *Lịch sử lớp 12*. Nội dung chủ yếu của bài là đề cập đến chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp (1919 - 1929), một số chính sách về chính trị, văn hóa - giáo dục mà thực dân Pháp thi hành ở Việt Nam. Chương trình khai thác thuộc địa cùng những chính sách đó đã đưa đến những biến đổi lớn trong xã hội nước ta lúc bấy giờ: các giai cấp cũ tiếp tục bị phân hóa, trong khi một số giai cấp, tầng lớp mới đang trong quá trình hình thành.

Trong phạm vi của bài viết này, tác giả không có tham vọng phân tích và đề xuất các phương án giảng dạy hiệu quả cho toàn bộ nội dung của bài, mà chỉ đi sâu vào một số khía cạnh nhỏ liên quan đến nội dung trong phần 3: “*Xã hội Việt Nam phân hóa sâu sắc hơn sau chiến tranh*” của bài học. Cụ thể ở đây là phần nội dung tìm hiểu về giai cấp địa chủ phong kiến. Nếu giáo viên chỉ đơn thuần giảng dạy theo những gợi ý trong sách giáo khoa thì khó có thể giúp cho học sinh hiểu được bản chất, đặc điểm của giai cấp địa chủ ở Việt Nam thời Cận đại. Nó sẽ dẫn đến hệ quả học sinh sẽ gặp

khó khăn trong việc hình thành kỹ năng tư duy logic khi tìm hiểu đặc trưng, bản chất của một giai cấp, tầng lớp trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

Khi nhận định về bản chất, đặc điểm của giai cấp địa chủ ở Việt Nam trong lịch sử Cận đại, sách giáo khoa *Lịch sử lớp 12* đã đề cập đến những luận điểm có tính chất khái lược và cơ bản, nhưng như vậy thì chưa thật đầy đủ, còn chung chung và khô cứng (giai cấp địa chủ là chỗ dựa của chủ nghĩa đế quốc, bóc lột nông dân, có sự phân hóa về thái độ chính trị). Như thế học sinh khó có thể hiểu thấu đáo được vấn đề. Bởi lẽ, bản chất, đặc trưng của giai cấp địa chủ ở Bắc, Trung và Nam Kỳ là không thuần nhất. Muốn hiểu được bản chất, đặc trưng của giai cấp địa chủ cần phải đào sâu phân tích ở nhiều khía cạnh khác nhau, trong đó đáng chú ý là mối quan hệ giữa giai cấp địa chủ và nông dân. Như chúng ta đã biết, muốn hiểu thấu đáo về một giai cấp và tầng lớp trong một thời kỳ lịch sử nhất định thì không thể để tầng lớp, giai cấp đó “*đứng riêng một mình*” mà phải nghiên cứu, phân tích địa vị kinh tế - chính trị của nó trong mối quan hệ đa chiều với

* Đại học Quốc gia Hà Nội.

các giai cấp, tầng lớp khác. Như thế, diện mạo lịch sử của nó mới hiện ra rõ ràng, sinh động hơn.

Từ những phân tích trên, xin được đề xuất một số hướng giải quyết có tính chất gợi mở, góp phần nâng cao hiệu quả dạy và học về giai cấp địa chủ ở Việt Nam trong thời kỳ Cận đại. Để làm rõ đặc trưng, bản chất của giai cấp địa chủ, giáo viên nên phân tích thêm cho học sinh hiểu trên các phương diện như: sự khác nhau về đặc trưng giữa giai cấp địa chủ ở ba Kỳ và mối quan hệ giữa địa chủ và nông dân.

Về cơ bản, sự khác nhau về đặc trưng của giai cấp địa chủ ở ba Kỳ thể hiện qua:

- Quy mô sở hữu ruộng đất: Ở Nam Kỳ, địa chủ sở hữu ruộng đất với quy mô lớn, nhiều hơn so với Bắc, Trung Kỳ.

- Phương thức kinh doanh: Ở Bắc, Trung Kỳ, địa chủ kinh doanh ruộng đất chủ yếu vẫn theo phương thức phong kiến truyền thống, riêng ở Nam Kỳ đã xuất hiện khuynh hướng kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa.

- Hướng phát triển: Địa chủ Nam Kỳ theo hướng tư sản hoá (vươn ra thành thị mở xưởng, nhà máy sản xuất, thuê công nhân) còn địa chủ ở Bắc, Trung Kỳ thường xuất hiện xu hướng địa chủ hóa (quay trở về nông thôn, mua ruộng đất, phát canh thu tô).

- Mối quan hệ với nông dân: Ở Nam Kỳ: gián tiếp; ở Bắc, Trung Kỳ: trực tiếp, mang tính chất kếp.

Để làm "mềm hóa" và "sinh động hóa" nội dung bài giảng, giúp học sinh hiểu và hứng thú hơn trong học tập, giáo viên nên vận dụng, phối hợp nhuần nhị các phương pháp khác nhau. Bản chất, đặc trưng của giai cấp địa chủ thời Cận đại sẽ được làm nổi bật lên khi giáo viên khéo léo đưa vào bài giảng bảng so sánh về sự khác nhau giữa giai cấp địa chủ ở ba Kỳ bằng cách vận dụng phần mềm *power points*.

Bảng so sánh sự khác nhau giữa giai cấp địa chủ ở ba Kỳ thời Cận đại (1868 - 1945)

Các phương diện so sánh	Địa chủ ở Nam Kỳ	Địa chủ ở Bắc, Trung Kỳ
<i>Quy mô sở hữu ruộng đất</i>	Sở hữu trên quy mô lớn	Chủ yếu là sở hữu nhỏ
<i>Phương thức kinh doanh ruộng đất</i>	Xuất hiện khuynh hướng tư bản chủ nghĩa	Phương thức phong kiến truyền thống là chủ yếu
<i>Xu hướng phát triển</i>	Tư sản hóa	Địa chủ hóa
<i>Mối quan hệ với nông dân</i>	Gián tiếp qua trung gian	Trực tiếp, mang tính chất kếp

Mối quan hệ đa chiều giữa địa chủ và nông dân biểu hiện khác nhau giữa ba Kỳ. Ở Bắc, Trung Kỳ, nông dân và địa chủ sống cùng một làng, có chung cộng đồng tâm linh, có mối quan hệ trực tiếp tình làng nghĩa xóm với nhau. Đó là mối quan hệ kếp, vừa là quan hệ áp bức, bóc lột, vừa là quan hệ ơn nghĩa "tình làng nghĩa xóm". Địa chủ vừa là kẻ thù của nông dân, vừa là người mà nông dân có thể cậy nhờ khi gặp khó khăn, hoạn nạn. Vì nông dân nghèo thường không có tích lũy kinh tế, luôn nghèo túng quanh năm, những khi ốm đau, tang ma, hay cưới hỏi lại phải đến vay tiền địa chủ. Vì vay nợ, chịu nợ nên nông dân phải chịu hàm ơn đối với địa chủ. Khi địa chủ có việc nhà, nông dân phải đến phục dịch, thậm chí có lễ vật mới được. Mối quan hệ này bị bao phủ bởi tấm màn nhân nghĩa, quan hệ làng xóm thân thuộc tôn chủ.

Để giúp học sinh hình dung rõ nét hơn về nỗi thống khổ, sự cùng cực của người nông dân, giáo viên có thể đưa ra một số dẫn chứng dạng văn học - sử trong dòng văn học hiện thực phê phán như: Lão Hạc, Chí Phèo, Chị Dậu... làm ví dụ minh họa. Mối quan hệ đa chiều giữa địa chủ và nông dân ở Bắc, Trung Kỳ sẽ được "sinh động

hóa” bởi sự phân tích tinh tế của giáo viên về mối quan hệ của các nhân vật trong văn học như: giữa Chí Phèo với Bá Kiến, giữa Chị Dậu với Nghị Quế... Đây không chỉ là những hình tượng văn học đơn thuần, mà hoàn toàn có cơ sở hiện thực xã hội. Chính vì vậy, chúng có khả năng “*cụ thể hóa*” và “*sinh động hóa*” kiến thức rất hiệu quả nếu giáo viên biết cách vận dụng trong giảng dạy một cách nhuần nhị, khéo léo.

Cùng với sự lớn mạnh của đại địa chủ ở Nam Kỳ và sự xuất hiện của một hệ thống thành thị mới, là sự xuất hiện của “*địa chủ thị dân*” hay “*địa chủ vắng mặt*”. Những địa chủ này tuy có ruộng đất mênh mông nhưng lại không sống ở miệt vườn mà lại mua nhà, tậu đất cùng gia đình sống ở thành thị, trở thành những thị dân thực thụ. Tính chất “*nông dân*” trong người họ hay nói đúng hơn là sự gắn bó giữa họ với làng xã đã mờ nhạt. Họ không có mối quan hệ trực tiếp với nông dân. Họ quản lý và bóc lột nông dân thông qua một tầng lớp trung gian gọi là *Corporal* (cọp răng). *Corporal* là những người đóng vai trò quản gia của đại địa chủ. Thường thì bản thân họ là những trung, tiểu địa chủ, vẫn còn sống ở nông thôn. Họ vừa bóc lột người nông dân linh canh trên ruộng đất của mình và tăng thêm quyền lợi bằng việc nhận thêm vai trò quản gia cho đại địa chủ. Người ta gọi đó là chế độ “*bóc lột vắng mặt*”. Để học sinh có thể nhận diện được mối quan hệ trung gian giữa địa chủ và nông dân ở Nam Kỳ, giáo viên có thể gợi ý cho học sinh nhớ lại một số nội dung trong các tác phẩm văn học mà các em đã có dịp tìm hiểu trong chương trình phổ thông như: tác phẩm “*Ngọn cỏ gió đùa*”, “*Con nhà nghèo*” của Hồ Biểu Chánh...

Chế độ “*bóc lột vắng mặt*” này gây nhiều khó khăn cho công tác tuyên truyền cách mạng. Nếu người nông dân ở Nam Kỳ không được giác ngộ cách mạng thì họ sẽ không nhận thấy được bản tay bóc lột của

địa chủ và đổ mọi căm phẫn lên tầng lớp trung gian *corporal* (chẳng hạn như trong cuốn “*Vấn đề dân cày*” của hai tác giả Trường Chinh và Võ Nguyên Giáp có đoạn viết về nhận thức sai lầm của nông dân khi nói rằng: địa chủ không hề bóc lột mình).

Nếu người nông dân Bắc Kỳ vẫn có quyền tham gia các hoạt động của làng xã, vẫn được làng xã che chở, thì nông dân Nam Kỳ sống trôi nổi không có một thiết chế chính trị, xã hội nào che chở họ. Nhưng thiết chế làng xã đó cũng đưa lại bao tai họa cho nông dân. Người nông dân Bắc, Trung Kỳ không chỉ khổ vì sự áp bức, bóc lột của địa chủ mà còn chịu bao ràng buộc khắc nghiệt, tủi nhục bởi các hủ tục của làng xã. Lực lượng thống trị bên trên đã “*đổ*” lên những người nông dân tất cả mọi thứ áp bức, bóc lột, bắt cả làng phải gánh lấy những thứ đó và nông dân phải è cổ ra mà chịu. Cùng với nhiều cách bóc lột khác, lệ làng là một dây xích trói chặt vận mệnh của nông dân vào cảnh nghèo đói, tối tăm. Nó như là một cái nơm úp chụp lên người nông dân nghèo khổ, khiến họ không có lối thoát. Nó thực sự là nỗi nhục của nông dân nghèo. Nhưng nỗi nhục đó lại được ngụy trang rất khéo dưới những tục lệ ngày xưa. Như vậy, người nông dân ở Bắc, Trung Kỳ bị áp bức bởi nhiều cách, nhiều tầng.

Để làm “*sinh động hóa*” những luận điểm trên, giáo viên nên khai thác và vận dụng sáng tạo một số tác phẩm văn học hiện thực phê phán của Nam Cao, Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố... hay qua những đoạn hồi ký của người nông dân và tác phẩm “*Vấn đề dân cày*” của Trường Chinh và Võ Nguyên Giáp... Qua một số đoạn trích sau đây, nổi thống khổ của nông dân hiện lên thật sinh động và rõ nét: “*Ở nhiều vùng thuộc Bắc Kỳ, tá điền cứ đến ngày giỗ, ngày chạp phải kéo nhau đến nhà chủ ruộng hầu hạ không công... Đó là một thứ*

địa tô phụ thuộc. Nông dân khi đến nhà địa chủ phục dịch, tự coi mình là tôi tớ, có khi bị địa chủ mắng chửi đánh đập nhưng đành phải chịu nhẫn nhục, nếu không địa chủ rút ruộng không cho cày cấy thì không biết lấy gì mà sinh nhai..." (1). "Thành ra giữa chủ nợ và con nợ có mối mối quan hệ về nợ nần liên miên không dứt, người vay nợ cứ mãi hầu hạ quy lụy, ... mông năm hàng tết chủ nợ. Cách cho vay lãi làm cho người dân cày trở thành một kẻ nô lệ của chủ nợ" (2). Nhiều lúc họ phải mang bán đứa con yêu dấu nhất của mình để trả nợ. P. Gourou, gọi đó là "tàn tích cuối của chế độ nô lệ ở đồng bằng" (3).

Bao nhiêu cảnh đời túng quẫn, tang thương đã đi vào văn học với những hình ảnh sinh động: "Tiền của nhà giàu lọt vào nhà nghèo lúc nào là tai họa đến nhà nghèo từ lúc ấy" (4). Người nông dân còn chịu bao tủi nhục và tai họa bởi lệ làng, hủ tục lạc hậu. "Còn bọn lý dịch trong làng tuy cũng là con chiên của Chúa, nhưng bụng chúng thì như quỷ dữ sa tăng..." (5). Không kể đến sự chiếm đoạt của công làm của riêng một cách trắng trợn của các chức sắc trong làng, mà chỉ nói đến việc bày ra những "việc làng" cũng đã dày dọa nông dân hết sức khốn khổ rồi. Nông dân bị thu hút vào

đó không biết bao nhiêu là công của. Nạn "trả nợ miệng" ở nông thôn là một sự đe dọa nặng nề đối với sự sống còn của nhiều gia đình nông dân nghèo khổ. Phóng sự "Việc làng" của Ngô Tất Tố là một bản cáo trạng sắc nét nói về những hủ tục tởm kém trong làng xã: "...người nào có lỗi với "làng" thì "làng" cứ việc mua lợn, mua rượu, mua gạo, đem ra điếm làng mà ăn. Phí tổn bao nhiêu người có lỗi phải chịu... ở chốn thôn quê, cái lúc người sống không ai ngó với, lúc chết làng không khiêng cho, là người cực nhục, sống cũng như chết. Vì vậy từ xưa đến nay, họ đã ăn vạ người nào, người ấy cứ phải bán nghiệp mà trả, không ai dám bướng" (6).

Các tác phẩm hiện thực phê phán đã phản ánh sinh động và nhiều chiều nổi thống khổ của người nông dân. Như chúng ta đã biết, giảng dạy lịch sử cũng là một loại hình lao động mang tính nghệ thuật. Giáo viên cần biết cách lựa chọn, sử dụng chúng sao cho bài giảng đạt được hiệu quả cao nhất. Đó chính là nghệ thuật của người giáo viên khi biến những kiến thức khô cứng thành những "món ăn" hợp khẩu vị với từng đối tượng và phải chú ý đến dung lượng thời gian để có cách "hóa giải" hợp lý.

CHÚ THÍCH

(1). Dẫn lại theo Trường Chinh và Võ Nguyên Giáp. *Vấn đề dân cày*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 45.

(2). Dẫn lại theo Trường Chinh và Võ Nguyên Giáp. *Vấn đề dân cày*, Sdd, tr. 52.

(3). Dẫn lại theo Nguyễn Kiến Giang. *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng tháng Tám*. Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1959, tr. 127.

(4). Dẫn lại theo Nguyễn Công Hoan. *Nông dân với địa chủ* (Tập truyện ngắn), Nxb. Văn nghệ, Hà Nội, 1955, tr. 19.

(5). Dẫn lại theo Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng uỷ tỉnh Thái Bình: *Dưới ngọn cờ dân chủ (Hồi ký Cách mạng Thái Bình)*, Tập 4, Nxb. Thái Bình, Thái Bình, 1972, tr. 102.

(6). Dẫn lại theo Ngô Tất Tố. *Việc làng* (Phóng sự), Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội, 1957, tr. 84.

“VĂN BIA ĐỀ DANH TIẾN SĨ VIỆT NAM”

TẠ NGỌC LIÊN*

Nhà xuất bản Giáo dục vừa cho ra mắt bạn đọc công trình *Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam* (1.000 trang), do PGS.TS. Trịnh Khắc Mạnh giới thiệu, biên dịch và chú thích. Công trình này nằm trong mảng sách tham khảo đặc biệt của Nhà xuất bản Giáo dục.

Nội dung công trình *Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam* gồm có:

- *Lời giới thiệu* (tức *Lời mở đầu*).
- Phần biên dịch, chú thích: 82 bia *Văn miếu - Quốc Tử giám Hà Nội*, 34 bia *Văn miếu Huế* (*Thừa Thiên - Huế*), 12 bia *Văn miếu Bắc Ninh*, 9 bia *Văn miếu Hưng Yên*.
- *Bảng tra tên người*.
- *Phụ lục ảnh văn bia đề danh Tiến sĩ*.
- *Tài liệu tham khảo*.

Chúng ta đều biết Việt Nam đã có một lịch sử giáo dục - khoa cử hàng ngàn năm qua cùng với một truyền thống tôn trọng học vấn, đề cao khoa cử. Tấm bia đề tên Tiến sĩ sớm nhất, nhằm tôn vinh những người học giỏi, đỗ đạt cao do Đại học sĩ Thân Nhân Trung (1419-1499) theo lệnh vua Lê Thánh Tông soạn vào năm 1484, đặt tại nhà Quốc học (Văn miếu - Quốc Tử giám tại Hà Nội ngày nay) gọi là *Đại Bảo tam niên*, *Nhâm Tuất khoa Tiến sĩ đề danh ký* [*Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3* (1442)].

Đại Bảo là niên hiệu của Lê Thái Tông (1434-1442), ông vua đã chính thức cho mở khoa thi Tiến sĩ đầu tiên của triều Lê (1428-1788) và khoa thi Tiến sĩ năm Nhâm Tuất trở thành cái mốc quan trọng xác lập vị trí độc tôn của Nho học ở Việt Nam. Đến đời Lê Thánh Tông trị vì (1460-1497), để đề cao khoa cử, biểu dương những người đỗ đại khoa, ông đã cho dựng bia, khắc họ tên các vị Tiến sĩ đỗ khoa thi năm Nhâm Tuất và bài văn bia do Thân Nhân Trung viết mở đầu cho truyền thống lập bia đề danh Tiến sĩ ở nước ta.

Số văn bia Tiến sĩ được khắc dựng từ triều Lê (và triều Mạc) đến triều Nguyễn hiện còn ở bốn Văn miếu nói trên, theo thống kê của tác giả Trịnh Khắc Mạnh, là 137 tấm, tất cả đã được dập lại và số thạc bản văn bia này đang được bảo quản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Văn bia đề tên Tiến sĩ ở Văn miếu - Quốc Tử giám Hà Nội cũng như ở Huế, ở Bắc Ninh, đều đã được dịch, công bố, theo nhu cầu của từng địa phương. Còn văn bia đề tên Tiến sĩ ở Hưng Yên thì chưa được dịch xuất bản.

Đối với độc giả nói chung, khi ai có trong tay một tập sách dịch đầy đủ 82 văn bia đề tên Tiến sĩ ở Văn miếu - Quốc Tử giám Hà Nội, hoặc Văn miếu Huế... thì đã thấy thích thú. Nhưng sẽ thích thú hơn nhiều nếu trên giá sách của chúng ta có một công trình dịch chú toàn bộ văn bia đề tên Tiến sĩ trong toàn quốc, từ văn bia Tiến sĩ ở Văn

miếu quốc gia Hà Nội, Huế, đến Văn miếu địa phương Bắc Ninh, Hưng Yên.

Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam của PGS.TS. Trịnh Khắc Mạnh chính là công trình đáp ứng được mong muốn đó của độc giả. Đây quả là công trình đầu tiên tập hợp và dịch chú toàn bộ 137 thạc bản văn bia của bốn Văn miếu trên toàn quốc, đề tên 1.990 vị đỗ đại khoa, trong đó, Trịnh Khắc Mạnh thống kê thấy có 10 Tiến sĩ ngạch võ và 20 Phó bảng, tức là những người được lấy đỗ thêm, ngoài Chánh bảng Tiến sĩ, Hoàng giáp.

Là một sưu tập văn bia Tiến sĩ toàn quốc nên công trình này thật sự hữu ích đối với người đọc, vì qua đây chúng ta có đầy đủ tư liệu bi ký để tìm hiểu, nghiên cứu tổng thể về lịch sử giáo dục, khoa cử, về truyền thống khuyến học của người Việt Nam xưa cũng như sự khác nhau về nội dung cùng cách thức viết văn bia đề danh Tiến sĩ và về đồ án trang trí hoa văn trên bia thời Lê so với thời Nguyễn, về giá trị riêng của văn bia Tiến sĩ địa phương hàng tỉnh so với văn bia Tiến sĩ cấp Trung ương...

Khi dịch lại 82 văn bia Tiến sĩ ở Văn miếu - Quốc Tử giám Hà Nội, 34 văn bia Tiến sĩ ở Văn miếu Huế, 12 văn bia Tiến sĩ ở Văn miếu Bắc Ninh, tác giả *Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam* đã tham khảo và kế thừa những phần đã được dịch tốt từ các bản dịch xuất bản trước, như *Văn miếu Quốc Tử giám và 82 bia Tiến sĩ* của nhóm dịch giả Nguyễn Thúy Nga, Trịnh Khắc Mạnh, Nguyễn Văn Nguyên, Ngô Đức Thọ (chủ biên); *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn* của Phạm Đức Thành Dũng (chủ biên), Vinh Cao; *Văn bia Văn miếu Bắc Ninh* của Nguyễn Quang Khải dịch và chú giải, đồng thời cũng phát hiện, chỉnh lý nhiều chỗ phiên âm tên người và dịch còn chưa chính xác, hoặc bỏ sót tên người...

Đối với văn bia Việt Nam, mảng văn bia đề danh Tiến sĩ nói chung dịch không khó, thí dụ văn bia Tiến sĩ triều Nguyễn hay văn bia Tiến sĩ ở Văn miếu Bắc Ninh, Hưng Yên, nội dung chỉ là liệt kê họ tên, quê quán người đỗ, rất đơn giản. Riêng nội dung các văn bia Tiến sĩ đời Lê dựng ở Văn Miếu - Quốc Tử giám Hà Nội có *bài ký* khá dài đặt ở phần đầu với nhiều câu chữ đòi hỏi người dịch phải cẩn thận, cân nhắc kỹ lưỡng khi chuyển sang tiếng Việt hiện đại. Tuy nhiên, cũng phải nói, những *bài ký* này đều được viết theo một khuôn mẫu công thức gần giống nhau, nhất là các câu tán tụng công đức vua chúa.

Trong khi sử dụng lại bản dịch 82 văn bia Tiến sĩ ở Văn miếu - Quốc Tử giám Hà Nội đã công bố, do nhóm dịch giả Viện Nghiên cứu Hán Nôm thực hiện, trong đó có PGS.TS. Trịnh Khắc Mạnh, ông đã có chỉnh lý những chữ dịch chưa thật chính xác, chẳng hạn đối với chữ *thư* và chữ *triện*.

Trong phần lớn văn bia Tiến sĩ ở Văn miếu - Quốc Tử giám Hà Nội, *bài ký* được viết chữ *chân* (hài thư), còn tên bia viết chữ *triện* (triện thư). Theo Trịnh Khắc Mạnh, ở bản dịch trước, chữ *thư* thường được dịch là "viết chữ", chữ *triện* được dịch là "khắc" và ông đã sửa lại: *thư* là "viết chữ (chân)", *triện* là "viết chữ triện" (ở đây "*triện*" trở thành động từ - TNL).

Một đóng góp khác của Trịnh Khắc Mạnh cũng đáng ghi nhận là trong công trình *Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam*, ông đã làm phần chú thích vắn tắt tiểu sử các vị đỗ đại khoa có tên trong 137 văn bia Tiến sĩ được đưa vào sách, giúp cho độc giả những thông tin cần thiết về 1.990 nhân vật khoa bảng này. Tuy nhiên, quê quán của một số nhà khoa bảng khi chuyển sang địa danh hiện nay có lẽ cũng cần được kiểm tra lại nguồn tài liệu sử dụng như các trường hợp Nguyễn Lại [đỗ khoa Bính Thìn (1616)], Nguyễn Nhân Lê [đỗ khoa Tân Sửu (1481)], Nguyễn Nhân Thiêm [đỗ khoa

(Xem tiếp trang 42)

THÔNG TIN

Hội thảo Khoa học “Kỷ niệm 60 năm Bác Hồ đến Cam Ranh”

Ngày 29- 8- 2006, tại Thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa đã tổ chức Hội thảo khoa học: “*Kỷ niệm 60 năm sự kiện Bác Hồ đến Cam Ranh 18/10/1946 -18/10/2006*”.

Tham dự hội thảo có 120 đại biểu gồm đại diện của Học viện CTQG Hồ Chí Minh, Viện Sử học, Viện Lịch sử Đảng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, đại diện Lãnh đạo Tỉnh ủy, HĐND - UBND tỉnh Khánh Hòa, các Ban ngành của tỉnh Khánh Hòa, Thị xã Cam Ranh và các địa phương trong tỉnh.

Hội thảo tập trung vào ba chủ đề chính: Làm rõ sự kiện Chủ tịch Hồ Chí Minh đến Cam Ranh ngày 18/10/1946; Làm rõ bản lĩnh, tài năng và phong cách ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh qua chuyến đi thăm nước Pháp theo lời mời chính thức của Chính phủ Pháp và cuộc gặp Cao ủy Pháp D'Argenlieu tại Vịnh Cam Ranh ngày 18-10-1946; Tình cảm của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

Đình Quang Hải

Lễ trao tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất cho Giáo sư Vũ Khiêu

Ngày 12-9-2006, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam đã long trọng tổ chức **Lễ trao tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất cho Anh hùng Lao động, GS. Vũ Khiêu**. Đến dự buổi lễ có Phó Chủ tịch nước Trương Mỹ Hoa, nguyên Tổng Bí thư Đỗ Mười, GS.TS. Đỗ Hoài Nam, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, cùng đại biểu các tổ chức, đoàn thể trung ương, quê hương, các địa phương gần bó với GS. Vũ Khiêu, đồng đảo đồng nghiệp, người thân và học trò của Giáo sư...

Phó Chủ tịch nước Trương Mỹ Hoa thay mặt Chủ tịch nước đã trao Huân chương Độc lập hạng Nhất cho GS. Vũ Khiêu. Đây là phần thưởng cao quý của Nhà nước vì những đóng góp vào sự nghiệp phát triển Khoa học xã hội và Nhân văn Việt Nam của

GS. Vũ Khiêu. Đặc biệt, buổi lễ được tổ chức vào dịp kỷ niệm lần thứ 90 ngày sinh của Giáo sư.

P.V.

Quyết định về việc công nhận Hội đồng biên tập Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

Căn cứ Quyết định số 1034/QĐ-KHXH ngày 23-6-2005 của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Chủ tịch Viện KHXHVN đã Quyết định công nhận Hội đồng biên tập Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* gồm các thành viên sau:

1. PGS.TS. Võ Kim Cương, Chủ tịch Hội đồng
2. GS. Phan Huy Lê, ủy viên
3. PGS. Cao Văn Lương, ủy viên
4. PGS.TS. Nguyễn Danh Phiệt, ủy viên
5. PGS.TS. Trần Đức Cường, ủy viên
6. PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật, ủy viên
7. PGS.TS. Nguyễn Quang Ngọc, ủy viên
8. PGS.TS. Nguyễn Đình Lễ, ủy viên
9. TS. Nguyễn Thị Phương Chi, ủy viên

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

Hội thảo Khoa học “Xác định ngày thành lập tỉnh Cao Bằng”

Ngày 12 tháng 9 năm 2006 tại Thị xã Cao Bằng. Tỉnh ủy, HĐND - UBND tỉnh Cao Bằng và Viện sử học đã tổ chức Hội thảo khoa học “*Xác định ngày thành lập tỉnh Cao Bằng*”. Tham gia Hội thảo có các nhà khoa học của Viện Sử học cùng nhiều đại biểu của các ban ngành của địa phương.

Cao Bằng là vùng rừng núi biên giới phía Bắc của đất nước, là phen dậu quan trọng che chở cho châu thổ Bắc Bộ. 10 báo cáo khoa học đã góp phần xây dựng cơ sở xác định ngày thành lập tỉnh Cao Bằng, thể hiện ở một số nội dung: Những sự kiện lịch sử chính diễn ra ở Cao Bằng thời Cổ - Trung đại; Tình hình kinh tế - xã hội của Cao Bằng; Tổ chức hành chính và bộ máy chính quyền của tỉnh Cao Bằng từ thế kỷ XI đến thời Pháp thuộc; Chế độ thổ quan và lưu

quan ở Cao Bằng... *Hội thảo nhất trí lấy năm 1499 là năm thành lập tỉnh Cao Bằng. 1499, năm Cảnh Thống thứ 2 đời Lê Hiến Tông là năm Cao Bằng được đặt làm trấn.*

Đ.Q.H

Khai quật Di chỉ Văn Tứ Đông

Di chỉ Văn Tứ Đông thuộc xã Cam Hòa, Thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa đã được khai quật tháng 7 và 8 năm 2006, do Bảo tàng tỉnh Khánh Hòa và Viện Khảo cổ học thực hiện. Là di chỉ thuộc loại hình di tích cồn sò điệp, với diện tích khai quật 79m². Kết quả khai quật cho thấy tầng văn hóa trong di chỉ là lớp vỏ sò điệp dày đặc, trong đó chứa các hiện vật như: đá, gốm, sừng, xương động vật... Bên cạnh đó còn có 1 hố đất đen, 4 vết tích bếp lửa. Trong nhóm di vật thu được, di vật đá chiếm tỷ lệ lớn: 151 di vật, kể đến là 84 di vật xương mũi nhọn và 26 đồ gốm cùng nhiều di vật khác. Với đặc trưng là di chỉ cồn sò điệp, kết quả khai quật còn phát hiện được các di vật dùng để đan lưới hoặc làm dụng cụ đánh bắt cá. Về loại hình công cụ đá ở di chỉ này, xuất hiện nhiều với nhóm rìu hình bầu dục, chuỗi thuôn nhỏ, lưỡi xoè. Đồ trang sức trong di chỉ chiếm tỷ lệ không đáng kể. Theo kết quả ban đầu, Di chỉ Văn Tứ Đông có niên đại khoảng 3.500 cách ngày nay.

P.V

Phát hiện gần 200 di vật tại chùa Đậu, Hà Tây

Sau hơn 4 tháng khai quật, từ tháng 3 đến tháng 8-2006, tại chùa Đậu, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Hà Tây phối hợp với Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam khai quật trên mặt bằng chùa Đậu với diện tích 200m², thu được gần 200 di vật các loại, chủ yếu là vật liệu kiến trúc và trang trí kiến trúc, với 4 loại hình chính: gạch, ngói, diềm trang trí, tượng con giống và đồ gốm sứ. Các loại gạch này bước đầu được cho là

dùng để bó móng, bó nền công trình kiến trúc, với những nét hoa văn trang trí rất độc đáo, tinh xảo. Các di vật gốm sứ có: gốm men nâu, men ngọc, men trắng vẽ lam. Việc phát hiện với số lượng lớn các di vật như vậy đã khẳng định thêm giá trị lịch sử và văn hóa của ngôi chùa này.

Các di vật trên đã được Bảo tàng tỉnh Hà Tây cho lập hồ sơ bảo quản và sẽ đưa vào trưng bày trong tương lai.

Danh Huấn

Bảo tàng Thành phố Cần Thơ trưng bày: “Kho báu từ 5 con tàu đắm”

Trong hơn 10 năm qua, 5 con tàu đắm dưới đáy biển ở Cù lao Chàm, Hòn Dầm, Hòn Cau, Bình Thuận, Cà Mau đã lần lượt được khai quật. Kho báu từ những con tàu trên lần lượt được đưa lên mặt đất. Những hiện vật quý báu từ những con tàu này đã khẳng định con đường buôn bán, trao đổi gốm sứ qua lãnh hải Việt Nam khá sôi nổi. Đặc biệt, hiện vật trên con tàu đắm Cù lao Chàm đã thể hiện gốm sứ Việt Nam tham gia tích cực vào thị trường quốc tế thế kỷ XV-XVI. Những hiện vật gốm sứ Thái Lan, Trung Quốc cùng những vật dụng, thực phẩm... của thủy thủ đoàn được hiểu biết đầy đủ hơn qua trưng bày lần này.

P.V.

Trưng bày chuyên đề: “Gốm Phù Lãng xưa và nay”

Làng gốm Phù Lãng (xã Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh), có truyền thống lâu đời, cùng với gốm Cậy (Hải Dương) tạo thành một dòng gốm men riêng biệt.

Đặc điểm của gốm Phù Lãng là lớp men màu nâu vàng hay nâu đen, thường gọi là men da lươn, sản phẩm gốm tạo hình đẹp, trang trí công phu. Sản phẩm tiêu biểu là lư hương, ấm hình ngựa, tượng nghệ, bình, đỉnh, lọ... Gốm Phù Lãng hiện nay sử dụng ít nhiều màu men truyền thống, nhưng tạo

hình và trang trí biến đổi nhiều phù hợp với thị hiếu và mang tính lịch sử đương đại.

Với gần 200 hiện vật gồm từ thế kỷ XVII- XIX lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và một số sưu tập tư nhân Hà Nội, gồm mỹ nghệ đương đại của cơ sở gốm Nhung, phòng trưng bày Gốm Phù Lãng xưa và nay được Bảo Tàng Lịch sử Việt Nam khai mạc sáng ngày 29-8-2006 nhằm giới thiệu một làng gốm cổ trước những trung tâm như Chu Đậu, Bát Tràng, Sông Bé... đang được kế thừa và phát triển.

LINH NAM

Thư ngỏ về vấn đề sắc phong và việc bảo tồn sắc phong

Với sáng kiến và tài trợ của Quỹ Thụy Điển - Việt Nam phát triển văn hóa. Nhà Văn hóa Hữu Ngọc, Chủ tịch Quỹ Thụy Điển - Việt Nam phát triển văn hóa. GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội KHLSVN, PGS.TS Nguyễn Văn Huy, Giám đốc Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam và ông Phạm Thế Khang, Giám đốc Thư viện Quốc gia đã có bức *Thư ngỏ về vấn đề cứu lấy sắc phong và về dự án đóng góp vào việc bảo tồn sắc phong*. Bức thư có đoạn: "Sắc phong là một nguồn tư liệu có giá trị trên nhiều phương diện:

Đây là nguồn tư liệu quan trọng để nghiên cứu các tín ngưỡng dân gian. Sắc phong phản ánh hệ thống hành chính với những địa danh và đơn vị hành chính mang niên đại cụ thể. Đó là những chứng cứ về đặc trưng thư pháp Hán Nôm và sự biến đổi qua các thời kỳ lịch sử, nghiên cứu và hệ thống đầy đủ, có thể lập biểu tiêu chí về thư pháp Hán Nôm và những sự biến đổi đó, góp phần nghiên cứu về văn tự và nhận diện các văn bản qua từng thời kỳ. Giấy sắc là một sản phẩm đặc biệt của nghề làm giấy cổ truyền với những trang trí đặc trưng của mỗi thời kỳ lịch sử và của từng trung tâm sản xuất giấy sắc... Kết quả điều tra tại một số làng xã cho thấy qua thời gian, do điều kiện khí hậu, các biến cố lịch sử và cả sự bất cẩn của con người, rất nhiều bằng sắc phong đã bị hư hỏng, hủy hoại. Tuy nhiên, khối lượng sắc phong còn được bảo tồn cho đến nay vẫn còn khá đồ sộ, phải kể đến hàng vạn đơn vị. Nhìn chung, các sắc phong đang đứng trước nguy cơ bị hủy hoại nghiêm trọng dưới nhiều dạng thức khác nhau...

Sắc phong cần được đánh giá là nguồn tư liệu quý, một di sản văn hóa cần được bảo tồn. Rất mong các cấp có thẩm quyền quan tâm bằng cách có chỉ thị về việc bảo tồn sắc phong".

D.H

KÍNH BÁO

Từ số 3 năm 2006, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã có mục tóm tắt các bài bằng tiếng Anh. Vậy đề nghị các tác giả khi gửi bài kèm theo tóm tắt nội dung bài viết bằng tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) khoảng 500 chữ (1/2 trang A4).

Trong quý III và IV năm 2006, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* sẽ xuất bản thêm 4 số / 2 kỳ bằng tiếng Anh với những bài viết chọn lọc. Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ về:

Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 38 Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 04. 8212569, 0913536952. 0913534795

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn; tapchincls@gmail.com

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

50 YEARS OF A STAGE OF THE SCIENCE RESEARCHES OF THE FACULTY OF HISTORY

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Kim
Faculty of History, USSH, VNU

Founded in 1956, the Faculty of History is one of the first faculties of the Hanoi University (University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Hanoi today). In the last half-century, thanks to the just research orientations and strategy which emphasized sources studies, adopted and improved methods and new research theories, dynamically and delicately in grasp the world's academic trends, based on all of that, the Faculty has consolidated its high academic status and position in social sciences - humanities in Vietnam.

The achievements of the Faculty's trainings and researches greatly contributed to the struggle for national independence and development of the country. Many Faculty's members and their works has been highly evaluated and respected in Vietnam as well as in other countries.

Based on those achievements, the Faculty's eight departments and two research centers are bringing into play, their advantages of an inter-disciplinary and multi-disciplinary teaching and training center in carrying out researches that oriented on some large fields: On the South-Lands; On the maritime trade and diplomatic relations at sea; On the cultural regions, spaces and changes and connections; On the cities and the urbanization; On the road of the specific development of Vietnam and the Vietnam international integration today.

DISCUSSION AGAIN ON THE VIETNAMESE FEUDALITY

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thua Hy
Vietnam National University, Hanoi

The author thinks that a bureaucratic - feudal state had existed in the Vietnamese medieval age, characterized by a small - sized agricultural - handicraft economy based on communal land regime, a totalitarian centralized monarchy, a hierarchical society with the scholar - mandarin at the top and an orthodox Confucian ideology.

This was a hybrid social structure between borrowed ideal stereotypes with an indigenous lively entity in a three state development: pre-model, model and post-model.

THE PREVENTIVE MEASURES OF THE CORRUPTIONS OF THE NGUYEN DYNASTY IN THE BUILDING OF THE HUE CAPITAL - EFFECTS AND EXPERIENTIAL LESSONS

Dr. Phan Tien Dung

Hue Monuments Conservation Centre

Under the Nguyen dynasty, in the first half of 19th century, along with the organizational stabilization of the State system, some great urgent fields needed to build the Capital, ensure the material facilities for the function of the country. During the Capital building, one of the contents specially concentrated on it by the Nguyen Court was the corruptive preventions, especially on the constructive field, by the measures: Attach special importance to preventive measures, make all of the occasions to community who could easily oversee it; The law system needed to be close, consistent, and strictly and clearly, timely in tackle. Due to this way, the architectural works of art which were achieved the high qualities and particularly, restricted the corruptions during the building. That is the useful experiential lesson up to now.

ON THE ADDITIONAL EXAM IN THE TRADITIONAL HUONG EXAM (PREFECTUAL EXAM)

Do Huong Thao, MA

Faculty of History, USSA, VNU

Vu Thi Minh Thang, MA

Department of Political Sciences, USSA, VNU

Up to 1898, French Government utilized the National Script as the unique written language in the state's documents. Except the French, the colonial Government realized that the using of the National script was quite handily (unlike Han script, the National one consisted of a twenty four - letter words which could make innumerable words and only learned from 1 to 2 months that easily using). Alternatively, French Government could control the Vietnamese who desired use the Han script in the struggle against the colonial Administration. On 6th June, 1898, in Sai Gon, the General Governor of Indochina, Paul Doumer signed the systematical foundation of the additional tests including the French and National script in the Huong exam (first degree exam), namely the Huong exam in Nam Dinh. The content of the examination in French included the writing and oral exam. The National script exam that consisted of the writing exams, spelling tests and needed to translate the Han script into National one. The supplementary rules of two additional exam subjects more or less affected the contents of the traditional Huong exam.

ON THE LIFE-WORK AND STATUS OF DUONG TAM KHA IN THE NATIONAL HISTORY IN 20TH CENTURY

Assoc.Prof. Dr. Nguyen Minh Tuong
Institute of History, VASS

Duong Tam Kha was son of the Governor Duong Dinh Nghe. His home village was the Duong Xa village (La Giang Village in Nom script), Thieu Hoa district, Thanh Hoa. He succeeded the Early-King Ngo (Ngo Quyen), by proclaiming himself King, and was called King Duong Binh by Vietnamese historians, he seized the control over the country for 6 years (945 - 50). Duong Tam Kha was one of famous historical figures, and left behind with deep marks on various fields such as: politics, military, economy, society in the second half of the 10th century. In the Bach Dang battle in the end of 938, commanded by Ngo Quyen against Nam Han, Duong Tam Kha was the man who killed the Commander Luu Hoang Thao.

In over 30 years in service, Duong Tam Kha contributed greatly to the development of agriculture in Chuong Duong region (Ha Tay) and Co Le (Nam Dinh). The inhabitants there built temples worshipping Duong Tam Kha as tutelary deity of their villages. Duong Tam Kha deceased on 18th October, Canh Thin Year (in 980) in his homeland Giang Village, Thieu Hoa, Thanh Hoa.

SOME REMARKS ON THE HAU BO SCHOOL (SCHOOL OF ADMINISTRATION) IN HANOI (1897 - 1917)

Dr. Dao Thi Dien
First National Archives Center, Hanoi

In a small number of the researches brought into the public up to now, it only provided some remarks on the Hau Bo school (*École d'Administration*) such as the School as founded to training for regional, district chiefs, educational officers chiefs. Up to 1912, the School was renamed as the School of Mandarins (*Truong Si hoan, École des Mandarins*), its course lasted 3 years. In this article, the author mainly further provides the essential informations on the foundation aims, goals and the organizational systems, the activities of the School of Administration identifying with the French - indigenous education in Vietnam in the late of 20th century. During 20 years of its existence, by the incessancy of again organizing the School and upgrading the training programs, the colonial Administration gradually "modernized" the School of Administration, and made the School which could integrate into the Vietnam education in the Modern time. Although, the French aims

had wanted training the service employees for the colonial administration, but the introductions of knowledge on the new scientific and administrative methods also had the given effects towards the Vietnamese society in this period.

ON TRADE ACTIVITIES OF THE FRENCH EAST INDIA COMPANY WITH DAI VIET (SECOND HAFT OF 17TH CENTURY - MIDDLE OF 18TH CENTURY)

Nguyen Manh Dung, BA
Institute of History, VASS

The "The French East India Company" (*La Compagnie Française des Indes Orientales* - CIO)'s vessel conducted by Captain Junet moored the Tonkin (Dang Ngoai)'s port in 1669. More than ten years after that voyage, however, CIO's first and unique commercial cell was opened in Tonkin's Pho Hien (Hung Yen today) in 1680. In comparison with other companies such as EIC or VOC, Dai Viet (Great Viet) - CIO trade relations were set up quite late. However, those trading connections represented distinct remarks. Requested as a trade company in East India or Far East (*aux Indes*), but most trading cargos between CIO and Dai Viet (especially with Cochinchina (Dang Trong) during the first haft of 18th century) were reduced to the minimum. There were the MEP's involvements and impacts by means of the Priests (*des missionnaires*) at any time. Based on the typical approaches to Dai Viet, from the initial linkings on trade, then detailed investigations and French - Vietnamese historic contacts afterwards..., all of those factors did allow the French colonialism to gain necessary knowledge in the preparation for their invasion in Vietnam in the middle of the 19th century.

HISTORY AND SCHOOL

CONTRIBUTION TO THE PRESENTATION AND TEACHING OF THE LESSON "ECONOMIC, POLITICAL AND SOCIAL CHANGES IN VIETNAM 1919-1930" IN THE HISTORY TEXTBOOK USING FOR THE 12TH CLASS

Nguyen Thi Ngoc Mai, BA.
Vietnam National University, Hanoi

"*Economic, Political and Social Changes in Vietnam 1919-1930*" is one of most important lessons in the history teaching program of the 12th class, since it

provide the learners with basic knowledge for understanding other issues of the modern history of Vietnam. However, this lesson is often presented very generally and thus difficult for pupils to understand. The author of this article suggests some approaches and methods to improve the quality of teaching this lesson. Her first suggestion is to apply a comparative approach, e.g. to compare the changes in Tonkin, Annam with those in Cochinchina, providing the learners with information, documents pointing out the different characteristics of peasants and landlords and the relationship between the two classes in these regions. Secondly, the teachers should exploit and apply literature as a historical source reflecting these issues, so that make their presentation and teaching more flexible and interesting.

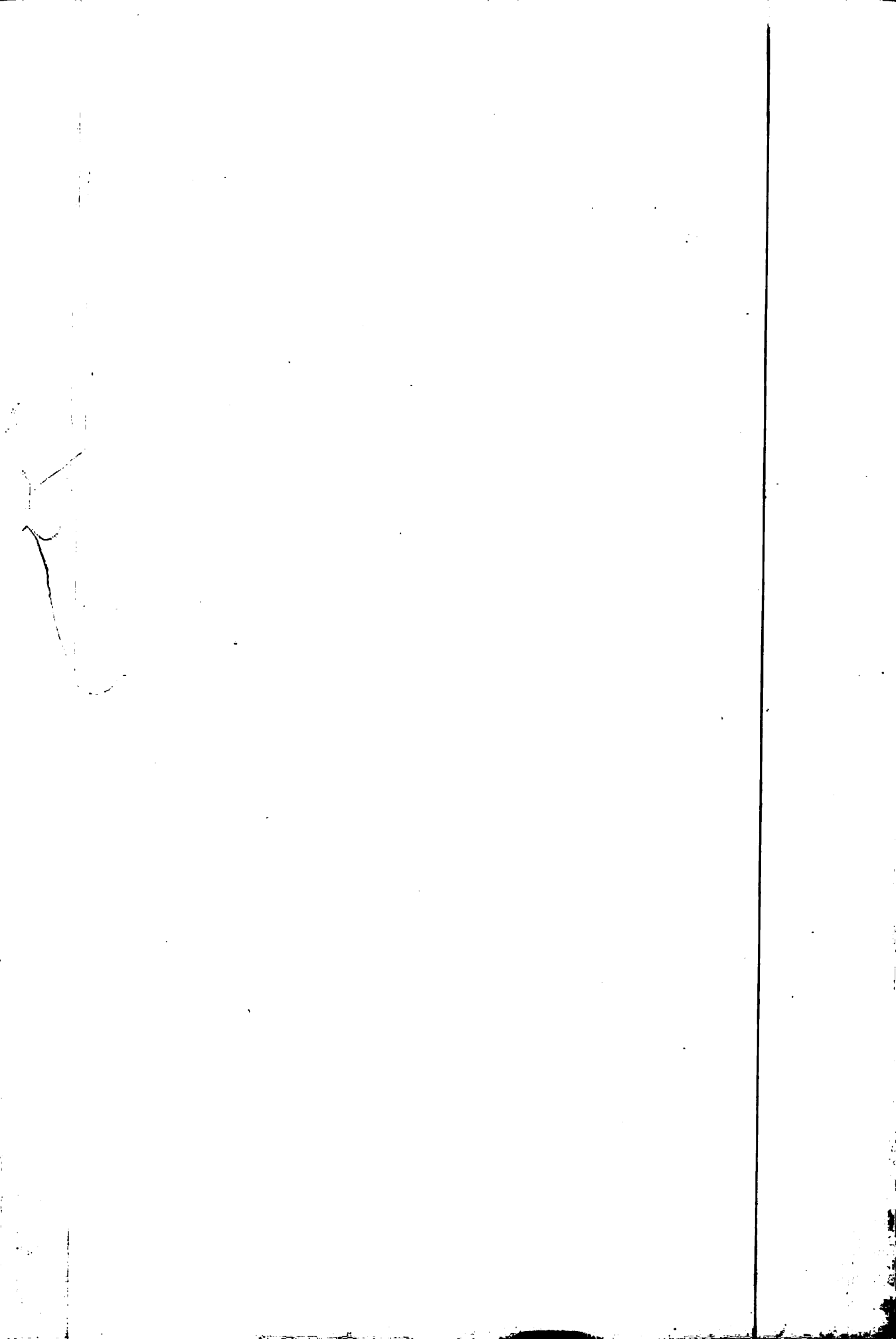
BOOK REVIEWS

"STELAS ON VIETNAMESE DOCTORS"

Assoc. Prof. Dr. Ta Ngoc Lien
Institute of History, VASS

Stelas on Vietnamese doctors as represented, compiled and noted by Assoc. Prof. Dr. Trinh Khac Manh, printed by Education Publishers in 2006. The book consisted of 1.000 pages, its main contents including: Preface; Compiled and noted parts: 82 steles of Van Mieu - Quoc Tu Giam (Temple of Literature - Royal College), 34 steles of Hue Temple of Literature (Thua Thien - Hue), 12 steles of Bac Ninh one, 9 steles of Hung Yen one; Consultative tables of names; Pictorial appendices of the steles writing Doctors; References.

Stele on Vietnamese doctors is the book written on the steles in the whole of the country, and therefore is really useful works for readers, because, in it, we had completely the epitaphic documents in grasping on the educational history, exams, on the encouraging studies tradition of the ancient Vietnamese people, as well as on the differences of the contents, styles of writing steles and doctors and designs of the patterned decorations in the Early Le in comparison with Nguyen time's one; on the particular values of the local steles such as provincial one beside central doctoral one.



1/99

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

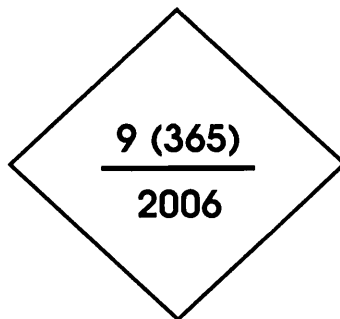
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@gmail.com

tapchincls@hn.vnn.vn



CONTENTS

NGUYEN VAN KIM	- 50 Years of a Stage of the Science Researches of the Faculty of History	3
NGUYEN THUA HY	- Discussion again on the Vietnamese Feudality	12
PHAN TIEN DUNG	- The Preventive Measures of Corruptions of the Nguyen Dynasty in the Building of the Hue Capital - Effects and Experiential Lessons	19
DO HUONG THAO VU THI MINH THANG	- On the Additional Exam in the Traditional Huong Exam (Prefectural Exam)	30
NGUYEN MINH TUONG	- On the Life-Work and Status of Duong Tam Kha in the National History in 20 th Century	36
DAO THI DIEN	- Some Remarks on the Hau Bo School (School of Administration) in Hanoi (1897 - 1917)	43
NGUYEN MANH DUNG	- On Trade Activities of the French East India Company with Dai Viet (Second Haft of 17 th Century - Middle of 18 th Century)	51

HISTORY AND SCHOOL

NGUYEN THI NGOC MAI	- Contribution to the Presentation and Teaching of the Lesson "Economic, Political and Social Changes in Vietnam 1919-1930" In the History Textbook Using for the 12 th Class	65
---------------------	--	----

BOOK REVIEWS

TA NGOC LIEN	- "Steles on Vietnamese Doctors"	69
--------------	----------------------------------	----

INFORMATIONS

71

SUMMARIES

74

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Giá: 12.000 đ